

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 336 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai các chỉ tiêu kế hoạch
phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và kế hoạch
đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp lần thứ 5 về kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp lần thứ 5 về các nội dung liên quan đến nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2026 và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 tại Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng trên Cổng thông tin điện tử thành phố và Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính (đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thực hiện từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử TP (đăng web);
- Lưu: VT, STC, TH.

10/5



Hồ Kỳ Minh



Biểu số 1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			ƯTH2024	KH2025	ƯTH2025	KH2026	ƯTH2025/ ƯTH2024	ƯTH2025/ KH2025	KH2026/ ƯTH2025
A	KINH TẾ								
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ (GRDP)								
1	Quy mô GRDP theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	151.083	166.135	164.958	183.475	109,18	99,29	111,22
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	9.936	10.221	10.260	10.561	103,27	100,39	102,92
-	Công nghiệp và xây dựng	"	41.074	46.501	46.030	52.035	112,07	98,99	113,05
+	Công nghiệp		33.189	37.113	36.127	40.259	108,85	97,34	111,44
+	Xây dựng		7.885	9.388	9.904	11.776	125,60	105,49	118,91
-	Dịch vụ	"	80.472	88.605	87.991	98.620	109,34	99,31	112,08
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	19.601	20.807	20.676	22.259	105,48	99,37	107,66
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%	8,34	10,02	9,18	≥ 11,0			≥ 11,0
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3,61	3,30	3,27	3,0-3,5			3,0-3,5
-	Công nghiệp và xây dựng	"	13,75	13,21	12,07	12,5-13,5			12,5-13,5
+	Công nghiệp		15,73	11,82	8,85	10,5-11,5			10,5-11,5
+	Xây dựng		6,08	19,06	25,60	19,0-20,0			19,0-20,0
-	Dịch vụ	"	7,60	10,41	9,34	11,5-12,5			11,5-12,5
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	3,76	5,19	5,48	8,0-8,5			8,0-8,5
3	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	280.543	317.075	316.058	367.692	112,66	99,68	116,34
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	20.548	21.638	21.685	22.726	105,53	100,22	104,80
-	Công nghiệp và xây dựng	"	71.882	82.290	82.153	95.315	114,29	99,83	116,02

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			Ư' TH2024	KH2025	Ư' TH2025	KH2026	Ư' TH2025/ Ư' TH2024	Ư' TH2025/ KH2025	KH2026/ Ư' TH2025
+	Công nghiệp		58.252	66.145	64.549	73.973	110,81	97,59	114,60
+	Xây dựng		13.630	16.145	17.604	21.342	129,16	109,04	121,23
-	Dịch vụ	"	152.444	174.116	173.488	206.627	113,80	99,64	119,10
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	35.669	39.031	38.732	43.025	108,59	99,23	111,08
4	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00			
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	7,32	6,82	6,82	6,0-6,5			
-	Công nghiệp và xây dựng	"	25,62	25,95	25,95	26,0-27,0			
+	Công nghiệp		20,76	20,86	20,86	20,0-20,5			
+	Xây dựng		4,86	5,09	5,09	6,0-6,5			
-	Dịch vụ	"	54,34	54,91	54,91	56,0-56,5			
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	12,71	12,31	12,31	11,5-12,0			
5	GRDP bình quân đầu người	USD /người	4.116	4.000-4.200	4.392	4.900-5.000	106,71		4.900-5.000
II	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
6	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	73.572	92.986	92.986	99.277	116,65	92,30	115,68
-	Tốc độ tăng	%	6,4	26,4	26,4	15,7			
-	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%	26,2	29,3	27,2	26,0-27,0			
7	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	55.116,2	> 55.000	59.529,2	66.387,0	108,01	108,23	111,52
	Tốc độ tăng	%	18,4		8,0	11,5			≥ 10,0
III	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ								
8	Doanh thu lưu trú, lễ hành, ăn uống	Tỷ đồng	46.890,0		60.000,0	69.600,0	128,0		116,0
	Tốc độ tăng	%	19,6		28,0	16-17			
9	Tổng lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ	1000 lượt	15.061,0	17.300,0	17.300,0	19.100,0	114,9	100,0	110,4

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			Ư' TH2024	KH2025	Ư' TH2025	KH2026	Ư' TH2025/ Ư' TH2024	Ư' TH2025/ KH2025	KH2026/ Ư' TH2025
	Tốc độ tăng	%			14,9	10-12			
-	Trong đó: Khách quốc tế	1000 lượt	6.080,0	7.600,0	7.600,0	8.700,0	125,0	100,0	114,5
	Tốc độ tăng				25,0	13-14			
-	Khách nội địa	1000 lượt	8.981,0	9.700,0	9.700,0	10.400,0	108,0	100,0	107,2
	Tốc độ tăng				8,0	7-9			
10	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	115.029,0		134.584,0	157.463,0	117,0		117,0
	Tốc độ tăng	%			17,0	16,0-18,0			
11	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.048,0		4.530,0	5.028,0	111,9		111,0
	Tốc độ tăng				111,9	11,0-12,0			
12	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	4.229,2		4.483,0	4.796,8	106,0		107,0
	Tốc độ tăng				6,0	7,0-8,0			
13	Khối lượng luân chuyển hàng hoá	Tr.tấn.Km			6.545,5	7.200,0			110,0
	Tốc độ tăng	%				10,0			
14	Khối lượng luân chuyển hành khách	Tr.Lk.Km	1.750,0		2.000,0	2.300,0	114,3		115,0
	Tốc độ tăng	%			14,3	15,0			
15	Tốc độ tăng doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông	%				9-10			
	Kim ngạch xuất khẩu phần mềm	Triệu USD			165,0	180,0			109,1
	Tốc độ tăng	%				9,1			
16	Cải cách hành chính, khoa học công nghệ								
a	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)	Điểm			0,7069	0,7400			
b	Số doanh nghiệp khoa học, công nghệ	Doanh nghiệp				38			

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			Ư' TH2024	KH2025	Ư' TH2025	KH2026	Ư' TH2025/ Ư' TH2024	Ư' TH2025/ KH2025	KH2026/ Ư' TH2025
-	Số doanh nghiệp lớn về khoa học và công nghệ	Doanh nghiệp				2			
c	Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp				250			
d	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%				25,0			
IV	CÔNG NGHIỆP								
17	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%			8,5	9-10			
18	Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%		15,0	17,23	15-17			
V	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
19	Trồng trọt								
a	Cây lương thực có hạt								
-	Lúa, ngô								
	Diện tích	Ha	99.410	99.215	98.121	99.115	98,70	98,90	101,01
	Sản lượng	Tấn	577.177	534.940	537.000	537.075	93,04	100,39	100,01
+	Lúa cả năm								
	Diện tích	Ha	87.592	87.500	86.321	87.500	98,55	98,65	101,37
	Năng suất	Tạ/ha	59	54	55	54	93,37	101,80	98,72
	Sản lượng	Tấn	517.636	474.250	476.300	476.625	92,01	100,43	100,07
+	Ngô								
	Diện tích	Ha	11.818	11.715	11.800	11.615	99,85	100,73	98,43
	Năng suất	Tạ/ha	50	52	50	52	99,88	97,13	103,43
	Sản lượng	Tấn	59.541	60.690	60.700	60.450	101,95	100,02	99,59
b	Một số cây chủ yếu								
-	Rau các loại								
	Diện tích	Ha	14.727	14.738	14.710	14.740	99,89	99,81	100,20
	Năng suất	Tạ/ha	220,8	221,0	220,6	220,6	99,87	99,80	100,04

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			U' TH2024	KH2025	U' TH2025	KH2026	U' TH2025/ U' TH2024	U' TH2025/ KH2025	KH2026/ U' TH2025
	Sản lượng	Tấn	325.235	325.709	324.430	325.228	99,75	99,61	100,25
-	Đậu các loại								
	Diện tích	Ha	5.070	5.072	5.000	5.100	98,61	98,58	102,00
	Năng suất	Tạ/ha	20,8	20,9	21,1	21,3	101,47	101,15	100,76
	Sản lượng	Tấn	10.564	10.600	10.570	10.572	100,06	99,71	100,02
-	Lạc								
	Diện tích	Ha	9.745	9.748	9.800	9.800	100,56	100,53	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	24,8	24,6	24,6	24,7	99,48	100,09	100,23
	Sản lượng	Tấn	24.141	24.000	24.150	24.206	100,04	100,63	100,23
20	Chăn nuôi								
a	Đàn gia súc, gia cầm		649.098	667.623	666.405	673.500	102,67	99,82	101,06
-	Đàn trâu	con	54.070	54.398	53.450	54.500	98,85	98,26	101,96
-	Đàn bò	con	197.671	189.112	189.800	190.000	96,02	100,36	100,11
-	Đàn lợn	con	386.350	415.458	414.500	420.000	107,29	99,77	101,33
-	Đàn gia cầm	1000 con	11.007	8.655	8.655	9.000	78,63	100,00	103,99
	Đàn gà	1000 con	6.860	7.000	7.000	7.500	102,04	100,00	107,14
b	Sản phẩm chăn nuôi								
-	Thịt hơi các loại	Tấn	73.146	70.940	74.530	77.200	101,89	105,06	103,58
	Thịt trâu	Tấn	2.146	2.000	2.180	2.200	101,58	109,00	100,92
	Thịt bò	Tấn	13.019	12.590	13.350	13.500	102,54	106,04	101,12
	Thịt lợn	Tấn	34.776	35.420	35.000	36.500	100,64	98,81	104,29
	Thịt gia cầm	Tấn	23.205	20.930	24.000	25.000	103,43	114,67	104,17
-	Trứng các loại	triệu quả	260.120	203.850	220.000	200.000	84,58	107,92	90,91
21	Thủy sản								
a	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	5.532		5.423	5.340	98,03		98,47
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản biển	ha	0		35	40			114,29
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa	ha	5.532		5.200	5.300	94,00		101,92
b	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	163.525	165.200	165.200	169.000	101,02	100,00	102,30

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			U`TH2024	KH2025	U`TH2025	KH2026	U`TH2025/ U`TH2024	U`TH2025/ KH2025	KH2026/ U`TH2025
-	Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	135.412	136.800	136.800	139.000	101,03	100,00	101,61
-	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	28.113	28.400	28.400	30.000	101,02	100,00	105,63
c	Tàu cá (theo chiều dài)	chiếc	4.517		4.197	4.040	92,92		96,26
d	Tổ/Đội sản xuất trên biển								
-	Số lượng tổ đội, nghiệp đoàn	Tổ/ Đội	252	252	252	252	100,00	100,00	100,00
-	Số tàu tham gia	Tàu	1.720	1.720	1.720	1.720	100,00	100,00	100,00
-	Số người tham gia	Người	12.143	12.143	12.143	12.143	100,00	100,00	100,00
22	Lâm nghiệp								
a	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	24.395	23.650	24.686	25.000	101,19	104,38	101,27
b	Sản lượng gỗ khai thác	1000. m3	1.971	1.900	1.920	2.207	97,41	101,05	114,94
c	Sản lượng củi khai thác	nghìn ster	445.830	446.000	450.000	500.000	100,94	100,90	111,11
d	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,04	58,04	58,06	58,06			
B	XÃ HỘI								
I	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG								
23	Dân số trung bình	Nghìn người	2.819,9		2.869,0	2.918,6	101,7		101,7
	Tốc độ tăng dân số	%	1,73		1,73	1,7			
24	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	75,2		75,3	75,4	100,1		100,1
25	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,770		0,772	0,775	100,3		100,4
26	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	-		73,0	73,5			
	Có bằng, chứng chỉ	%	38,4		39,8	37,4			
27	Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,0		3,0	3,4			
28	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	8,0		8,0	10,0			
29	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	41,47		41,47	42,37			

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			Ư' TH2024	KH2025	Ư' TH2025	KH2026	Ư' TH2025/ Ư' TH2024	Ư' TH2025/ KH2025	KH2026/ Ư' TH2025
-	Trong đó, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	%	4,31		5,54	5,99			
II	Y TẾ								
30	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường bệnh	74,0	61,83	61,83	67,78	83,55	100,00	109,6
31	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	93,34		93,50	93,67 (Phần đầu > 95,0 theo NQ số 72-NQ/TW)			
III	MỨC SỐNG DÂN CƯ								
32	Số hộ nghèo đa chiều	Hộ	22.871	19.469	19.469	35.200	85,13	100,00	Theo chuẩn 2026-2030
33	Tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn giai đoạn 2026-2030	%	3,07		2,6	4,69			
-	Khu vực thành thị	%	0,8		0,64	1,31			
-	Khu vực nông thôn	%	5,51		4,71	8,58			
34	Số xã đạt chuẩn NTM (lũy kế)	Xã	139	155	155	7-8			
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	68,14		78,7	11,4			
35	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng (1000 đồng/ người/ tháng)	1000 đồng	5.481		5.916	6.318	107,9		106,8
36	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%							
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95,2	95,6	95,6	100,0			
-	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	55,0	60,0	60,0	65,0			

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			U`TH2024	KH2025	U`TH2025	KH2026	U`TH2025/ U`TH2024	U`TH2025/ KH2025	KH2026/ U`TH2025
37	Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%			93,5	90,0			
38	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	%			90,0	90,0			
39	Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%			37,1	37,5			
40	Tỷ lệ Trung tâm VH TT phường, xã đã được đầu tư hoàn thiện tổ chức hoạt động có hiệu quả	%			ĐN: 100 QN: 70,21	72,0			
41	Số bản sách (kể cả bản điện tử)/ người dân trong hệ thống thư viện công cộng	Bản/người dân			1,0	1,0			100,00
IV	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
42	Hỗ trợ học phí; bữa ăn trưa cho học sinh	%							
	Hỗ trợ học phí đối với trẻ mầm non, học sinh phổ thông, học sinh tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn	%	100	100	98	100,0			
	Hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã biên giới, hải đảo	%	60%	60%	66%	80%			
43	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	56,4	58,0	58,5	59,7			
44	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	95,8	96,5	96,8	97,1			
45	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%							
-	Tiểu học	"	100,0	100,0	100,0	100,0			
-	Trung học cơ sở	"	100,0	100,0	100,0	100,0			

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			U' TH2024	KH2025	U' TH2025	KH2026	U' TH2025/ U' TH2024	U' TH2025/ KH2025	KH2026/ U' TH2025
-	Trung học phổ thông	"	100,0	100,0	100,0	100,0			
46	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%							
-	Mầm non	"	38,00	45,00	42,00	45,00			
-	Tiểu học	"	41,00	50,00	44,00	45,00			
-	Trung học cơ sở	"	48,00	55,00	53,00	57,00			
-	Trung học phổ thông	"	12,00	18,00	13,00	20,00			
47	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%							
-	Mầm non	"	61,0	74,0	74,0	85,0			
-	Tiểu học	"	60,0	77,0	77,0	86,0			
-	Trung học cơ sở	"	89,0	94,0	94,0	98,0			
-	Trung học phổ thông	"	90,0	97,0	97,0	99,0			
48	Số trẻ em mầm non bình quân 01 nhóm trẻ/lớp học	Trẻ em	20,6	21,0	21,0	21,5	101,94	100,00	102,38
49	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh							
-	Tiểu học	"	31,00	31,20	31,20	32,00	100,65	100,00	102,56
-	Trung học cơ sở	"	40,0	40,0	40,0	40,0	100,00	100,00	100,00
-	Trung học phổ thông	"	40,0	40,0	40,0	40,0	100,00	100,00	100,00
50	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh							
-	Tiểu học	"	21,50	21,00	21,00	20,50	97,67	100,00	97,62
-	Trung học cơ sở	"	19,0	19,0	19,0	19,0	100,00	100,00	100,00
-	Trung học phổ thông	"	18,0	18,0	18,0	18,0	100,00	100,00	100,00
51	Tỷ lệ đô thị hóa	%	59,5		59,8	61,1			

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2026	Tốc độ tăng		
			U' TH2024	KH2025	U' TH2025	KH2026	U' TH2025/ U' TH2024	U' TH2025/ KH2025	KH2026/ U' TH2025
V	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ								
52	Chỉ tiêu hoàn thành nhà ở xã hội giai đoạn 2026-2030	Căn hộ	-		2.676	4.979			186,06
53	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²				3.512			
54	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²				30,04			
55	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	83,6		83,6	99,5			
56	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%			99,66	99,9			
57	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%				100,00			
58	Tỷ lệ các khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn về môi trường	%	98,0		89,0	89,0			
VI	QUỐC PHÒNG, AN NINH								
59	Tỷ lệ xã, phường đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng, an ninh	%	100,0		100,0	100,0			
60	Tỷ lệ gọi công dân nhập ngũ	%	100,0		100,0	100,0			



Biểu số 02

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Stt	Xã, phường/Chỉ tiêu	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng trên địa bàn (Triệu đồng/người/t háng)	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia (%)			Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (%)		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	
1	Xã Quế Sơn Trung	10,00	5,00	3,05	100,0	100,0	100,0	97,5		85,0	100,0
2	Xã Phước Năng	10	3,33	17	40			98		50	60
3	Xã Duy Nghĩa	10,00	6,58	2,14	66,7	50,0	100,0	96,0		85,0	100,0
4	Xã Hòa Tiến			2,06	100,0	75,0	100,0	97,2	100,0	100,0	100,0
5	Xã Nam Giang		3,50	39,18				100,0			
6	Xã Đồng Dương	11,00	5,33	2,95	100,0	100,0	100,0	97,0		99,3	97,0
7	Xã Thanh Bình			2,85	100,0			98,6		48,0	87,0
8	Xã Thăng Điện	10,50	5,86	1,54	100,0	80,0	100,0	98,0	52,0	100,0	100,0
9	Xã Hòa Vang	11,00	6,70	< 1,0	100,0	100,0	100,0	>95	100,0	100,0	98,0
10	Xã La Êê	10,00	2,50	33,15	-	100,0	100,0	100,0		96,7	100,0

Stt	Xã, phường/Chỉ tiêu	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng trên địa bàn (Triệu đồng/người/t háng)	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia (%)			Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (%)		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	
11	Xã Phú Thuận	11,00	4,90	2,89	100,0	100,0	100,0	98,0		75,0	90,0
12	Xã Sông Vàng		3,79	5,00	50,0			97,0		50,0	100,0
13	Xã Trà Đốc			26,89	33,3			100,0		100,0	22,2
14	Xã Vu Gia	12,00	6,10	1,02	100,0	100,0	100,0	99,5		80,0	100,0
15	Xã Nam Trà My	10,00	3,35		30,0			100,0		25,0	25,0
16	Xã Bà Nà	12,0-13,0	6,70	< 0,2	100,0			97,0	100,0		100,0
17	Xã Thăng Phú	10,00	5,40	1-1,5				97,0		71,0	100,0
18	Xã Trà My			10,80	60,0	75,0	100,0	100,0		67,0	76,0
19	Xã Trà Giáp	7,50	2,29	40,30		20,0		100,0			20,0
20	Xã Duy Xuyên	11,00	6,67	1,27	100,0	100,0	100,0	99,0		85,0	98,0
21	Xã Trà Liên	7,00	3,25	30,00		100,0	33,3	95,0		42,0	63,1
22	Xã Sơn Cẩm Hà	8,00	4,80	3,62	100,0	100,0	100,0	98,0			95,0
23	Xã Xuân Phú	10,00	5,83	1,36	100,0	100,0	100,0	98,0		30,0	100,0

Stt	Xã, phường/Chỉ tiêu	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng trên địa bàn (Triệu đồng/người/t háng)	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia (%)			Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (%)		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	
24	Xã Trà Tân			28,05	01 trường			93,2		80,0	631 hộ
25	Xã Hiệp Đức	10,99	4,89	2,95	100,0	100,0	100,0	100,0	59,6	54,4	95,0
26	Xã Đại Lộc	10,00	6,08		94,0	94,0	94,0	97,0		100,0	100,0
27	Xã Việt An	10,50	5,08	4,32	100,0	100,0	100,0	98,0		85,0	85,0
28	Xã Thượng Đức	11,60	4,84	1,70	100,0	100,0	66,7	98,5	60,0	90,0	80,0
29	Xã Phước Chánh	8,00	2,58	32,32	0,0	100,0	0,0	100,0		18,0	80,0
30	Xã Nam Phước	9,86	7,54	1,45	100,0	100,0	100,0	95,0		95,0	100,0
31	Xã Hà Nha	15,00	5,60	0,40	100,0	100,0	100,0	97,2		100,0	100,0
32	Xã Thăng Bình	11,00	6,08		100,0	100,0	100,0	98,0		100,0	100,0
33	Xã Chiên Đàn	10,00	5,75	1,35	100,0	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0
34	Xã Quế Phước	9,0-11,0	4,58		100,0			90,0		95,0	97,0
35	Xã Trà Vân	12,00	1,42	37,17	30,0			100,0			
36	Xã Trà Leng	10,00	3,00	30,00	50,0	50,0	50,0	99,95		80,0	60,0

Stt	Xã, phường/Chỉ tiêu	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng trên địa bàn (Triệu đồng/người/t háng)	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia (%)			Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (%)		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	
37	Xã Nông Sơn	12,00	5,25	5,33	100,0	100,0	100,0	92,0		46,0	100,0
38	Xã Phú Ninh	11,00		0,05	100,0	100,0	100,0	100,0		85,0	100,0
39	Xã Tiên Phước			2,11	100,0	100,0	100,0	100,0		61,1	90,0
40	Xã Tây Hồ	10,00	7,20	2,08	100,0	100,0	100,0	100,0		86,0	100,0
41	Xã Lãnh Ngọc	10,00	4,58	2,43	100,0	100,0	100,0	98,0		65,5	95,0
42	Xã Hùng Sơn	10,50	2,91	5,00	> 50,0			90,0		90,0	85,0
43	Xã Khâm Đức	10,00	4,32	12,00	40,0			91,5		87,87	92,0
44	Xã Trà Tập	7,00		8,00	01 trường đạt chuẩn			100,0		100,00	
45	Xã Bến Giằng	5-10	2,75	4,73	66,7			100,0		95,00	75,0
46	Xã Phước Thành	7-8		3-5				100,0		95,00	15,0
47	Phường Hòa Xuân	9,10	6,50	1,69	100,0	16,60		96,0	100,0		100,0
48	Phường Tam Kỳ			0,26	100,0	100,0	100,0	80,2	100,0		100,0
49	Phường Hải Châu			0,022	9,0			95,2	100,0		100,0

Stt	Xã, phường/Chỉ tiêu	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng trên địa bàn (Triệu đồng/người/t háng)	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia (%)			Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (%)		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	
50	Phường Hòa Cường			1,91	60,0			95,2	100,0		100,0
51	Phường Cẩm Lệ	10,00	7,48	2,00			66,7	96,5	100,0		100,0
52	Phường An Khê				33,3			96,0	100,0		99,0
53	Phường Thanh Khê			1,96	44,4	7,1	10,0	96,67	100,0		98,0
54	Phường Ngũ Hành Sơn	12,0-12,05	6,10	0,00	100,0	25,0	100,0	95,2	100,0	100,0	100,0
55	Phường Liên Chiểu	11,00	6,80	0,73	20,0	0,0	0,0	96,0	100,0	100,0	100,0
56	Phường Điện Bàn Tây	12-13	6,24	0,78	100,0	100,0	66,7	100,0	>50,0		100,0
57	Phường Hương Trà	12,00	7,50	0,30	100,0	100,0	100,0	97,0	100,0	100,0	100,0
58	Phường Điện Bàn		6,10	0,47	100,0	40,0	66,0	98,0	90,0		100,0
59	Phường Quảng Phú				100,0	66,7	66,7	98,0			
60	Phường Điện Bàn Bắc	10,00	6,00	0,00	66,7	25,0	100,0	97,0	60,0		100,0
61	Phường Sơn Trà	8,08	6,70					95,0			95,0

Stt	Xã, phường/Chỉ tiêu	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm (%)	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng trên địa bàn (Triệu đồng/người/t háng)	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia (%)			Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (%)		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)
					Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	
62	Phường An Hải	11,30	6,92	2,00	100,0	50,0	75,0	95,2	100,0		100,0
63	Phường Hòa Khánh			0,82	40,0			94,5	100,0		100,0
64	Phường Hải Vân	10,0	6,00	2,82	100,00	40,0	75,0	97,0	100,0	100,0	100,0
65	Phường Bàn Thạch			0,00	100,0			94,0	90,0		100,0

Ghi chú:

- Chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn giao tại Biểu Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp xã theo lĩnh vực năm 2026
- Xã Trà Liên có 02 trường liên cấp TH-THCS hiện đang tính vào trường THCS
- UBND thành phố sẽ tiếp tục giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2026 cho các xã, phường còn lại sau khi các xã, phường hoàn thiện biểu chỉ tiêu kế hoạch.



Biểu số 3

TỔNG NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Đính kèm Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Kế hoạch vốn	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG (A + B)	15.053,723	100,00%	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	13.796,300	91,65%	
1	Nguồn vốn ngân sách tập trung	7.146,200	47,47%	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	5.920,000	39,33%	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	400,000	2,66%	
4	Nguồn bội chi NSDP	330,100	2,19%	
B	NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG	1.257,423	8,35%	
1	Nguồn vốn Trung ương trong nước	694,604	4,61%	
2	Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	562,819	3,74%	



Biểu số 4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Đính kèm Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (ngl, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Số quyết định; ngày tháng, năm	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026										Ghi chú
									Tổng số	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trung đó phân theo loại nguồn									
												NSTW	NS thành phố	NSTW	Ngân sách thành phố					Vốn nước ngoài	
															Tổng	NSTT	Thu tiền sử dụng đất	XSKT	Bội chi		
	TỔNG SỐ	810 CT							74.989.439,59	10.374.774,88	64.614.664,71	15.053.723,00	694.604,00	13.796.300,00	7.146.200,00	5.920.000,00	400.000,00	330.100,00	562.819,00		
A	THỰC HIỆN TIẾT KIỆM 5%											673.310,00	-	673.310,00	357.310,00	296.000,00	20.000,00	-	-		
B	CÁC DỰ ÁN ODA											1.218.230,00	50.000,00	605.411,00	275.311,00	-	-	330.100,00	562.819,00		
C	VỐN ĐIỀU LỆ CHO CÁC QUỸ NGOẠI NGÂN SÁCH											500.000,00	-	500.000,00	500.000,00	-	-	-	-		
1	Ngân hàng chính sách xã hội thành phố											500.000,00	-	500.000,00	500.000,00	-	-	-	-		
D	VỐN PHÂN CẤP CHO CÁC PHƯỜNG, XÃ, BẮC KHU											4.016.588,00	-	4.016.588,00	2.644.094,00	1.372.486,00	-	-	-		
D	CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW	8 CT							4.033.929,62	3.017.556,31	1.016.373,31	1.414.604,00	644.604,00	770.000,00	215.000,00	555.000,00	-	-	-		
E	BỔ TRÍ CÁC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ											6.135,00	-	6.135,00	-	6.135,00	-	-	-		
G	NGÂN HÀNG, LĨNH VỰC	802 CT							70.955.509,97	7.357.218,57	63.598.291,40	7.224.964,00	-	7.224.864,00	3.154.485,00	3.490.379,00	380.000,00	-	-		
I	QUỐC PHÒNG	8 CT							215.823,00	-	215.823,00	58.000,00	-	58.000,00	51.000,00	7.000,00	-	-	-		
A	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	6 CT							148.823,00	-	148.823,00	30.000,00	-	30.000,00	23.000,00	7.000,00	-	-	-		
1	Trạm Biên phòng cửa khẩu cảng Liên Châu	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Phường Liên Châu, TP Đà Nẵng	7004686	011	2024-2025	1239/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	8.823,00		8.823,00	300,00	-	300,00	300,00						
2	Xây dựng hệ thống hạ tầng đường giao thông, điện nước dài quan sát DT5-4	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD khu vực Đông Giang	Xã Đông Giang	7004686	292	2025	1508/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	13.500		13.500	2.700,00		2.700,00	2.700,00						
3	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Nam Giang	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang, xã La Dê, TP Đà Nẵng	7004686	011	2022-2025	862/QĐ-UBND; 31/3/2022	38.000		38.000	2.000,00	-	2.000,00	2.000,00						
4	Cửa tàu kiểm soát từ cả Trạm kiểm soát Biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Xã Tam Hải, TP Đà Nẵng	7004686	011	2021-2025	1496/QĐ-UBND; 03/6/2021	35.000		35.000	2.000,00		2.000,00	2.000,00						
5	Hải đội dân quân thường trực tại khu vực cảng cá An Hòa, xã Tam Giang	Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Xã Tam Giang, TP Đà Nẵng	7004686	011	2024-2026	203/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	44.500		44.500	20.000,00		20.000,00	14.000,00	6.000,00					
6	Dự án khu trưng niệm nơi thành lập đội du kích Võ Hạng (nhà thờ của lực lượng và trung tâm Quảng Nam)	Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Xã Núi Thành, TP Đà Nẵng	7004686	011	2025-2027	1535/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	9.000		9.000	3.000,00		3.000,00	2.000,00	1.000,00					
A	Dự án khôi phục môi trường 2026-2030	2 CT							67.000,00	-	67.000,00	28.000,00	-	28.000,00	28.000,00	-	-	-	-		
1	Cửa kiểm soát, nhà lèn việc Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Đại và xây dựng bổ sung một số hạng mục thuộc Đồn Biên phòng Cửa Đại (240)	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Phường Hải An Đông, TP Đà Nẵng	7004686	011	2023-2025	3366/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	20.000		20.000	7.000,00	-	7.000,00	7.000,00						
2	Bổ sung hạ tầng đường biên giới nối từ xã Chơ Chu, huyện Nam Giang đi xã Gari và xã Axan, huyện Tây Giang	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BDBP TP Đà Nẵng	Xã La Ê và xã Hùng Sơn	7004686	011	2023-2025	3127/QĐ-UBND; 17/11/2022	47.000		47.000	21.000,00	-	21.000,00	21.000,00						
II	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN KH	39 CT							750.884,46	-	750.884,46	115.649,00	-	115.649,00	100.649,00	15.000,00	-	-	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quỹ huy động	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã phân loại đầu tư (theo, khoa)	Thời gian thực hiện (tháng, năm)	Quyết định đầu tư dự án			Tổng số	Trung độ phân bổ hợp pháp					Ghi chú		
								Số quyết định đầu tư (theo, khoa)	Tổng số đầu tư			NSTW	Tăng	NSTT	Thư (theo dự án)	XSKT		Bộ chỉ	Vốn nước ngoài
									NSTW	NSTW									
33	Trụ sở CA xã Đại Hiệp, ĐAC, Núi huyện Đắc Núi	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Đại Hiệp	7004692	040-041	2024-2025	65QD-UBND ngày 07/07/2024 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	3.776	1.100,00	3.776	1.100,00							
34	Xây dựng Trụ sở Công an xã Điện Phong	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Gò Nổi	7004692	041	2024-2025	73QD-UBND ngày 07/07/2024 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	5.200	117,00	5.200	117,00							
35	Xây dựng Trụ sở Công an xã Điện Thuận Trung	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Phường An Thuận		041	2024-2025	11QD-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	4.486	185,00	4.486	185,00							
36	Xây dựng trụ sở Công an phường Điện Minh	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	phường Điện Bàn		041	2024-2025	12QD-UBND ngày 05/07/2024 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	5.200	182,00	5.200	182,00							
37	Xây dựng trụ sở Công an Điện Hòa	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Phường Điện Bàn		041	2025	12QD-UBND ngày 25/12/2024 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	5.500	174,00	5.500	174,00							
38	Trụ sở Công an xã Điện Hồng	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Điện Bàn Tây	7004692	041	2025	13QD-UBND ngày 21/07/2024 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	5.200	36,00	5.200	36,00							
39	Xây dựng trụ sở Công an xã Điện Phước	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Điện Bàn Tây	7004692	041	2024-2025	10QD-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	5.200	173,00	5.200	173,00							
A	Dự án khai thác mỏ sắt địa phương	ĐCT							-	-	-	-	-	-	-	-	-		
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC MỸ NGHỆ	121 CT						3.186.655,32	67.307,00	749.356,00	3.093.348,32	749.356,00	379.188,00	76.568,00	291.800,00	-	-		
a	Dự án chuyển đổi cơ cấu kinh tế	116 CT						3.031.472,79	67.307,00	712.356,00	2.964.165,79	712.356,00	371.888,00	71.568,00	289.100,00	-	-		
1	Trường THPT và CN Công nghiệp và Thương mại	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Tây Giang	7778511	074	2019-2025	2819-UBND ngày 05/01/2019 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	58.871	5.000,00	58.871	5.000,00			5.000,00				
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Quế Sơn	7783949	074	2019-2025	3142-UBND ngày 20/09/2019 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	61.106	10.850,00	61.106	10.850,00			10.850,00				
3	Trường THPT Quế Sơn	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Quế Sơn	7928071	074	2021-2025	3331-UBND ngày 16/11/2021 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	59.864	2.000,00	59.864	2.000,00			2.000,00				
4	Trường THPT Núi Thành	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Núi Thành	7958070	074	2022-2025	1482-UBND ngày 31/05/2022 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	60.000	25.000,00	60.000	25.000,00			25.000,00				
5	Trường THPT Lương Thế Kỳ	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Đại Lát	7958761	074	2022-2025	1484-UBND ngày 31/05/2022 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	60.000	23.000,00	60.000	23.000,00			23.000,00				
6	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Nguyễn Thái Bình, huyện Thăng Bình	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Thăng Bình	8011391	074	2021-2025	3702-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	15.000	5.000,00	15.000	5.000,00			5.000,00				
7	Cải tạo, nâng cấp trường THPT và CN Công nghiệp và Thương mại, huyện Thăng Bình	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Thăng Bình	8011392	074	2023-2025	3701-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	27.500	13.000,00	27.500	13.000,00			13.000,00				
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Duy Xuyên	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Thanh Mỹ	8029797	074	2023-2025	650 - UBND ngày 31/12/23 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	20.000	7.500,00	20.000	7.500,00			7.500,00				
9	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT và CN Công nghiệp và Thương mại, huyện Hội An	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Phường Hội An	8115842	074	2022-2026	3645-UBND ngày 06/11/24 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	45.000	20.000,00	45.000	20.000,00			20.000,00				
10	Cải tạo, nâng cấp trường THPT và CN Công nghiệp và Thương mại, huyện Hiệp Đức	BQL dự án DTXD tỉnh QL Nam	BQL DA DTXD KV Đắc Núi	Xã Hiệp Đức	8160994	074	2025-2026	4566QD-UBND ngày 27/6/25 của UBND huyện Đắc Núi (cđ)	17.500	10.000,00	17.500	10.000,00			10.000,00				

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quỹ nhà dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành công - nghiệp (loại, nhóm)	Tham gia khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú				
								Tổng số	Tổng mức đầu tư		NSTW	NS (tính phần)	Tổng số	Trung độ phân theo loại nguồn							
									NSTW	NS (tính phần)				NSTW	NS (tính phần)	NSTW		NS (tính phần)	NSTW	NS (tính phần)	
														Tổng số	NSTW	Tăng	NSTT	Tha (tính phần)	XSKT	Bộ chỉ	Vốn nước ngoài
11	Trường THPT Núi Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Núi Sơn	815429	074	2025-2026	1511-04/025	29.856	29.856	-	20.000,00	-	20.000,00	-	20.000,00					
12	Trường THCS Hoàng Thái Giáp	UBND xã Thăng Bình	Phường Hộ An Tây	Xã Thăng Bình	791487	073	2025-2026	1511-04/025	760	760	-	150,00	-	150,00	-	150,00					
13	Trường THPT Lê Đức Hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Núi Sơn	806160	098	2025-2026	1511-04/025	10.000	10.000	-	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00					
14	Trường THPT Lê Đức Hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Núi Sơn	809342	098	2025-2026	1511-04/025	12.568	12.568	-	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00					
15	Trường THPT Lê Đức Hùng	UBND phường Hộ An	UBND phường Hộ An	phường Hộ An	816429	074	2025-2026	1511-04/025	2.000	2.000	-	900,00	-	900,00	-	900,00					
16	Trường THPT Lê Đức Hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	801603	070-073	2025-2026	1511-04/025	2.726	2.726	-	270,00	-	270,00	-	270,00					
17	Nhà cấp mẫu nông trường THCS Phan Thị Châu (Giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	810491	070-073	2024-2026	1511-04/025	14.591	14.591	-	6.200,00	-	6.200,00	-	6.200,00					
18	Nhà cấp mẫu nông trường Tiểu học Lê Văn Tâm (GĐ 1)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	815297	070-073	2025-2027	1511-04/025	14.990	14.990	-	6.000,00	-	6.000,00	-	6.000,00					
19	Trường mẫu giáo dân xã Núi Sơn - Mỹ Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Ninh	810169	071	2025-2026	1511-04/025	6.500	6.500	-	700,00	-	700,00	-	700,00					
20	Trường mẫu giáo dân xã Mỹ Sơn - Phước Ninh	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Ninh	810167	071	2025-2026	1511-04/025	9.135	9.135	-	1.800,00	-	1.800,00	-	1.800,00					
21	Trường mẫu giáo dân xã Hộ Đức - Hộ Đức (đợt 1)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	811681	071	2025-2026	1511-04/025	10.403	10.403	-	2.300,00	-	2.300,00	-	2.300,00					
22	Trường THPT Phước Ninh	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	813237	073	2025-2026	1511-04/025	2.000	2.000	-	300,00	-	300,00	-	300,00					
23	Trường THPT Lê Đức Hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	814288	073	2025-2026	1511-04/025	6.966	6.966	-	200,00	-	200,00	-	200,00					
24	Trường THPT Lê Đức Hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	815293	073	2025-2026	1511-04/025	19.000	19.000	-	2.000,00	-	2.000,00	-	2.000,00					
25	Trường THPT Lê Đức Hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	810523	073	2025-2026	1511-04/025	11.493	11.493	-	1.000,00	-	1.000,00	-	1.000,00					
26	Trường THPT Lê Đức Hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	809572	074	2025-2026	1511-04/025	3.074	3.074	-	500,00	-	500,00	-	500,00					
27	Trường THPT Lê Đức Hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	810649	071	2025-2026	1511-04/025	14.976	14.976	-	7.000,00	-	7.000,00	-	7.000,00					
28	Trường THPT Lê Đức Hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hộ Đức	813090	073	2025-2026	1511-04/025	14.778	14.778	-	6.000,00	-	6.000,00	-	6.000,00					

TT	Danh mục dự án	Chức năng dự án	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Quyết định đầu tư dự án				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn				Ghi chú
							Số quyết định đầu tư	Tổng số	NSTW	NS thành phố		NSTW	NS thành phố	NSTW	NS thành phố		NSTW	NS thành phố	NSTW	NS thành phố	
Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024																					
Trong đó phân theo loại nguồn												Nguồn vốn thành phố									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn												Trong đó phân theo loại nguồn									
Trong đó phân theo loại nguồn																					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo ngành kinh tế)	Quyết định đầu tư dự án				Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Ghi chú
							Tổng nước đầu tư			Vốn nước ngoài							
							Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn									
								NSTW	NH thành phố			Tổng	NSTT	Thu nhập sử dụng đất	XSKT	Bộ chỉ	
64	Mina làm ruộng trồng lúa nước và các công trình thủy lợi khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Lên phường	817022	2026	2333/QĐ-UBND ngày 17/05/2024	10.064.45	935.00	10.064.45	935.00	-	-	935.00	935.00	-	-
65	THCS theo kế hoạch đầu tư mới và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Lên phường	817024	2026	3524/QĐ-UBND ngày 17/05/2024	14.792.04	1.350.00	14.792.04	1.350.00	-	-	1.350.00	1.350.00	-	-
66	Trường Tiểu học An Hòa	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Quang Phú	810329	2025-2027	3525/QĐ-UBND ngày 17/05/2024	37.878.00	10.000.00	37.878.00	10.000.00	-	-	10.000.00	10.000.00	-	-
67	Trường THCS Thái Phiên	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Quang Phú	810329	2025-2027	3526/QĐ-UBND ngày 17/05/2024	14.668.00	8.000.00	14.668.00	8.000.00	-	-	8.000.00	8.000.00	-	-
68	Nhà ở xã, khu dân cư, khu vực khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	813748	2026	103/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	12.072.15	3.300.00	12.072.15	3.300.00	-	-	3.300.00	3.300.00	-	-
69	Xây mới trường THPT và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	807027	2026	738/QĐ-UBND ngày 06/05/2025	42.165.70	7.500.00	42.165.70	7.500.00	-	-	7.500.00	7.500.00	-	-
70	Xây mới trường THPT và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	807902	2026	739/QĐ-UBND ngày 06/05/2025	41.742.80	7.500.00	41.742.80	7.500.00	-	-	7.500.00	7.500.00	-	-
71	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	807771	2026	142/QĐ-UBND ngày 06/05/2025	32.043.74	8.000.00	32.043.74	8.000.00	-	-	8.000.00	8.000.00	-	-
72	Đầu tư mới nhà ở xã hội và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	810324	2026	1288/QĐ-UBND ngày 03/05/2025	14.546.37	10.800.00	14.546.37	10.800.00	-	-	10.800.00	10.800.00	-	-
73	Sân chơi và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	814988	2026	654/QĐ-UBND ngày 24/05/2025	966.31	196.00	966.31	196.00	-	-	196.00	196.00	-	-
74	Cải tạo trường THCS và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	814989	2026	267/QĐ-UBND ngày 24/05/2025	971.89	200.00	971.89	200.00	-	-	200.00	200.00	-	-
75	Khu vực công tác nghiên cứu và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	810323	2026	1703/QĐ-UBND ngày 05/05/2025	9.088.03	6.000.00	9.088.03	6.000.00	-	-	6.000.00	6.000.00	-	-
76	Trường Tiểu học và THCS và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	810426	2026	443/QĐ-UBND ngày 27/05/2024	22.534.34	2.600.00	22.534.34	2.600.00	-	-	2.600.00	2.600.00	-	-
77	Trường Tiểu học và THCS và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	813494	2026	684/QĐ-UBND ngày 28/05/2025	30.723.27	16.500.00	30.723.27	16.500.00	-	-	16.500.00	16.500.00	-	-
78	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	802415	2025	3217/QĐ-UBND ngày 17/05/2024	21.687.20	500.00	21.687.20	500.00	-	-	500.00	500.00	-	-
79	Cải tạo, nâng cấp sân vận động và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	812048	2026	261/QĐ-UBND ngày 26/05/2025	13.826.78	2.870.00	13.826.78	2.870.00	-	-	2.870.00	2.870.00	-	-
80	Trường THCS Nguyễn Duy Hòa và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	810429	2026	443/QĐ-UBND ngày 27/05/2024	12.670.34	3.000.00	12.670.34	3.000.00	-	-	3.000.00	3.000.00	-	-
81	Trường THCS Nguyễn Duy Hòa và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	813486	2026	655/QĐ-UBND ngày 28/05/2025	6.555.00	1.550.00	6.555.00	1.550.00	-	-	1.550.00	1.550.00	-	-
82	Trường Tiểu học và THCS và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	803244	2025	1255/QĐ-UBND ngày 16/05/2023	27.117.40	500.00	27.117.40	500.00	-	-	500.00	500.00	-	-
83	Trường Tiểu học và THCS và các công trình khác	Ban QLDA DTXD K.V Hải Châu	BQLDA DTXD K.V Hải Châu	Phường Sơn Trà	803120	2025	2262/QĐ-UBND ngày 16/05/2023	20.375.00	3.000.00	20.375.00	3.000.00	-	-	3.000.00	3.000.00	-	-

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Quốc gia đầu tư dự án				Tổng số	NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn				Tổng số	NSTW	Nguồn sách thành phố			Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
							Thời gian khởi công - Hoàn thành	Tổng mức đầu tư		NS thành phố			Tăng	NSTW	Tăng	NSTW			Tăng	NSTW	Tăng		NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW	Tăng	NSTW

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024													Ghi chú					
TT	Danh mục dự án	Chức năng	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án đầu tư (theo ngành)	Mã ngành kinh tế (theo ngành)	Thời gian khởi công - kết thúc (tháng)	Quyết định đầu tư dự án			Tổng số	Trung độ phân theo loại nguồn			Vốn nước ngoài			
								Số quyết định: ngày tháng năm	Tổng số	NS thành phố		NSTW	Tổng	NSTT	Thư viện số được đầu	XSNT	Bên chi	
5	Mua sắm bàn ghế ngành giáo dục	BQL dự án DTXD uah Quận Nam	BQL dự án DTXD uah Quận Nam	Lưu phước	816977	073	2024-2025	2946; 21/02/2025	10.483	10.483	5.000,00	-	5.000,00	-	5.000,00	-	-	-
IV	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ	6 CT							1.657.807,32	1.657.807,32	126.900,00	-	126.900,00	-	126.900,00	-	-	-
4	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2024-2025 sang giai đoạn 2026-2028	5 CT							1.617.807,32	1.617.807,32	116.900,00	-	116.900,00	-	116.900,00	-	-	-
1	Trung tâm Công nghệ sinh học kết hợp với mô hình dạy và học thực nghiệm (gọi tắt)	Số KHAMON	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	KV Cầu Lộ	745437	103	2025	413QD-UBND ngày 12/02/2025	132.929,73	132.929,73	6.000,00	-	6.000,00	-	6.000,00	-	-	-
2	Dầu tre thiết bị, cái tạo trung; LAN cho các dự án xã, phường mới sau xây dựng	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	TP Đà Nẵng	8150382	103	2025-2026	QD 91/QD-UBND ngày 22/02/2025	14.858,00	14.858,00	3.500,00	-	3.500,00	-	3.500,00	-	-	-
3	Cung cấp công nghệ thông tin trong quản lý các cơ quan chức năng - xã hội thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025	VP Thành ủy BN	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	TP Đà Nẵng	8018407	351	2022-2025	918QD-UBND ngày 03/02/2024	29.643,59	29.643,59	7.300,00	-	7.300,00	-	7.300,00	-	-	-
4	Khu công viên phân nhóm số 2 (gọi tắt)	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	KV Hải Châu	7831169	314	2018-2025	QD 107/QD-UBND ngày 31/03/2025	1.395.560,00	1.395.560,00	100.000,00	-	100.000,00	-	100.000,00	-	-	-
5	Xây dựng trụ sở làm việc trung tâm kỹ thuật của thành phố Đà Nẵng	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Phước An K&L	7877584	103	2022-2024	2111/QD-UBND ngày 17/02/2022	44.016,00	44.016,00	100,00	-	100,00	-	100,00	-	-	-
6	Dự án khai công mới giai đoạn 2026-2030	1 CT							40.808,89	40.808,89	10.000,00	-	10.000,00	-	10.000,00	-	-	-
1	Phòng Pháo đài và từ nghiên cứu	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Hàng Trạ	7965809	103	2026-2028	2411/QD-UBND ngày 26/11/2021	40.000	40.000	10.000,00	-	10.000,00	-	10.000,00	-	-	-
V	V TẾ - DÂN SỬ VÀ GIA ĐÌNH	23 CT							5.481.155,74	5.379.965,74	789.069,00	-	789.069,00	-	789.069,00	-	-	-
4	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2024-2025 sang giai đoạn 2026-2028	21 CT							5.344.155,74	5.144.985,74	773.869,00	-	773.869,00	-	773.869,00	-	-	-
1	Trung tâm phẫu thuật thần kinh, chấn thương và bỏng tại bệnh viện Đà Nẵng	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	KV Hải Châu	7726033	132	2018-2027	QD số 1279/QD-UBND ngày 12/04/2025	636.990,00	636.990,00	70.000,00	-	70.000,00	-	70.000,00	-	-	-
2	Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng về bệnh viện Đà Nẵng	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	KV Hải Châu	7706511	132	2018-2027	QD số 1561/QD-UBND ngày 24/02/2025	696.531,00	696.531,00	80.000,00	-	80.000,00	-	80.000,00	-	-	-
3	Đầu tư xây dựng cải tạo Bệnh viện đa khoa bệnh viện Vang, thành phố Đà Nẵng	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	KV Hòa Vang	7971013	132	2022-2025	QD số 1632/QD-UBND ngày 27/02/2023	370.054,00	368.804,00	65.279,00	-	65.279,00	-	65.279,00	-	-	-
4	Nâng cấp cải tạo Trung tâm y tế quận Ngũ Hành Sơn	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	KV Ngũ Hành Sơn	8030812	132	2022-2026	QD số 1632/QD-UBND ngày 26/07/2024	545.415,00	545.415,00	70.000,00	-	70.000,00	-	70.000,00	-	-	-
5	Đầu tư xây dựng Cải tạo và bổ sung trang thiết bị Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	Ban QLDA DTXD UBND DOCSAHTKT	KV Ngũ Hành Sơn	7853325	132	2020-2026	QD 232/QD-UBND ngày 03/07/2021	790.556,00	790.556,00	127.090,00	-	127.090,00	-	127.090,00	-	-	-

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công (tháng, năm)	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026						Ghi chú		
								Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	NSTW	NS thành phố	Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn				
									NSTW	Tha đầu tư công địa					XSCT	Bội chi		Vốn nước ngoài	
6	Trung tâm Y tế quận Thanh Khê (giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Phường Thanh Khê	7815956	132	2019-2025	398.210,00		398.210,00	1.000,00	-	1.000,00						
7	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Đà Nẵng	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Phường Hòa Xuân	7628800	132	-	376.424,00		376.424,00	23.000,00	-	23.000,00	23.000,00					
8	Trung tâm y tế quận Liên Chiểu (giai đoạn 2)	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	KV Liên Chiểu	8931202	132	2021-2026	454.719,00		454.719,00	50.000,00	-	50.000,00	50.000,00					
9	Xây mới 02 bệnh ở bệnh nhân tại Trung tâm chữa bệnh người tàn tật (đàn)	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	KV Liên Chiểu	8042623	341	2023-2025	29.877,00		29.877,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00					
10	Bệnh viện Đa Năng - Mã River, không nổi nổi bằng hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	KV Liên Chiểu	7940235	132	2024-2027	154.107,00		154.107,00	84.300,00	-	84.300,00	84.300,00					
11	Dầu tư, xây dựng, nâng cấp cầu dẫn bệnh viện Tân Phú Đà Nẵng	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	KV Liên Chiểu	8117238	132	2024-2026	87.543,00		87.543,00	55.000,00	-	55.000,00	55.000,00					
12	Phòng khám đa khoa Chà Vei, huyện Nam Giang	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Xi Nam Giang	7631735	132	2017-2025	29.879		29.879	5.000,00	-	5.000,00		5.000,00				
13	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Xi Quế Sơn	7869524	132	2019-2025	59.259		59.259	2.000,00	-	2.000,00		2.000,00				
14	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam, hạng mục: Khu điều trị y tế chuyên khoa	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Phường Tam Kỳ	7879921	132	2019-2025	178.945		178.945	12.000,00	-	12.000,00		12.000,00				
15	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thăng Bình	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Xi Thăng Bình	7925808	132	2022-2025	22.000		22.000	4.000,00	-	4.000,00			4.000,00			
16	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Nam Giang	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Xi Thanh Mỹ	7953807	132	2022-2025	21.000		21.000	2.700,00	-	2.700,00			2.700,00			
17	Khu bệnh viện cấp cứu, Bệnh viện Tam Kỳ	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Phường Quảng Phú	7958806	132	2022-2025	25.000		25.000	5.500,00	-	5.500,00			5.500,00			
18	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam, hạng mục: Khu điều trị y tế chuyên khoa, cải tạo phòng mổ, cải tạo phòng khám đa khoa (tổ chức)	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Tam Kỳ	7996864	132	2022-2024	144.000		144.000	30.500,00	-	30.500,00	8.500,00	12.000,00	10.000,00			
19	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía bắc tỉnh Quảng Nam, Hạng mục: Cải tạo phòng mổ, cải tạo phòng mổ tại Khoa cấp cứu, Khoa Ngoại nội, Khoa - Đông Y	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Ban QLDA DTXD ĐOCNAHTKT	Dai Lẻ	8161240	132	2025	69.000		69.000	60.000,00	-	60.000,00	10.000,00	23.000,00	27.000,00			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - kết thúc (tháng, năm)	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Ghi chú					
								Tổng số	Trong nước đầu tư		Tổng số	NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn			NSTW						
									Tổng số	NS (không phải)			Tổng	NSTT	Thuần từ đóng gói			XS/KT	Bị chi	Vốn nước ngoài		
20	Cải tạo, sửa chữa trụ sở hội người mua quân Liệt Chiết	BQL các dự án đầu tư và quản lý HTUT	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiết	Phường Tích Khánh	8032576	341	2024-2027	6.632,00	6.632,00	-	500,00	-	500,00	-	-	-						
21	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía bắc Quảng Nam	Sở Y tế	Xã Đại Lặc, TP Đà Nẵng		7487939	132	2024-2027	145.993,00	145.993,00	-	10.000,00	-	10.000,00	5.000,00	-	5.000,00	-					
6	Dự án phát triển nông nghiệp bền vững	2 CT						235.000,00	235.000,00	-	16.200,00	-	16.200,00	-	-	16.200,00	-					
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQL dự án đầu tư và quản lý QLDA tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tam Kỳ		132	2025-2028	210.000	210.000		2.200,00	-	2.200,00	2.200,00	-	2.200,00	-					
2	Phát triển kinh tế, hỗ trợ sinh kế cho người dân vùng nông thôn và vùng núi phía bắc Quảng Nam	BQL dự án đầu tư và quản lý QLDA tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Diên Bình	8003576	132	2025-2027	25.000	25.000		14.000,00	-	14.000,00		-	14.000,00	-					
V1	VĂN HÓA - TIỀN NG TÍN	67 CT						3.800.111,48	3.800.111,48	488.580,06	578.000,00	-	578.000,00	149.855,00	-	428.145,00	-					
4	Dự án chuyển đổi cơ cấu kinh tế	62 CT						3.767.610,93	3.767.610,93	488.580,06	554.860,00	-	554.860,00	126.655,00	-	428.205,00	-					
1	Phát triển dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	BQL dự án đầu tư và quản lý QLDA tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Thanh Bình	7644608	161	2017-2025	46.907	46.907		14.000,00	-	14.000,00	10.000,00	-	4.000,00	-					
2	Phát triển dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	BQL dự án đầu tư và quản lý QLDA tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Tam Xuân	7934624	161	2022-2025	5.972	5.972		2.000,00	-	2.000,00		-	2.000,00	-					
3	Phát triển dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TT QLDSVHTTGD	Phường Hội An Đông	7898488	161	TG Năm 2025	27.835	27.835		9.866,00	-	9.866,00	9.866,00	-		-					
4	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi và phát triển dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thị trấn Cẩm Lệ	Phường An Thạnh	8129799	161	2023-2025	8.390	8.390		8.100,00	-	8.100,00	8.100,00	-		-					
5	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi và phát triển dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thị trấn Cẩm Lệ	Xã Trại Lát	8155999	161	2023-2025	16.778	16.778		16.500,00	-	16.500,00	10.000,00	-	6.500,00	-					
6	Tên gọi dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thị trấn Cẩm Lệ	Phường Hội An Tây	7955259	161	Năm 2026	14.210	14.210		12.000,00	-	12.000,00	9.000,00	-	3.000,00	-					
7	Đến công nhân và kết hợp đầu tư và phát triển nông nghiệp	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thị trấn Cẩm Lệ	Phường Hội An Tây	8147786	161	Năm 2026	14.542	14.542		10.000,00	-	10.000,00	5.000,00	-	5.000,00	-					
8	Tên gọi dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	UBND xã Duy Xuyên	Tên gọi dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Xã Duy Xuyên		161		1.100	1.100		100,00	-	100,00	100,00	-		-					
9	Tên gọi dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	UBND xã Duy Xuyên	Tên gọi dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Xã Duy Xuyên		161		1.100	1.100		100,00	-	100,00	100,00	-		-					
10	Tên gọi dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	UBND xã Duy Xuyên	Tên gọi dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	Xã Duy Xuyên		161		3.500	3.500		500,00	-	500,00	500,00	-		-					
11	Công viên thị trấn và khu vực Cẩm Lệ	BQL dự án đầu tư và quản lý QLDA tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An Đông	7635062	161	2016-2025	29.999	29.999	-	2.000,00	-	2.000,00		-	2.000,00	-					

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (bản, khoản)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Chi chủ		
								Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trung độ phân theo loại nguồn							
								Tổng số	NSTW		NS thành phố	NS thành phố						
													Tổng số	NSTW	NSTT		Bộ chi	
								NSTW		NSTT		Thư tiêu sử dụng đất		XSXT		Vốn nước ngoài		
12	Khu công viên văn hóa tại các địa phương tỉnh và các huyện vùng núi phía Bắc	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An Đông	8153008	309	2024-2025	10.661	-	4.500,00	-	4.500,00	10.661	4.500,00	82,00	4.500,00		
13	Nâng cấp, cải tạo các tiểu đường (vỏ, khu vực trung tâm Cẩm Kim)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	phường Hội An	8153008	309	2024-2025	2.000	2.000	500,00	-	500,00	2.000	500,00	82,00	500,00		
14	Nhà văn hóa khu phố An Đông	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	8100713	160-161	2024-2026	2024	2.400	82,00	-	82,00	2.400	82,00	82,00	82,00		
15	Nâng cấp, cải tạo đường vào di tích Giếng nước Quê Mỹ (tả Bình Lâm, huyện Hiệp Đức)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Việt An	7969889	160-161	2023-2025	2023	4.291	1.025,00	-	1.025,00	4.291	1.025,00	1.025,00	1.025,00		
16	Sân chơi thể thao khu văn hóa huyện	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Hiệp Đức	8129488	160-161	2024-2026	2024	1.716	900,00	-	900,00	1.716	900,00	900,00	900,00		
17	Khu di tích Cổ trấn Phước Trà	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Trà	8642158	160-161	2023-2025	2023	3.058	258,00	-	258,00	3.058	258,00	258,00	258,00		
18	Tổ chức lễ hội văn hóa dân gian truyền thống	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Trà	8642159	160-161	2023-2025	2023	1.170	300,00	-	300,00	1.170	300,00	300,00	300,00		
19	Xây dựng khu văn hóa dân gian truyền thống	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Trà	7.678.607		14/5/2018-30/4/2022	2017-2022	13.292	1.400,00	-	1.400,00	13.292	1.400,00	1.400,00	1.400,00		
20	Thị trấn mới tại xã Phước Trà	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Trà	8099102	161	2023-2026	2023-2026	59.917	12.000,00	-	12.000,00	59.917	12.000,00	12.000,00	12.000,00		
21	Nhà văn hóa dân gian truyền thống	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Thị trấn Việt An	8071211	161	2023-2025	2023-2025	1.095	115,00	-	115,00	1.095	115,00	115,00	115,00		
22	Nhà văn hóa dân gian truyền thống	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Trà	7965984	161	2023-2022	2023-2022	1.993	1.000,00	-	1.000,00	1.993	1.000,00	1.000,00	1.000,00		
23	Khu vực chợ cũ và khu vực mới	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An Đông	8097441	161	2023-2026	2023-2026	3.877	700,00	-	700,00	3.877	700,00	700,00	700,00		
24	Trung tâm văn hóa dân gian truyền thống	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An Đông	8109811	161	2023-2025	2023-2025	14.876	6.000,00	-	6.000,00	14.876	6.000,00	6.000,00	6.000,00		
25	Trung tâm văn hóa dân gian truyền thống	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Hội An Đông	8153008	309	2024-2025	2024-2025	4.262	3.522,00	-	3.522,00	4.262	3.522,00	3.522,00	3.522,00		
26	Công viên và sân chơi trẻ em	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Trà	7910979	312	2023-2025	2023-2025	12.554	2.000,00	-	2.000,00	12.554	2.000,00	2.000,00	2.000,00		
27	Buồng tiếp khách và phòng họp	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Trà	8135967	161	2023-2026	2023-2026	1.200	300,00	-	300,00	1.200	300,00	300,00	300,00		
28	Công viên và sân chơi trẻ em	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Trà	8153776	161	2024-2026	2024-2026	1.170	500,00	-	500,00	1.170	500,00	500,00	500,00		
29	Khu vực sân chơi trẻ em và sân bóng	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Phước Trà	8153776	161	2024-2026	2024-2026	1.170	500,00	-	500,00	1.170	500,00	500,00	500,00		

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026																			Ghi chú
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - kết thúc (tháng/năm)	Tổng mức đầu tư		Tổng số	NSTW	Tổng	NSTT	Thư viện số dự án	XSNT	Bất chi	Vốn nước ngoài		
								Số quyết định đầu tư	NS thành phố										
30	Trung tâm Văn hóa Thể thao kết hợp bảo tồn di sản văn hóa và phát triển du lịch	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Liên Châu	8041011	161	2024-2026	2721/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	87.678,33	87.678,33	14.000,00	-	14.000,00	-	-	-	-		
31	Tổ hợp phát triển và vận hành Khu du lịch	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Hải Châu	7821469	161	2019-2028	145/QĐ-UBND ngày 14/01/2023	84.258,85	84.258,85	43.000,00	-	43.000,00	-	-	-	-		
32	Nâng cấp, cải tạo đường phố	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Thanh Khê	8046015	161	2023-2026	183/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	672.972,08	672.972,08	181.000,00	-	181.000,00	-	40.000,00	141.000,00	-		
33	Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam 2 (tại Phường Lát - quận Hoàn Kiếm)	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Cầu Lát	8022127	161	2023-2027	178/QĐ-UBND ngày 17/6/2023	140.736,00	140.736,00	15.000,00	-	15.000,00	-	-	15.000,00	-		
34	Khu Công viên trẻ em và sân chơi trẻ em	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Phường An Khê	8056666	161	2022-2025	163/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	70.914,80	70.914,80	42.500,00	-	42.500,00	-	-	42.500,00	-		
35	Trung tâm văn hóa và sân chơi trẻ em và sân chơi trẻ em	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	TPDN	8153973	309	2025-2026	130/QĐ-UBND ngày 15/7/2023	7.807,00	7.807,00	500,00	-	500,00	-	500,00	500,00	-		
36	Trung tâm văn hóa và sân chơi trẻ em và sân chơi trẻ em	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	TPDN	8132585	161	2025-2026	390/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14.721,00	14.721,00	50,00	-	50,00	-	50,00	50,00	-		
37	Trung tâm văn hóa - thể thao và sân chơi trẻ em và sân chơi trẻ em	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	TPDN	8106238	309	2025-2026	140/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	22.375,66	22.375,66	500,00	-	500,00	-	500,00	500,00	-		
38	Khu kỹ thuật và sân chơi trẻ em và sân chơi trẻ em	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Phường Hải Vân	717621	081	2024-2025	4874/QĐ-UBND (2906/2009)	1.426.000,00	1.426.000,00	300,00	-	300,00	-	300,00	300,00	-		
39	Công viên văn hóa và sân chơi trẻ em và sân chơi trẻ em	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	KV Ngũ Hành Sơn	7194685	161	2019-2024	385/QĐ-UBND ngày 25/02/2020	516.086,00	516.086,00	100.000,00	-	100.000,00	-	10.000,00	90.000,00	-		
40	Khu công viên văn hóa và sân chơi trẻ em và sân chơi trẻ em	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Phường Tam Kỳ	7845479	312	2019-2026	5550/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	150.785,00	150.785,00	3.000,00	-	3.000,00	-	-	3.000,00	-		
41	Xây dựng công viên văn hóa và sân chơi trẻ em và sân chơi trẻ em	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Phường Ngũ Hành Sơn	8128704	161	2024-2026	1012-1605/2024	26.897,65	26.897,65	15.000,00	-	15.000,00	-	-	15.000,00	-		
42	Công viên văn hóa và sân chơi trẻ em và sân chơi trẻ em	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Phường Ngũ Hành Sơn	8131310	161	2023-2025	4127-28/1/2024	2.122,00	2.122,00	122,00	-	122,00	-	122,00	122,00	-		
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng KUC Chi bộ & Phường Hải Vân	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Ban QLDA ĐTXD ĐOCN&HTKT	Phường Ngũ Hành Sơn	8124430	161	2024-2026	4116-28/1/2024	2.304,51	2.304,51	704,00	-	704,00	-	704,00	704,00	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án theo kế hoạch (nếu có)	Mã dự án	Tư vấn thiết kế	Quyết toán chi trả dự án				Kế hoạch vốn chi trả công trình năm 2024										Chi trả																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
								Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
								Trong nước đầu tư		NSW	NS nhà nước		NSW	Trong đó phân theo loại nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
								Trong nước đầu tư						Tư	NSW	Trong đó phân theo loại nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
								Trong nước đầu tư								Tư	NSW	Tư	NSW	Tư	NSW		Tư	NSW	Tư	NSW	Tư	NSW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
44	Nhà máy biến áp công suất 220KV tại xã Hòa An, huyện Hòa An	Ban QLDA ĐTXD các CT và NN	Ban QLDA ĐTXD các CT và NN	Phường Ngã Hai	161	2024	4123 - 2024	4.965,22			4.965,22	1.965,00	-			1.965,00	1.965,00																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													</

TT	Đánh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
							Thời gian khởi công - kết thúc (tháng, năm)	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
								NSĐT	NS khác		NSĐT	NS khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														</

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án đầu tư	Mã phân bổ (tỉnh, huyện, xã)	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Ghi chú			
							Số quyết định đầu tư dự án	Tổng ước đầu tư		Tổng số	NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn						
								NSTW	NS thành phố			NSTW	NS thành phố	NSTW		NS thành phố		
																	Tổng	NSTW
11	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải khu vực Cầu Mới	UBND phường Hội An	UBND phường Hội An	phường Hội An	309	15/04/2024 - 25/07/2025	2.000		2.000		800,00		800,00					
12	Cải tạo cảnh quan khu vực bờ biển, khu vực Trung, Cầu Mới	UBND phường Hội An	UBND phường Hội An	phường Hội An		25/02/2025	2.000		2.000		400,00		400,00					
13	Nâng cấp, mở rộng, lắp đặt hệ thống chiếu sáng khu vực Cầu Mới, Cầu Mới (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Các xã: Vĩnh An, Quê Sơn, Trung	283	02/10/2024 - 06/04/2025	75.000		75.000		40.000,00		40.000,00		10.000,00			30.000,00
14	Hỗ trợ sửa chữa Cầu Mới	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Xã Quê Sơn	213	2021 - 2025	21.500	17.500	11.000		4.200,00		4.200,00					4.200,00
15	Nâng cấp hệ thống, lắp đặt hệ thống chiếu sáng khu vực Cầu Mới, Cầu Mới (Giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Xã Núi Sơn	283	2022 - 05/10/2025	30.000		30.000		15.000,00		15.000,00					15.000,00
16	Xi khuẩn cấp sông, Vĩ Sơn, khu vực cầu Mới, Cầu Mới	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Xã Đại Lộc	210-292	2024 - 2027	120.000		120.000		50.000,00		50.000,00					50.000,00
17	Dự án phát triển công nghiệp, phát triển	0 CT					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Công nghiệp	12 CT					120.750,00	-	120.750,00		41.542,00		41.542,00		312,00		-	41.230,00
19	Dự án chuyển đổi cơ cấu kinh tế	12 CT					120.750,00	-	120.750,00		41.542,00		41.542,00		312,00		-	41.230,00
20	Cụm công nghiệp Tây An 1	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Xã Tây An	309	2020 - 2026	27.730		27.730		10.000,00		10.000,00					10.000,00
21	Cụm công nghiệp Tây An 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Xã Tây An	309	2020 - 2026	27.730		27.730		10.000,00		10.000,00					10.000,00
22	Cụm công nghiệp Tây An 3	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Xã Tây An	309	2020 - 2026	27.730		27.730		10.000,00		10.000,00					10.000,00
23	Cụm CN Đông Phú 1	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Xã Quê Sơn	309	2019 - 2025	30.000		30.000		8.000,00		8.000,00					8.000,00
24	Cải tạo, nâng cấp đường, lắp đặt hệ thống chiếu sáng khu vực Cầu Mới, Cầu Mới (Giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Xã Tây An	302	2025 - 2028	15.024,00		15.024,00		5.000,00		5.000,00					5.000,00
25	Đến cuối cùng khu dân cư phường Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Phường Hội An	312	2026 - 2027	3.229,00		3.229,00		2.129,00		2.129,00					2.129,00
26	Đến cuối cùng khu dân cư phường Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Phường Hội An	312	2026 - 2027	3.229,00		3.229,00		2.129,00		2.129,00					2.129,00
27	Đến cuối cùng khu dân cư phường Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Phường Hội An	312	2026 - 2027	3.229,00		3.229,00		2.129,00		2.129,00					2.129,00
28	Đến cuối cùng khu dân cư phường Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Phường Hội An	312	2026 - 2027	3.229,00		3.229,00		2.129,00		2.129,00					2.129,00
29	Đến cuối cùng khu dân cư phường Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Phường Hội An	312	2026 - 2027	3.229,00		3.229,00		2.129,00		2.129,00					2.129,00
30	Đến cuối cùng khu dân cư phường Hội An	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD KV Quê Sơn	Phường Hội An	312	2026 - 2027	3.229,00		3.229,00		2.129,00		2.129,00					2.129,00

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - kết thúc (tháng, năm)	Quyết định đầu tư dự án				Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú				
								Số quyết định, ngày ban hành (tháng, năm)	Tổng mức đầu tư				NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn			NSTW		Tăng	NSTT	Ngân sách thành phố	
									Tổng số	NSTW	NS thành phố			Thuần tư công địa	XSKT	Bộ chi					Vốn nước ngoài	
11	HTKT khu vực TT&HC quận Sơn Trà	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường An Hải	7472462	321	2014-2015	58.125,00	QĐ 444/QĐ-UBND 05/7/14		1.130,00	-		1.130,00								
12	Khu cải tạo và phát triển đô thị mới phường Phước Mỹ, phường Phước Mỹ Bắc	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường An Hải	7329399	321	2012-2023	61.037,23	4279/QĐ-UBND 28/7/12		800,00	-		800,00								
13	Đường cầu và nút giao thông phía Đông cầu mới qua sông Hàn (từ ngã tư Trung tâm triển lãm VN tại Đà Nẵng đến đường Sơn Trà - DNE Ngạc)	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường An Hải	7653763	292	2004-2009	676.324,00	4814/QĐ-UBND 16/6/08		175,00	-		175,00								
14	KDC Khu tái thiết và phát triển An Đô (giai đoạn 2)	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường An Hải	7990943	321	2016-2024	39.677,00	QĐ 331/QĐ-UBND 27/8/19		500,00	-		500,00								
15	Khu E2 mở rộng - KDC Nam Cầm Cẩm Lệ (giai đoạn 1 - phần B2)	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường Hòa Xuân	7138759	321	2009-2011	273.303,00	3244/QĐ-UBND 22/7/09		1.000,00	-		1.000,00								
16	KVC Phường Bắc 4	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường Cẩm Lệ	7185655	321	2017-2020	45.516,00	5754/QĐ-UBND 14/10/17		4.000,00	-		4.000,00								
17	HTKT Khu TĐC phía Tây Nam Khu đô thị Dragon City Park	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường Liên Chiểu	7743515	309	2019-2021	108.821,00	5602/QĐ-UBND 7/9/19		2.000,00	-		2.000,00								
18	Hệ thống HTKT Khu dân cư An Cư 4	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường An Hải	7642482	321	2004-2025	407.794,00	4449/QĐ-UBND 8/10/2019		25.000,00	-		25.000,00								
19	Khu TĐC phía Tây Trường Cao Đẳng Lương thực - Thực phẩm	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường An Hải	7744877	321	2016-2020	291.190,00	1911/QĐ-UBND 25/6/2025		2.000,00	-		2.000,00								
20	Hệ thống HTKT Khu TĐC An Nam 1	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường An Hải	7652794	321	2021-2025	39.944,00	5155/QĐ-UBND 20/7/2024		19.000,00	-		19.000,00								
21	Khu TĐC cấp giới và phía Tây khu DA và Công nghệ FPT Đà Nẵng	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường Ngũ Hành Sơn	7007981	321	2008-2020	93.516,00	6180/QĐ-UBND 28/7/08		1.200,00	-		1.200,00								
22	Khu TĐC Bà Trưng mở rộng (giai đoạn 3)	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường Ngũ Hành Sơn	7691633	321	2016-2026	371.204,00	NQ số 17/NQ-UBND 24/9/2024		15.000,00	-		15.000,00								
23	Khu TĐC Bà Trưng mở rộng	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường Ngũ Hành Sơn	7691638	321	2009-	568.259,00	54384/QĐ-UBND 27/8/2018		1.000,00	-		1.000,00								
24	HTKT KĐC phía Tây Nam Lăng Ngô Sĩ Liên (giai đoạn 1)	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường Ngũ Hành Sơn	7633246	321	2011-2021	183.777,00	QĐ 140/QĐ-UBND 11/2/13		11.000,00	-		11.000,00								
25	HTKT Khu TĐC cấp giới và phía Tây nam Lăng Ngô Sĩ Liên (giai đoạn 2)	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Ban QLDAĐTĐ&NDCT&NHTKT	Phường Ngũ Hành Sơn	7335739	321	2011-2027	276.475,00	184/QĐ-UBND 09/12/2011		53.000,00	-		53.000,00								

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định dự án	Mã ngành kinh tế (hạng, khoản)	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian công - xây dựng (tháng, năm)	Tổng mức đầu tư				Tổng số	NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn				NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn				Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
								Tổng số	Tổng mức đầu tư					NSTW	NST thành phố				Tăng	NSTT	Thư viện số động địa			Bội chi	Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
									Tổng số	NSTW	NST thành phố				NSTT	NSTW	NST thành phố				NSTT	NSTW				NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NSTW	NST thành phố	NSTT	NST

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo bảng mã)	Thời gian thực hiện (tháng)	Quyết định đầu tư dự án										Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026										Ghi chú	
								Tổng mức đầu tư					Trong đó phân theo loại nguồn					Trong đó phân theo loại nguồn					Trong đó phân theo loại nguồn						
								Tổng số		Trong đó phân theo loại nguồn			Tổng số		Trong đó phân theo loại nguồn			Tổng số		Trong đó phân theo loại nguồn			Tổng số		Trong đó phân theo loại nguồn				
								Tổng số	NSTW	NS Nhà nước	NS khác	Tổng số	NSTW	NS Nhà nước	NS khác	Tổng số	NSTW	NS Nhà nước	NS khác	Tổng số	NSTW	NS Nhà nước	NS khác	Tổng số	NSTW	NS Nhà nước	NS khác		
43	HTKT Nhà máy xử lý rác thải tại khu vực bãi rác Khu 5 Sơn	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Phường Hòa Khánh	7818/48	320-2026	478	478.62.00			47.362	1.000.00	-	1.000.00				1.000.00											
44	HTKT Khu D - KCN Nam Cầu (Giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Phường Hòa Xuân	7607/003	320-2026	321	154.612.00			154.612.00	200.00	-	200.00				200.00											
45	HTKT Khu D - KCN Nam Cầu (Giai đoạn 2)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Phường Hòa Xuân	7607/006	320-2021	321	122.720.00			122.720.00	1.000.00	-	1.000.00				1.000.00											
46	HTKT Khu phố dân Khu 5	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Phường Hòa Xuân	7500/41	321	-	47.239.00			47.239	3.000.00	-	3.000.00				3.000.00											
47	KDC đặc biệt nhất nước TQ (Quảng - Bình Đông)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	KV Sơn Trà	7309/46	321	-	29.608.00			29.608	100.00	-	100.00				100.00											
48	KDC đặc biệt nhất nước TQ (Quảng - Bình Đông)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	KV Sơn Trà	7309/46	321	-	140.617.00			140.617.00	2.000.00	-	2.000.00				2.000.00											
49	Khu đô thị mới nhất nước TQ (Quảng - Bình Đông)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	KV Sơn Trà	7309/46	321	-	97.249.00			97.249.00	1.000.00	-	1.000.00				1.000.00											
50	Khu đô thị mới nhất nước TQ (Quảng - Bình Đông)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	KV Sơn Trà	7309/46	321	-	3.000.00			3.000.00	3.000.00	-	3.000.00				3.000.00											
51	Khu đô thị mới nhất nước TQ (Quảng - Bình Đông)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	KV Sơn Trà	7309/46	321	-	100.000.00			100.000.00	20.000.00	-	20.000.00				20.000.00											
52	Khu đô thị mới nhất nước TQ (Quảng - Bình Đông)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	KV Sơn Trà	7309/46	321	-	449.360.00			449.360.00	10.000.00	-	10.000.00				10.000.00											
53	Khu đô thị mới nhất nước TQ (Quảng - Bình Đông)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	KV Sơn Trà	7309/46	321	-	90.889.00			90.889.00	1.350.00	-	1.350.00				1.350.00											
54	Nhà ở công nhân và Khu đô thị mới tại Khu 5 Sơn	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Phường Hòa Khánh	7250/106	321	-	101.500.00			101.500.00	200.00	-	200.00				200.00											
55	Khu Đô thị mới nhất nước TQ (Quảng - Bình Đông)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	KV Sơn Trà	7721559	320	-	313.000.00			313.000.00	300.00	-	300.00				300.00											
56	Khu Đô thị mới nhất nước TQ (Quảng - Bình Đông)	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	Ban QLDA DTXD DDC&HTKT	KV Sơn Trà	7103279	321	-	57.000.00			57.000.00	690.00	-	690.00				690.00											

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quỹ dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú	
								Tổng số	Tổng mức đầu tư		NSTW	Tăng	NSTT	Thu nhập xã dụng đất	XSXT	Bất chí		Vốn nước ngoài
									Trong đó phân theo loại nguồn									
									NSTW	NS thành phố								
Số quyết định phê duyệt đầu tư		NSTW		NS thành phố		Tăng		NSTT		Thu nhập xã dụng đất		XSXT		Bất chí		Vốn nước ngoài		
2	Dự án Đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	260/QĐ-KTM, ngày 20/11/2017	2017-2023	763518	Núi Thành, Tam Kỳ	1.479.000	-	1.479.000	9.985.000	9.985.000	-	9.985.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
3	Dự án Đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	377/QĐ-UBND, ngày 26/11/2021	2021-2025	7919066	Định Lễ	550.000	440.000	110.000	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
4	Nâng cấp và sửa chữa đường DT609, đoạn An Định - A Sà	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	181/QĐ-UBND, ngày 10/02/2021	2021-2025	7833392	Định Lễ - Đông Giang	260.000	-	260.000	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
5	Nâng cấp và sửa chữa đường DT609, đoạn An Định - A Sà	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	323/QĐ-UBND, ngày 17/05/2021	2021-2025	7711573	Hải An, Định Bình	850.000	-	850.000	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
6	Dự án Đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	3995/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	2021-2025	7896599	Núi Thành	646.000	517.000	129.000	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	
7	Dự án Đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	344/QĐ-UBND, ngày 16/12/2022	2021-2025	7833328	Núi Thành	135.284	-	135.284	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
8	Dự án Đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	3070/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	2021-2026	7896605	Duy Xuyên - Định Lễ	378.040	-	378.040	25.000.000	25.000.000	-	25.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
9	Dự án Đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	3127/QĐ-UBND, ngày 19/10/2018	2018-2025	7702885	Núi Thành - Bắc Trà My	267.451	-	267.451	75.000.000	75.000.000	-	75.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	
10	Dự án Đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	244/QĐ-KTM, ngày 27/12/2017	2017-2026	7635286	Tam Kỳ - Thăng Bình	230.000	148.550	80.450	43.000.000	43.000.000	-	43.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	
11	Hàn thiện đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	499/QĐ-UBND, ngày 04/12/2025	2024-2027	7995015	Tam Kỳ	450.000	-	450.000	130.000.000	130.000.000	-	130.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	
12	Bổ sung vốn đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	189/QĐ-UBND, ngày 10/05/2019	2022	7995015	Định Lễ	664	465	199	60.000	60.000	-	60.000	60.000	60.000	60.000	
13	Dự án Đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	163/QĐ-UBND, ngày 03/12/2019	2022	7995015	Định Lễ	1.121	-	1.121	750.000	750.000	-	750.000	750.000	750.000	750.000	
14	Tuyến đường trục chính từ Khu vực phía Bắc đến Khu vực phía Nam, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA, UBND tỉnh Quảng Nam	3079/QĐ-UBND, ngày 08/06/2020	2022	7995015	Định Lễ	1.420	-	1.420	900.000	900.000	-	900.000	900.000	900.000	900.000	

TT	Đanh mục dự án	Chia đơn vị	Quận lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Ghi chú				
							Số quyết định ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư		NSTW	Tổng số	NSTW	Trung dự phân theo loại nguồn						
								Tổng số	NSTW				NSTT	Tăng		XSCT	Bên chi	Vốn nước ngoài	
53	Đường giao thông từ khu Xuân Hòa - Tr. Lũ đến đường Tân Bình (Nguyễn Nghiêm chỉ đất và kinh phí)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	7815009	309	13/02/2022	62.767	-	15.000,00	-	-	15.000,00	-	-	-	-	-	-
54	Khu vực xây hạ tầng giao thông phường Cẩm Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	7815001	309	14/10/2022	128.696	-	22.000,00	-	-	22.000,00	-	-	-	-	-	-
55	KDC chỉnh trang đô thị tạo nguồn vốn xây dựng hạ tầng đường Dãy Tr. Lũ đến đường Tân Bình (Nguyễn Nghiêm chỉ đất và kinh phí)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	7868145	309	17/10/2022	57.369	-	1.000,00	-	-	1.000,00	-	-	-	-	-	-
56	Tuyến đường từ Hải Ba Trung đến khu vực X. Bùn Tr. Lũ, Cẩm Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	8005172	309	14/02/2023	27.000	-	5.000,00	-	-	5.000,00	-	-	-	-	-	-
57	Đường DX 36, xã Cẩm Hà	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	8012916	309	09/02/2023	44.566	-	3.800,00	-	-	3.800,00	-	-	-	-	-	-
58	Hạ tầng đô thị giai đoạn 3	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	8039145	309	06/02/2023	58.857	-	1.500,00	-	-	1.500,00	-	-	-	-	-	-
59	Chỉnh trang hạ tầng tại Tân Hiệp	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Xã Tân Hiệp	8148954	309	11/10/2023	9.795	-	400,00	-	-	400,00	-	-	-	-	-	-
60	Nâng cấp đường từ khu Xuân Hòa - Tr. Lũ đến đường Tân Bình (Nguyễn Nghiêm chỉ đất và kinh phí)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	8156865	309	24/02/2023	891	-	40,00	-	-	40,00	-	-	-	-	-	-
61	Nâng cấp xử lý ngập lụt các tuyến đường tại Cẩm Kì	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	8156863	309	06/06/2025	537	-	230,00	-	-	230,00	-	-	-	-	-	-
62	Nâng cấp đường nội thành từ khu Xuân Hòa - Tr. Lũ đến đường Tân Bình (Nguyễn Nghiêm chỉ đất và kinh phí)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	8155987	309	23/02/2023	1.071	-	50,00	-	-	50,00	-	-	-	-	-	-
63	Nâng cấp tuyến đường từ khu Xuân Hòa - Tr. Lũ đến đường Tân Bình (Nguyễn Nghiêm chỉ đất và kinh phí)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD khu vực Hải An Tây	Phường Hải An Tây	8121728	309	35/02/2023	992	-	350,00	-	-	350,00	-	-	-	-	-	-
64	Đường trước khu X. Bùn Tr. Lũ, Cẩm Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA DTXD KV Hải An Tây	Xã Hải An Tây	7876913	280-292	2018-2025	19.161	-	1.200,00	-	-	1.200,00	-	-	-	-	-	-
65	Đường từ trường Lê Văn Tấn G. đến khu vực X. Bùn Tr. Lũ, Cẩm Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA DTXD KV Hải An Tây	Xã Hải An Tây	7890952	280-292	2021-2025	4.567	-	800,00	-	-	800,00	-	-	-	-	-	-
66	Đường giao thông từ khu Xuân Hòa - Tr. Lũ đến đường Tân Bình (Nguyễn Nghiêm chỉ đất và kinh phí)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA DTXD KV Hải An Tây	Xã Hải An Tây	7895484	280-292	2021-2025	3.972	-	750,00	-	-	750,00	-	-	-	-	-	-
67	Cải tạo và nâng cấp khu vực X. Bùn Tr. Lũ, Cẩm Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA DTXD KV Hải An Tây	Xã Hải An Tây	7754889	280-292	2019-2025	67.978	-	8.000,00	-	-	8.000,00	-	-	-	-	-	-
68	Cải tạo và nâng cấp khu vực X. Bùn Tr. Lũ, Cẩm Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA DTXD KV Hải An Tây	Xã Hải An Tây	7896714	280-292	2022-2026	28.000	-	20.000,00	-	-	20.000,00	-	-	-	-	-	-
69	Đường từ khu X. Bùn Tr. Lũ, Cẩm Nam đến khu vực X. Bùn Tr. Lũ, Cẩm Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA DTXD KV Hải An Tây	Xã Hải An Tây	7944461	280-292	2022-2025	46.000	-	10.000,00	-	-	10.000,00	-	-	-	-	-	-
70	Mở rộng tuyến đường DTNT G. 4 xã Tân Hiệp	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA DTXD KV Hải An Tây	Xã Hải An Tây	8135570	292	2025-2026	605	-	120,00	-	-	120,00	-	-	-	-	-	-
71	Đường giao thông từ khu Xuân Hòa - Tr. Lũ đến đường Tân Bình (Nguyễn Nghiêm chỉ đất và kinh phí)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA DTXD KV Hải An Tây	Xã Hải An Tây	7.966.488	292	16/02/2022	90.000	-	40.000,00	-	-	40.000,00	-	-	-	-	-	-
72	Khu vực xây dựng khu vực X. Bùn Tr. Lũ, Cẩm Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL DA DTXD KV Hải An Tây	Xã Hải An Tây	7.912.265	292	08/01/2022	150.000	-	40.000,00	-	-	40.000,00	-	-	-	-	-	-

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quỹ dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - kết thúc (tháng, năm)	Quyết định đầu tư dự án				Tổng số	Trợ cấp phân bổ theo loại nguồn				Chú chú				
								Tổng mức đầu tư		Ngân sách thành phố			NSTW	NSTT	Thư viện số động đất	XSST		Vốn nước ngoài			
								Tổng số	NSTW	NS thành phố	Tăng							NSTT	Thư viện số động đất	XSST	Bộ chỉ
73	Đường D11.2.P5 (Đuan Phước Công - Phước Lộc)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Chánh, Phước Thuận	7.912.184	292	22/4-09/2021	90.000		90.000		40.000,00	20.000,00	20.000,00							
74	Khai thác và chế biến quặng B11.2.P5 (Đuan Phước Thuận - Phước Lộc)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7.912.314	292	06/05/2021-2-31/12/2023	152.000		152.000		60.000,00	30.000,00	30.000,00							
75	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị trong khu vực thành phố Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Nam Trà My	8102410	292	2024-2027	160.000		160.000		60.000,00	20.000,00	40.000,00							
76	Xi chống sét tại khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Nam Trà My	8119300	292	2024-2027	74.300		74.300		35.000,00	15.000,00	20.000,00							
77	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị tại khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7996596	292	2023-2026	141.000	136.000	5.000		5.000,00									
78	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị trong khu vực thành phố Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Nam Trà My	7954262	292	2022-2025	14.997		14.997		1.500,00		1.500,00							
79	Khai thác và chế biến quặng B11.2.P5 (Đuan Phước Thuận - Phước Lộc)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	8132556	292	2024-2025	14.990	7.052	7.938		5.500,00		2.000,00							
80	Đường giao thông nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7756637	292	2021-2025	49.878		49.878		15.000,00	10.000,00	5.000,00							
81	Đường giao thông nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7965194	292	2024-2025	120.000		120.000		30.000,00	10.000,00	20.000,00							
82	Đường giao thông nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7915304	292	2024-2025	39.200		39.200		12.000,00	7.000,00	5.000,00							
83	Cải thiện, nâng cấp và sửa chữa đường nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	8125980	292	2022-2025	320.000		320.000		140.000,00	107.000,00	33.000,00							
84	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7570511	292	2016-2023	49.710		49.710		7.000	7.000								
85	Nâng cấp, mở rộng đường nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7551965	292	2016-2023	31.513		31.513		200,00	200,00								
86	Khai thác và chế biến quặng B11.2.P5 (Đuan Phước Thuận - Phước Lộc)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7919786	292	2021-2025	48.200		48.200		3.300,00	3.300,00								
87	Cải thiện, nâng cấp và sửa chữa đường nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7820818	292	2016-2025	9.974		9.974		600,00	600,00								
88	Cải thiện, nâng cấp và sửa chữa đường nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7551962	292	2016-2025	151.482		151.482		15.500,00	5.500,00	10.000,00							
89	Cải thiện, nâng cấp và sửa chữa đường nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7939827	338	2021-2025	125.000		125.000		24.000,00		24.000,00							
90	Cải thiện, nâng cấp và sửa chữa đường nội thị khu vực trung tâm hành chính huyện Nam Trà My	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	8094775	292	2025-2027	9.000		9.000		3.500,00		3.500,00							
91	Khai thác và chế biến quặng B11.2.P5 (Đuan Phước Thuận - Phước Lộc)	BQL dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh Phước Sơn	Xã Phước Thuận	7924888	292	2021-2025	37.930		37.930		10.000,00	5.000,00	5.000,00							

TT	Danh mục dự án	Chưa đầu tư	Quỹ đầu tư dự án	M&D dự án đầu tư (loại, không)	M&D ngành kinh doanh (loại, không)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Ghi chú
							Tổng mức đầu tư		Tổng số	NSTW	Trung địa phương theo loại nguồn						
							Số quyết định đầu tư, ngày tháng, năm	Tổng số			NSTW	NS thành phố					
								Tổng số				NS thành phố	Tổng số	NS thành phố			
92	Cầu Tam Tiến và đường dẫn, huyện Núi Thành	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Tam Tiến	7713650	2016-2025	1590/QĐ-UBND ngày 10/02/2019	220.000	-	80.000,00	-	80.000,00	20.000,00	60.000,00			
93	Đường dẫn từ đường Vẽ Chì Càng đến nhà ga phía Nam của Bến Yên	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	1105963	2023-2025	6694/QĐ-UBND ngày 10/02/2024	39.862	20.000,00	20.000,00	10.000,00	10.000,00					
94	Khu dân cư mới 2 tại trấn Núi Thành	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	1644122	2017-2025	902/QĐ-UBND ngày 27/02/2017	19.431	4.500,00	4.500,00		4.500,00					
95	Đường Đỗ Đăng Tuyển	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	17547394	2016-2025	6401/QĐ-UBND ngày 21/06/2023	12.118	2.700,00	2.700,00		2.700,00					
96	Đường Quang Trung	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	17551960	2016-2025	9418/QĐ-UBND ngày 16/02/2023	68.738	13.500,00	13.500,00		13.500,00	3.000,00	10.500,00			
97	Đường Lê Hồng Phong	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	17961154	2021-2023	5023/QĐ-UBND ngày 05/07/2022	13.923	3.300,00	3.300,00		3.300,00	3.300,00				
98	Sân chơi đường Hồ Chí Minh Lớn ở Trung tâm xã Trung Yên (huyện Núi Thành)	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Núi Thành	Xã Núi Thành	18064322	2023-2025	11025/QĐ-UBND ngày 09/07/2023	9.449	3.334,00	3.334,00		3.334,00					
99	Sân chơi đường Lê Văn Tám	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18031062	2023-2025	4460/QĐ-UBND ngày 20/06/2023	3.156	1.500,00	1.500,00		1.500,00					
100	Sân chơi đường Nguyễn Văn Trỗi	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18056998	2023-2025	9638/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	3.392	3.000,00	3.000,00		3.000,00					
101	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT xã Tam Nghĩa, huyện Văn Giang	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18151951	2023-2025	3234/QĐ-UBND ngày 19/07/2023	1.218	400,00	400,00		400,00					
102	Nâng cấp mở rộng đường GTNT xã Tam Hiệp, huyện Quảng Đông	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18150008	2023-2025	4008/QĐ-UBND ngày 17/06/2025	5.485	2.500,00	2.500,00		2.500,00					
103	Nâng cấp mở rộng đường GTNT xã Tam Hiệp, huyện Quảng Đông	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18157270	2023-2025	4204/QĐ-UBND ngày 12/06/2025	3.930	1.700,00	1.700,00		1.700,00					
104	Kiểm tra địa điểm xây dựng GTNT xã Tam Hiệp, huyện Văn Giang (Văn Thành - Phú Ninh)	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18077010	2023-2025	1099/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	2.660	1.100,00	1.100,00		1.100,00					
105	Kiểm tra địa điểm xây dựng GTNT xã Tam Hiệp, huyện Văn Giang (Đông Trường - Phú Ninh)	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18081635	2023-2025	7213/QĐ-UBND ngày 24/07/2024	2.890	400,00	400,00		400,00					
106	Kiểm tra địa điểm xây dựng GTNT xã Tam Hiệp, huyện Văn Giang	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18042088	2023-2025	40-/QĐ-UBND ngày 04/07/2024	1.993	200,00	200,00		200,00					
107	Kiểm tra địa điểm xây dựng GTNT xã Tam Hiệp, huyện Văn Giang (Đông Trường - Phú Ninh)	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18057231	2023-2025	7444-/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	1.987	200,00	200,00		200,00					
108	Kiểm tra địa điểm xây dựng GTNT xã Tam Hiệp, huyện Văn Giang (Đông Trường - Phú Ninh)	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18051745	2023-2025	7933-/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	1.937	300,00	300,00		300,00					
109	Kiểm tra địa điểm xây dựng GTNT xã Tam Hiệp, huyện Văn Giang (Đông Trường - Phú Ninh)	UBND xã Núi Thành	Thủy trư vấn quản lý dự án	Xã Núi Thành	18051743	2023-2025	7387-/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	4.721	300,00	300,00		300,00					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã ngành kinh tế (theo phân ngành)	Thời gian khởi công - hoàn thành (tháng, năm)	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú		
							Tổng số	Tổng mức đầu tư		Tăng số	NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn					
								NSTW	NS phân bổ			Tăng	NSTT	Ngân sách thành phố			
									Bộ chỉ					XSNT	Bộ chỉ	Vào nước ngoài	
110	Kiến tạo chung GINT và Tam Giang, Tỉnh, TP. Đà Nẵng (chủ tài Nghĩa đến nhà thờ Tân Hiền)	UBND xã Ngũ Thành	Thư viện số dụng địa	Xã Ngũ Thành	292	7441-09/10/2023	1.736	1.736	400,00	-	400,00	400,00	-				
111	Kiến tạo chung GINT và Tam Giang, Tỉnh, TP. Đà Nẵng (chủ tài Nghĩa đến nhà thờ Tân Hiền)	UBND xã Ngũ Thành	Thư viện số dụng địa	Xã Ngũ Thành	292	7457-10/10/2023	1.816	1.816	600,00	-	600,00	600,00	-				
112	Kiến tạo chung GINT và Tam Giang, Tỉnh, TP. Đà Nẵng (chủ tài Nghĩa đến nhà thờ Tân Hiền)	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	292	7116-QĐ-UBND ngày 26/07/2024	9.580	9.580	5.000,00	-	5.000,00	5.000,00	-				
113	Kiến tạo chung GINT và Tam Giang, Tỉnh, TP. Đà Nẵng (chủ tài Nghĩa đến nhà thờ Tân Hiền)	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	292	7119-QĐ-UBND ngày 26/07/2024	8.250	8.250	3.000,00	-	3.000,00	3.000,00	-				
114	Kiến tạo chung GINT và Tam Giang, Tỉnh, TP. Đà Nẵng (chủ tài Nghĩa đến nhà thờ Tân Hiền)	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	292	9645-QĐ-UBND ngày 06/01/2023	3.770	3.770	1.500,00	-	1.500,00	1.500,00	-				
115	Kiến tạo chung GINT và Tam Giang, Tỉnh, TP. Đà Nẵng (chủ tài Nghĩa đến nhà thờ Tân Hiền)	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	292	7454-QĐ-UBND ngày 18/10/2023	2.218	2.218	600,00	-	600,00	600,00	-				
116	Sân chùa Cầu, qua kinh N-3 Nam Phú Ninh, thôn Phú Nam, xã Tam Xuân II	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	292	72-QĐ-UBND ngày 07/07/2025 của UBND xã Tam Xuân và Tam Xuân II (cơ)	360	360	110,00	-	110,00	110,00	-				
117	Nâng cấp tuyến đường trục chính từ nhà thờ Két đến nhà thờ Chươn	UBND xã Tam Xuân	UBND xã Tam Xuân	Xã Tam Xuân	292	4350-QĐ-UBND ngày 14/07/2025	1.156	1.156	300,00	-	300,00	300,00	-				
118	Nâng cấp, mở rộng đường GINT và Tam Xuân II, Tuyến QL-IA (thôn Trích An đi đường DH-NT và thôn Tr																

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư (theo ngành)	Mã ngành kinh tế (theo ngành)	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú					
							Số quyết định đầu tư (theo ngành)	Tổng mức đầu tư		Tổng số	NSTW	Trung độ phân theo loại nguồn									
								Tổng số	NSTW			NS (theo ngành)	NSTW	NS (theo ngành)	NSTW						
																	Tăng	NSTT	Tha (theo dự án)	XSCT	Bộ chi
166	Đường giao thông nội thị phía Bắc Đường Bắc Trưng, dân binh chính quyền là cấp bậc Aungmye Thon Ky	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Tây Giang, TP Đà Nẵng	2024-2028	2024-2028	320.000	320.000	-	140.000,00	110.000,00	30.000,00	-	-	-	-					
167	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	29.927	29.927	-	4.000,00	4.000,00	-	-	-	-	-					
168	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	23.038	23.038	-	5.000,00	5.000,00	-	-	-	-	-					
169	Đường nội thị cấp 5 ở dân khu phố mới Tân Thành và KDC-TDC	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	416.343	416.343	-	3.000,00	3.000,00	-	-	-	-	-					
170	Đường nội thị cấp 5 ở dân khu phố mới Tân Thành và KDC-TDC	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	550.978	550.978	-	30.000,00	10.000,00	20.000,00	-	-	-	-					
171	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	62.578	62.578	-	15.000,00	5.000,00	10.000,00	-	-	-	-					
172	Đường nội thị cấp 5 ở dân khu phố mới Tân Thành và KDC-TDC	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	93.492	93.492	-	15.000,00	5.000,00	10.000,00	-	-	-	-					
173	Đường nội thị cấp 5 ở dân khu phố mới Tân Thành và KDC-TDC	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	15.000	15.000	-	10.000,00	10.000,00	-	-	-	-	-					
174	Đường nội thị cấp 5 ở dân khu phố mới Tân Thành và KDC-TDC	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	148.418	148.418	-	50.000,00	10.000,00	40.000,00	-	-	-	-					
175	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	77.157,00	77.157,00	-	13.870,00	13.870,00	-	-	-	-	-					
176	Đường nội thị cấp 5 ở dân khu phố mới Tân Thành và KDC-TDC	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	27.033,49	27.033,49	-	3.000,00	3.000,00	-	-	-	-	-					
177	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	14.098,00	14.098,00	-	4.229,00	4.229,00	-	-	-	-	-					
178	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	2.643,00	2.643,00	-	343,00	343,00	-	-	-	-	-					
179	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	4.024,00	4.024,00	-	424,00	424,00	-	-	-	-	-					
180	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	5.843,00	5.843,00	-	643,00	643,00	-	-	-	-	-					
181	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	14.188,00	14.188,00	-	1.192,00	1.192,00	-	-	-	-	-					
182	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	6.094,00	6.094,00	-	694,00	694,00	-	-	-	-	-					
183	Cải tạo, nâng cấp đường nội thị khu vực nội thị Tân Văn Đa - Hạng Thôn Khương	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	BQL dự án DTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tân Kỳ	2024-2028	2024-2028	4.467,00	4.467,00	-	467,00	467,00	-	-	-	-	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (Mã khu vực)	Quyết định đầu tư dự án			Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn					Ghi chú													
							Số quyết định đầu tư	Tổng ước đầu tư			NSTW	NS thành phố	NSTW	NS thành phố	NSTW		NS thành phố	NSTW	NS thành phố										
								Tổng số	NSTW											NS thành phố	NSTW	NS thành phố	NSTW	NS thành phố					
																									Tổng số	NSTW	NS thành phố	NSTW	NS thành phố
184	Mở rộng thành phố phường Hòa Khê Bắc (gần đường 2)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	8091553	2026-2027	4651/QĐ-UBND 07/11/2024	11.186,00	11.186,00	-	655,00	655,00	-	655,00	-	-	-	-	-	-									
185	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trong khu vực phía đông của phường Liên Chiểu (gần đường 2)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	8091557	2026-2027	6852/QĐ-UBND 07/11/2024	12.551,00	12.551,00	-	765,00	765,00	-	765,00	-	-	-	-	-	-									
186	Nâng cấp, cải tạo nội thất, đường trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khê Bắc	8100719	2026-2027	4699/QĐ-UBND 25/6/2023	11.442,00	11.442,00	-	2.292,00	2.292,00	-	2.292,00	-	-	-	-	-	-									
187	Nâng cấp, cải tạo nội thất, đường trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khê Bắc	8100740	2026-2027	4711/QĐ-UBND 25/6/2023	10.476,00	10.476,00	-	2.092,00	2.092,00	-	2.092,00	-	-	-	-	-	-									
188	Nâng cấp, cải tạo nội thất, đường trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khê Bắc	8100553	2026-2027	4724/QĐ-UBND 25/6/2023	11.993,00	11.993,00	-	2.397,00	2.397,00	-	2.397,00	-	-	-	-	-	-									
189	Nâng cấp, cải tạo nội thất, đường trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	8100827	2026-2027	4713/QĐ-UBND 25/6/2023	8.377,00	8.377,00	-	1.673,00	1.673,00	-	1.673,00	-	-	-	-	-	-									
190	Nâng cấp, cải tạo nội thất, đường trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	8100826	2026-2027	4712/QĐ-UBND 25/6/2023	14.537,00	14.537,00	-	2.891,00	2.891,00	-	2.891,00	-	-	-	-	-	-									
191	Nâng cấp, cải tạo nội thất, đường trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	8100742	2026-2027	4666/QĐ-UBND 21/07/2023	3.582,00	3.582,00	-	729,00	729,00	-	729,00	-	-	-	-	-	-									
192	Tuyến đường kết nối khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	7629870	2016-Đến nay	QĐ 1453 07/02/2023	80.558,00	80.558,00	-	5.500,00	5.500,00	-	5.500,00	-	-	-	-	-	-									
193	Tuyến đường 19,5m nối từ đường 21 và phường Núi Hòa Đông (vía bắc của nó - 2m)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	7396610	2022-2026	1971/QĐ-UBND 19/07/2024	47.800,20	47.800,20	-	30.500,00	10.000,00	-	10.000,00	20.500,00	-	-	-	-	-									
194	Mở rộng các tuyến đường 3,5 - 2m trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khê Bắc	8092661	2025-2026	3113/QĐ-UBND 27/02/2023	14.720,45	14.720,45	-	9.000,00	9.000,00	-	9.000,00	-	-	-	-	-	-									
195	Mở rộng các tuyến đường 3,5 - 2m trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khê Bắc	8092671	2025-2026	1601/QĐ-UBND 29/02/2023	14.482,64	14.482,64	-	8.000,00	8.000,00	-	8.000,00	-	-	-	-	-	-									
196	Sửa chữa các tuyến đường trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khê Bắc	8160555	2025-2026	2457/QĐ-UBND 19/02/2023	6.821,03	6.821,03	-	4.000,00	4.000,00	-	4.000,00	-	-	-	-	-	-									
197	Cải tạo vỉa hè đường Dương Đình Nghệ	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Dương Đình Nghệ	8160554	2025-2026	2448/QĐ-UBND 19/02/2023	4.316,06	4.316,06	-	2.000,00	2.000,00	-	2.000,00	-	-	-	-	-	-									
198	Dường tránh các tuyến đường 3,5 - 2m trong khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khê Bắc	8100946	2025-2026	611/QĐ-UBND 28/02/2023	14.900,00	14.900,00	-	8.000,00	8.000,00	-	8.000,00	-	-	-	-	-	-									
199	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu vực phía đông của phường Hòa Khê Bắc (gần đường 1)	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khê Bắc	7653787	2022-2026	1971/QĐ-UBND 19/07/2024	295.000,00	295.000,00	-	450,00	450,00	-	450,00	-	-	-	-	-	-									
200	Vị trí xây dựng trường Tiểu học Hòa Khê Bắc	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Ban QLDA DTXD KV Liên Chiểu	Phường Hòa Khê Bắc	7247147	2011-2026	QĐ 104948 19/02/2011	52.686,00	52.686,00	-	650,00	650,00	-	650,00	-	-	-	-	-	-									

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành đầu tư (theo phân ngành)	Thời gian khởi công (tháng, năm)	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú	
								Số quyết định: ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn					
									Tổng số	NSTW		NS thành phố	Trong đó phân theo loại nguồn				
													NSTW	Thư nhân số dự án	XSNT		Bộ tài
201	Khu TĐC phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam trên địa bàn phường Điện Bàn Bắc, thuộc thị trấn Điện Bàn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Phường Điện Bàn Bắc	8160639	292	2025-2026	76.180,00	-	76.180,00	20.000,00	5.000,00	15.000,00				
202	Tuyến đường liên xã Hòa Ninh - Hòa Phú	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Xã Hòa Ninh	7581205	292	2018-2027	155.954,00	-	155.954,00	500,00	500,00					
203	Đầu tư xây dựng tuyến đường 6,0 m phân đoạn Trường Cao đẳng Hoàng Việt phục vụ phân	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Sơn Trà	8047849	292	2025-2026	11.606,00	-	11.606,00	1.200,00	1.200,00					
204	Đường vận tải Tuyến Sơn Tây	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Phường Cẩm Lệ Xã Hòa Vang	7099767	292	2025-2026	745.544,00	-	745.544,00	500,00	500,00					
205	Tuyến kinh doanh vận tải Khu tái định cư Hòa Nam đến sông Trà	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Xã Hòa Nam	8087943	292	2025-2026	115.705,00	-	115.705,00	50.000,00	5.000,00	45.000,00				
206	Nâng cấp HIKTY khu vực xung quanh đường Trưng Trắc Phố	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Phường Hoà Bình TP Đà Nẵng	8161298	292	2025-2026	29.600,00	-	29.600,00	23.000,00	10.000,00	13.000,00				
207	Tuyến đường nối đi đường Nguyễn Đức Thôn đến đường Trần Hưng Đạo	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	P. Ngã Hai Sơn	7637195	292	2018-2025	14.146,00	-	14.146,00	700,00	700,00					
208	Nâng cấp, cải tạo đường DT 601	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	P. Liên Chiểu	7637192	292	2019-2025	724.966,00	-	724.966,00	4.000,00	4.000,00					
209	Tuyến đường cấp nước sạch khu vực quốc phòng phục vụ dân sự và dân sinh quân sự tại địa bàn Hòa Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	P. Liên Chiểu	7621597	292	2018-2025	116.111,00	50.000,00	66.111,00	12.000,00	12.000,00					
210	Nạo vét, thoát nước và kiến tạo đường cấp nước tại khu vực dân cư khu vực xã Hòa Ninh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	P. Ngã Hai Sơn	7637188	283	2018-2025	99.701,00	49.444,00	50.257,00	1.000,00	1.000,00					
211	Nạo vét, thoát nước và kiến tạo đường cấp nước tại khu vực dân cư khu vực xã Hòa Ninh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	P. Liên Chiểu	7637188	283	2018-2025	700.611,00	146.003,00	554.610,00	35.000,00	35.000,00					
212	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường cấp nước tại khu vực dân cư khu vực xã Hòa Ninh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	P. Liên Chiểu	7649860	284	2025-2025	250.000,00	-	250.000,00	200,00	200,00					
213	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội bộ khu vực dân cư khu vực xã Hòa Ninh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Phường Hòa Bắc	8096073	292	2023-2025	75.962,00	-	75.962,00	2.000,00	2.000,00					
214	Giải quyết tình trạng ngập lụt khu vực dân cư khu vực xã Hòa Ninh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Phường Hòa Bắc	7954378	292	2023-2025	274.787,00	-	274.787,00	4.000,00	4.000,00					
215	Mở rộng đường trục xã Hòa Ninh, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Ban QLDA ĐTXD các CT GT & NN	Phường Hòa Bắc	7187688	161	2025-2025	116.474,49	-	116.474,49	100,00	100,00					

TT	Danh mục dự án	Chức năng	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã phân loại kinh tế (theo ngành)	Mã phân loại kinh tế (theo ngành)	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Ghi chú		
							Tổng số		Trong đó phân theo loại nguồn		Tổng số	NS	Trong đó phân theo loại nguồn				
							Số quyết định đầu tư	Số quyết định đầu tư	NS	NS			NS	NS		NS	NS
216	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Linh	Bùn QLDA, DTXD các CT GT & NN	Bùn QLDA, DTXD các CT GT & NN	Liên Chiểu	7733891	2026	16/03/2026 - 31/03/2026	2026	41.209,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00	5.000,00				
217	Đường gom dọc đường số 1 cũ tại khu vực Tân Hòa	Bùn QLDA, DTXD các CT GT & NN	Bùn QLDA, DTXD các CT GT & NN	Liên Chiểu	7733890	2026	16/03/2026 - 31/03/2026	2026	59.923,79	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00				
218	Nâng cấp, mở rộng đường số 1 cũ tại khu vực Tân Hòa	Bùn QLDA, DTXD các CT GT & NN	Bùn QLDA, DTXD các CT GT & NN	Liên Chiểu	7733890	2026	16/03/2026 - 31/03/2026	2026	100.208,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00				
219	Khu nghĩa trang An Châu, xã Hòa Phú	Bùn QLDA, DTXD các CT GT & NN	Bùn QLDA, DTXD các CT GT & NN	Liên Chiểu	7549413	2026	16/03/2026 - 31/03/2026	2026	54.983,60	1.200,00	1.200,00	1.200,00	1.200,00				
220	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Văn																

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư (theo khoản)	Mã nguồn vốn (theo khoản)	Thời gian khởi công (tháng)	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm 2024					Ghi chú	
								Tổng số	Tổng mức đầu tư			Tổng số	NSTW	Tăng	NSTT	Thu nhập từ dự án		Vốn nước ngoài
									NSTW	NS thành phố								
255	Thăm nhậm các tuyến đường tỉnh địa bàn xã Hòa Ninh	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hòa Ninh	Xã Hòa Ninh	8149846	292	2025-2027	12.699,00			12.699	5.000,00		5.000,00				
256	Nâng cấp mở rộng tuyến đường tỉnh địa bàn xã Hòa Ninh	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hòa Ninh	Xã Hòa Ninh	8149849	292	2025-2027	12.451,00			12.451	6.000,00		6.000,00				
257	Thăm nhậm các tuyến đường tỉnh địa bàn xã Hòa Phước	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hòa Phước	P. Hòa Phước	8149853	292	2025-2027	9.430,00			9.430	1.500,00		1.500,00				
258	Thăm nhậm các tuyến đường tỉnh địa bàn xã Hòa Châu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hòa Châu	P. Hòa Phước	8149855	292	2025-2027	7.379,00			7.379	2.500,00		2.500,00				
259	Thăm nhậm các tuyến đường tỉnh địa bàn xã Hòa Phú	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hòa Phú	Xã Hòa Phước	8149851	292	2025-2027	4.194,00			4.194	1.000,00		1.000,00				
260	Thăm nhậm các tuyến đường tỉnh địa bàn xã Hòa Sơn	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hòa Sơn	P. Hòa Phước	8149850	292	2025-2027	4.509,00			4.509	1.500,00		1.500,00				
261	Thăm nhậm các tuyến đường tỉnh địa bàn xã Hòa Bắc	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL DA ĐTXD KV Hòa Bắc	P. Hòa Phước	8149848	292	2025-2027	3.426,00			3.426	1.000,00		1.000,00				
262	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	TP Đà Nẵng	7948456	292	2019-2025	1.201.076,00	500.000,00		703.326,00	98.000,00		98.000,00	30.000,00	60.000,00		
263	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	TP Đà Nẵng	7995014	312	2019-2025	1.584.250,00			1.584.250	12.000,00		12.000,00	12.000,00			
264	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	TP Đà Nẵng	7207652	183	2012-2025	4.654.196,00	3.142.690,00		1.491.506,00	2.500,00		2.500,00	2.500,00			
265	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	TP Đà Nẵng	7632137	312	2018-2026	902.070,00			902.070,00	5.000,00		5.000,00	5.000,00			
266	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	TP Đà Nẵng	8087403	292	2018-2025	64.955,00			64.955,00	12.000,00		12.000,00	12.000,00			
267	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Phường Thanh Khê và phường Hòa Hải	8052038	292	2024-2025	77.546,26			77.546,26	600,00		600,00	600,00			
268	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Phường Hòa Hải và Sơn Trà	8052679	292	2024-2025	78.804,51			78.804,51	2.000,00		2.000,00	2.000,00			
269	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	Phường Liên Chiểu	8117236	292	2018-2024	70.707,00			70.707,00	51.202,00		51.202,00	51.202,00			
270	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	TP Đà Nẵng	8041199	292	2020-2025	502.641,00			502.641,00	24.000,00		24.000,00	24.000,00			
271	Đường trục chính nội thành Liên Chiểu	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	TP Đà Nẵng	8145353	292	2017-2025	45.812,00			45.812	36.318,00		36.318,00	36.318,00			

TT	Danh mục dự án	Chia dự án	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (tính theo phân ngành)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016				Ghi chú	
								Tổng số	Tổng nước đầu tư		NSTW	Tỷ lệ	NSTW	Tỷ lệ	NSTW		Tỷ lệ
									Tổng số	NSTW							
Đã quyết định đầu tư (tháng, năm)	Tổng số	NIS thành phố	Tổng số	NSTW	Tỷ lệ	NSTW	Tỷ lệ	NSTW	Tỷ lệ	NSTW	Tỷ lệ						
24	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	892555	Phước An Hải	2025-2026	312	6.194.91	6.194.91	1.000,00	1.000,00	1.000,00	-					
25	Dầu tư, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814492	Phước An Hải	2025-2026	312	5.720.72	5.720.72	600,00	600,00	600,00	-					
26	Cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	813967	Phước An Hải	2025-2026	312	2.353.38	2.353.38	400,00	400,00	400,00	-					
27	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	813970	Phước An Hải	2025-2026	312	6.628.97	6.628.97	1.100,00	1.100,00	1.100,00	-					
28	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	813968	Phước An Hải	2025-2026	312	4.592.56	4.592.56	900,00	900,00	900,00	-					
29	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	809259	Phước An Hải	2025-2026	312	5.944.52	5.944.52	1.800,00	1.800,00	1.800,00	-					
30	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	713547	Phước An Hải	2012	016	3.451.00	3.451.00	34,00	34,00	34,00	-					
31	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	806787	Phước An Hải	2025-2026	311	420.413,00	420.413,00	15.000,00	15.000,00	15.000,00	-					
32	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814911	Phước An Hải	2025-2026	292	33.472,00	33.472,00	18.000,00	18.000,00	18.000,00	-					
33	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	815271	Phước An Hải	2025-2026	312	6.419,00	6.419,00	3.000,00	3.000,00	3.000,00	-					
34	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	777793	Phước An Hải	2025-2026	311	1.447.000,00	1.447.000,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	-					
35	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	771630	Phước An Hải	2025-2026	283	444.222,00	444.222,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	-					
36	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	774679	Phước An Hải	2025-2026	311	114.790,00	114.790,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	-					
37	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	813213	Phước An Hải	2025-2026	292	23.102,00	23.102,00	13.000,00	13.000,00	13.000,00	-					
38	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	781040	Phước An Hải	2025-2026	312	70.817,00	70.817,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00	-					
39	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
40	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
41	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
42	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
43	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
44	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
45	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
46	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
47	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
48	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
49	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
50	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
51	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
52	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
53	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
54	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
55	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
56	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
57	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
58	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
59	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
60	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
61	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
62	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
63	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
64	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
65	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
66	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
67	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
68	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
69	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
70	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
71	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
72	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
73	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
74	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
75	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
76	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
77	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
78	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
79	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
80	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
81	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
82	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
83	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
84	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
85	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					
86	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	Ban QLDA, DTĐD khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam và khu vực phía Đông	814030	Phước An Hải	2025-2026	311	342.385,00	342.385,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	-					

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (theo khoản)	Thời gian khởi công - kết thúc (tháng, năm)	Quyết định đầu tư dự án				Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú
								Tổng số	Trong đó phân theo loại nguồn				NSTW	Trong đó phân theo loại nguồn				
									Tổng số	NSTW	NS thành phố			Tổng số	NSTW	NS thành phố	Vốn nước ngoài	
(9)	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	2 CT						276.596,49	-	276.596,49	9.575,00	-	9.575,00	-	-			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2029	2 CT						276.596,49	-	276.596,49	9.575,00	-	9.575,00	-	-			
1	Xây dựng Trung tâm tích hợp quản lý và phòng ngừa rủi ro thiên tai cho cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	7956695	314	2023-2025	14/06/2023 - 30/06/2025	257.429,00	-	257.429	7.775,00	-	7.775,00	-	-			
2	Nâng cao năng lực kỹ thuật báo lý và cảnh báo sớm về thiên tai cho cộng đồng dân cư vùng núi phía Bắc tỉnh Lào Cai	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	8072564	191	2023-2025	12/06/2023 - 16/06/2025	19.161,49	-	19.161,49	1.800,00	-	1.800,00	-	-			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2029	8 CT						-	-	-	-	-	-	-	-			
(10)	TRƯỜNG MẠI	8 CT						408.384,15	500,00	399.884,15	60.940,00	-	60.940,00	29.940,00	31.000,00	-		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2029	8 CT						408.384,15	500,00	399.884,15	60.940,00	-	60.940,00	29.940,00	31.000,00	-		
1	Khai trương, vận hành và khai thác công trình trung tâm thương mại và dịch vụ tại khu vực phía Bắc tỉnh Lào Cai	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	8047854	161	2023-2025	22/05/2023 - 18/05/2025	9.279,00	-	9.279,00	1.400,00	-	1.400,00	1.400,00	-	-		
2	Nâng cấp, cải tạo chợ Hòa Cầm	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	BQL các dự án đầu tư cơ sở HTUT	8149887		2025-2026	09/07/2024 - 09/07/2024	13.733,00	-	13.733,00	3.500,00	-	3.500,00	-	3.500,00	-		
3	Xây mới chợ Hù Mạ	UBND xã Gò Nhì	Hồ An - Gò Nhì	7732736	312	2016-2024	11/11 - 29/10/2018	2.344	500	1.844	40,00	-	40,00	40,00	-	-		
4	Hỗ trợ kỹ thuật quản lý và khai thác công trình chợ đầu mối Hòa Phước	Ban QLDA DTXD DOCNHTKT	Ban QLDA DTXD DOCNHTKT	7948455	321	2022-2025	22/12/2022 - 16/07/2024	272.670,00	-	272.670,00	15.500,00	-	15.500,00	15.500,00	-	-		
5	Khu dân cư TMDV tại khu vực Đồng ruộng cũ địa phương xã Hòa Sơn	Trung tâm Phát triển cộng đồng địa phương xã Hòa Sơn	Chi nhánh Khu vực 2 Trung tâm Phát triển cộng đồng địa phương xã Hòa Sơn	7601218	401	2023-2025	31/10 - 05/12/2022	48.382,00	-	48.382,00	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	-		
6	Chợ Đông Hải (giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD các CT GT & NS	Ban QLDA DTXD Khu vực Nghi Hành Sơn	7323631	321	2023-2025	15/09 - 16/07/2023	15.791,00	-	15.791,00	12.000,00	-	12.000,00	12.000,00	-	-		
7	Nâng cấp mở rộng chợ Bình Kỳ	Ban QLDA DTXD các CT GT & NS	Ban QLDA DTXD Khu vực Nghi Hành Sơn	8160383	321	2024-2026	5/03 - 10/07/2025	26.930,00	-	26.930,00	24.000,00	-	24.000,00	-	24.000,00	-		
8	Cải tạo, nâng cấp các chợ truyền thống tại thị trấn Thanh Khê	Ban QLDA DTXD DOCNHTKT	Ban QLDA KV Thanh Khê	8125447	321	2025-2026	30/06/2025 - 30/06/2026	9.255,25	-	9.255,25	3.500,00	-	3.500,00	-	3.500,00	-		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2026	8 CT						-	-	-	-	-	-	-	-	-		
(11)	DU LỊCH	10 CT						17.997,59	218,00	17.782,59	3.650,00	-	3.650,00	2.133,00	1.517,00	-		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2029	10 CT						17.997,59	218,00	17.782,59	3.650,00	-	3.650,00	2.133,00	1.517,00	-		
1	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, hàng mại, hạ tầng dịch vụ tại thị trấn Thuận Thành	UBND xã Nam Phước	Tư vấn quản lý dự án	8155317	322	2025	17/11 - 22/05/2025	550	210	340	110,00	-	110,00	110,00	-	-		
2	Nâng cấp điểm dừng chân Gừng Cỏ, xã Tân Hiệp	UBND xã Tân Hiệp	Trung tâm cung ứng dịch vụ tư nghiệp công xã Tân Hiệp	8155317	312	2025-2026	05/2025 - 23/05/2025	1.071	-	1.071	170,00	-	170,00	170,00	-	-		
3	Đầu tư hệ thống điện trung trí tại Bàu Hương	UBND xã Tân Hiệp	Trung tâm cung ứng dịch vụ tư nghiệp công xã Tân Hiệp	8156866	312	2025-2026	01/06/2025 - 01/06/2026	1.049	-	1.049	145,00	-	145,00	145,00	-	-		
4	Đầu tư hệ thống chiếu sáng công cộng tại khu vực trung tâm thị trấn Thuận Thành	UBND xã Tân Hiệp	Trung tâm cung ứng dịch vụ tư nghiệp công xã Tân Hiệp	8155317	312	2024-2025	04/12/2024 - 04/12/2024	1.032	-	1.032	530,00	-	530,00	530,00	-	-		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư (khoa)	Mã ngành kinh tế (Hàng hóa)	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
							Thời gian khởi công (tháng, năm)	Tổng mức đầu tư		Tổng số	NSTW	Trung độ phân theo loại ngành				NSTW																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
								Số quyết định đầu tư	Tỷ lệ %			Ngành kinh tế																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
									Tổng			NSTW	Thư viện số dự án	XSKT	Bộ chi																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									



Biểu số 5

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026 (CHƯA BAO GỒM VỐN HỖ TRỢ
CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ)**

(Đính kèm Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Phân theo loại nguồn		
			Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG SỐ	4.016.580	2.644.094	1.372.486	
1	Phường Hải Châu	65.632	40.496	25.136	
2	Phường Hòa Cường	56.996	40.372	16.624	
3	Phường Thanh Khê	60.536	44.086	16.450	
4	Phường An Khê	61.503	39.877	21.626	
5	Phường An Hải	74.604	28.886	45.718	
6	Phường Sơn Trà	105.056	30.124	74.932	
7	Phường Ngũ Hành Sơn	141.392	30.496	110.896	
8	Phường Hòa Khánh	106.908	32.848	74.060	
9	Phường Liên Chiểu	89.256	29.010	60.246	
10	Phường Hải Vân	139.208	30.990	108.218	
11	Phường Cẩm Lệ	69.134	29.134	40.000	
12	Phường Hòa Xuân	78.192	29.134	49.058	
13	Xã Hòa Vang	64.248	25.048	39.200	
14	Xã Hòa Tiến	67.040	26.040	41.000	
15	Xã Bà Nà	62.588	25.296	37.292	
16	Phường Tam Kỳ	60.555	31.163	29.392	
17	Phường Quảng Phú	55.038	29.430	25.608	
18	Phường Hương Trà	41.788	30.172	11.616	
19	Phường Bàn Thạch	65.916	25.420	40.496	
20	Phường Hội An	90.524	25.172	65.352	
21	Phường Hội An Đông	78.941	24.925	54.016	
22	Phường Hội An Tây	70.362	26.410	43.952	
23	Xã Tân Hiệp	27.677	27.325	352	
24	Phường Điện Bàn	54.547	30.915	23.632	
25	Phường Điện Bàn Đông	146.544	29.382	117.162	
26	Phường An Thắng	51.051	30.667	20.384	
27	Phường Điện Bàn Bắc	33.635	30.915	2.720	
28	Xã Điện Bàn Tây	32.774	29.134	3.640	
29	Xã Gò Nổi	24.430	24.430		
30	Xã Núi Thành	48.888	28.640	20.248	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Phân theo loại nguồn		
			Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
31	Xã Tam Mỹ	26.088	25.048	1.040	
32	Xã Tam Anh	35.176	25.048	10.128	
33	Xã Đức Phú	22.381	22.325	56	
34	Xã Tam Xuân	40.828	28.020	12.808	
35	Xã Tam Hải	29.806	26.830	2.976	
36	Xã Duy Nghĩa	38.935	24.677	14.258	
37	Xã Nam Phước	35.706	27.896	7.810	
38	Xã Duy Xuyên	28.790	27.030	1.760	
39	Xã Thu Bồn	29.492	28.020	1.472	
40	Xã Đại Lộc	35.371	28.763	6.608	
41	Xã Hà Nha	27.630	27.030	600	
42	Xã Thượng Đức	26.640	25.296	1.344	
43	Xã Vu Gia	25.837	24.677	1.160	
44	Xã Phú Thuận	27.158	27.030	128	
45	Xã Thăng Bình	50.810	29.258	21.552	
46	Xã Thăng An	38.972	28.020	10.952	
47	Xã Thăng Trường	26.984	25.296	1.688	
48	Xã Thăng Điện	31.678	29.382	2.296	
49	Xã Thăng Phú	26.258	24.058	2.200	
50	Xã Đồng Dương	26.616	25.048	1.568	
51	Tây Hồ	32.795	28.267	4.528	
52	Chiến Dân	33.774	25.790	7.984	
53	Phú Ninh	34.760	26.040	8.720	
54	Xã Quế Sơn Trung	31.509	27.277	4.232	
55	Xã Quế Sơn	30.310	26.782	3.528	
56	Xã Xuân Phú	32.566	26.782	5.784	
57	Xã Nông Sơn	25.360	24.800	560	
58	Xã Quế Phước	25.048	25.048		
59	Xã Lãnh Ngọc	23.866	23.810	56	
60	Xã Tiên Phước	26.890	24.306	2.584	
61	Xã Thạnh Bình	24.562	24.306	256	
62	Xã Sơn Cẩm Hà	23.347	23.315	32	
63	Xã Hiệp Đức	25.650	23.810	1.840	
64	Xã Việt An	28.622	26.782	1.840	
65	Xã Phước Trà	29.586	29.306	280	
66	Xã Thạnh Mỹ	30.630	29.182	1.448	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			Phân theo loại nguồn		
			Ngân sách tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
67	Xã Bến Giằng	32.625	32.153	472	
68	Xã Nam Giang	29.800	29.800		
69	Xã Đắc Pring	31.163	31.163		
70	Xã La Dêê	29.182	29.182		
71	Xã La Êê	29.677	29.677		
72	Xã Khâm Đức	29.695	28.687	1.008	
73	Xã Phước Năng	29.677	29.677		
74	Xã Phước Chánh	27.696	27.696		
75	Xã Phước Thành	29.800	29.800		
76	Xã Phước Hiệp	30.204	30.172	32	
77	Xã Sông Vàng	31.182	29.182	2.000	
78	Xã Sông Kôn	29.430	29.430		
79	Xã Đồng Giang	30.934	28.934	2.000	
80	Xã Bến Hiên	29.553	29.553		
81	Xã A Vương	29.553	29.553		
82	Xã Tây Giang	31.534	31.534		
83	Xã Hùng Sơn	30.667	30.667		
84	Xã Trà Liên	28.958	28.934	24	
85	Xã Trà Giáp	28.315	28.315		
86	Xã Trà Tân	29.314	29.306	8	
87	Xã Trà Đốc	30.172	30.172		
88	Xã Trà My	25.870	24.430	1.440	
89	Xã Nam Trà My	29.458	29.058	400	
90	Xã Trà Tập	29.800	29.800		
91	Xã Trà Vân	27.572	27.572		
92	Xã Trà Linh	29.430	29.430		
93	Xã Trà Leng	29.925	29.925		



Biểu số 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (TRONG NƯỚC) HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (BAO GỒM VỐN NSDP ĐỐI ỨNG)

(Đính kèm Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (tổng, ngành)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026					Ghi chú					
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	NSTW hỗ trợ mục tiêu (vốn trong nước)	NS thành phố	Tổng số	NSTW hỗ trợ mục tiêu (vốn trong nước)		NS thành phố đối ứng				
									Tổng số	Trong đó:		NSTW	NS thành phố							Tổng số	Trong đó:			
										NSTW			NS thành phố								NSTW	NS thành phố	Tổng số	NSTW
	TỔNG CỘNG	19 CT							4.935.288	3.918.915	1.016.373	3.046.487	3.022.882	30.605	1.464.604,000	694.604,000	770.000,000	215.000,000	555.000,000					
A	GIAO VỐN CHO CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND THÀNH PHỐ PHÂN BỐ TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 48								4.033.930	3.017.556	1.016.373	2.593.194	2.569.589	30.605	1.116.374,000	346.374,000	770.000,000	215.000,000	555.000,000					
A.1	ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA														50.000,000	50.000,000								
A.2	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030								4.033.930	3.017.556	1.016.373	2.593.194	2.569.589	30.605	1.066.374,000	296.374,000	770.000,000	215.000,000	555.000,000					
I	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026								4.033.930	3.017.556	1.016.373	2.593.194	2.569.589	30.605	1.066.374,000	296.374,000	770.000,000	215.000,000	555.000,000					
a	Giao thông đường bộ								3.313.833	2.347.459	966.373	2.140.793	2.140.188	30.605	881.557,000	126.557,000	755.000,000	200.000,000	555.000,000					
1	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Vũ Chí Công)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	Núi Thành	7890481	292	2022-2027	3995-31/12/21	2.056.760	1.558.000	498.760	1.519.540	1.519.540		488.460,000	38.460,000	450.000,000	50.000,000	400.000,000	-				
2	Đường giao thông nội thị quận Cẩm Lệ - giai đoạn 2	BQLDA hạ tầng ưu tiên	BQLDA KV Cẩm Lệ	Cẩm Lệ	8126766	292	2021-2026	83/NQ-HĐND, 17/12/2021	143.154	100.000	43.154	82.903	82.903		47.097,000	17.097,000	30.000,000	10.000,000	20.000,000					
3	Cầu Văn Lý và đường dẫn	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Quảng Nam	Điện Bàn	7896597	292	2023-2026	3445-16/12/2022	575.000	420.000	155.000	349.605	349.000	605	216.000,000	71.000,000	145.000,000	90.000,000	55.000,000					
4	Nút giao Quốc lộ 14B với cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	BQLDA Giao thông và Nông nghiệp ĐN	BQLDA Giao thông và Nông nghiệp ĐN	Hòa Vang		292	2025-2026	1594-22/5/2025	538.919	269.459	269.459	188.745	188.745	30.000	130.000,000		130.000,000	50.000,000	80.000,000					
b	Đu lịch								200.000	180.000	20.000	126.000	126.000		64.000,000	54.000,000	10.000,000	10.000,000	-					
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	Sở VH-TTDL	TT bảo tồn di sản VH thế giới Hội An	Hội An	7893630	322	2023-2026	20-16/3/2021; 55-22/7/2021	200.000	180.000	20.000	126.000	126.000	10.000	64.000,000	54.000,000	10.000,000	10.000,000						
c	Núi - lùm - thủy lợi - thủy sản								520.097	490.097	30.000	326.401	303.401		120.817,000	115.817,000	5.000,000	5.000,000	-					
1	Kế chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí xung yếu các tuyến sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	BQLDA Giao thông và Nông nghiệp ĐN	BQLDA Giao thông và Nông nghiệp ĐN	Hòa Vang	7969479	283	2022-2026	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 11/3/2022	250.000	250.000	-	123.293	123.293		55.828,000	55.828,000	-							
2	Kế chống sạt lở Thường lưu của Trường Định, sông Cu Đé				7967780	283	2021-2026	83/NQ-HĐND, 17/12/2021	120.097	120.097	-	95.529	95.529		24.568,000	24.568,000	-							
3	Hồ Suối Thò	BQLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Tiên Phước	7893885	283	2023-2026	1128-28/4/2022	150.000	120.000	30.000	107.579	84.579	23.000	40.421,000	35.421,000	5.000,000	5.000,000						
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT ĐỐI VỚI SỐ VỐN CÒN LẠI								901.359	901.359	-	453.293	453.293	-	348.230,000	348.230,000	-	-	-					
B.1	ĐỐI VỚI SỐ VỐN DỰ PHÒNG THỰC HIỆN TIẾT KIỆM 5%								250.000	250.000	-	123.293	123.293	-	18.230	18.230	-	-	-	Thực hiện phân bổ chi tiết theo khoản 1.3 Điều 2 Nghị quyết số 48				
1	Kế chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí xung yếu các tuyến sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng				7969479	283	2022-2026	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 11/3/2022	250.000	250.000	-	123.293	123.293		18.230,000	18.230,000	-							
B.2	THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ								651.359	651.359	-	330.000	330.000	-	330.000,000	330.000,000	-	-	-	Thực hiện phân bổ chi tiết theo khoản 1.6 Điều 2 Nghị quyết số 48				
I	Xây dựng, phát triển, mở rộng hạ tầng số, hạ tầng điện toán đám mây của Thành phố đáp ứng nhu cầu mở rộng triển khai các hạ tầng (tính toán, nhu cầu phát triển và dữ liệu lớn, hạ tầng cho trí tuệ nhân tạo trong các bài toán về chính quyền số, đô thị thông minh và các mô hình kinh tế số mới)	Ban QLDA ĐTXD CCT ĐD,CN và HTKT	Ban QLDA ĐTXD CCT ĐD,CN và HTKT	TPDN	8166677	103	2025-2027	2855-04/12/2025	328.542	328.542		165.000	165.000		165.000,000	165.000,000								

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoán)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư dự án			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026				Ghi chú		
								Số quyết định; ngày tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
									Tổng số	NSTW		NS thành phố	NSTW hỗ trợ mục tiêu (vốn trung ương)		NS thành phố	Tổng số		NS thành phố đối ứng	
																		NSTT	Thu tiền sử dụng đất

2	Phát triển các nền tảng số phục vụ Chính quyền số hình thành nền hành chính chủ động	Ban QLDA ĐTXD CCT DD,CN và HTKT	Ban QLDA ĐTXD CCT DD,CN và HTKT	TPDN	8166839	103	2025-2027	2980-13/12/ 2025	322.817	322.817		165.000	165.000		165.000,000	165.000,000			
---	--	---------------------------------	---------------------------------	------	---------	-----	-----------	------------------	---------	---------	--	---------	---------	--	-------------	-------------	--	--	--



Biểu số 7
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2026
(Đính kèm Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đánh mục (Bảng xếp) dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế (theo Mosaic)	Nhà tài trợ	Ngày ký hợp đồng	Ngày bắt đầu thực hiện dự án	Ngày gia hạn hợp đồng (nếu có)	Số Quyết định, nghị định, thông tư	Thời gian thực hiện dự án	Thị trường thực hiện dự án	Kế hoạch đầu tư công theo dự án (tỷ đồng)										Lấy từ kế hoạch vốn đầu tư năm 2025										Kế hoạch đầu tư công năm 2026										Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
											Vốn nước ngoài	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số

Biểu 8

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

(Bảng tính Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chức năng	Quản lý dự án	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thức lập kế hoạch đầu tư công (tuyệt đối, không)	Quyết định đầu tư dự án				Tổng số	NSTW	Trung độ phân bổ hợp nguồn				Ghi chú					
							Tỷ lệ	NSTW	NS thành phố	Tỷ lệ			NSTW	Tỷ lệ	NSTW	Tỷ lệ		NSTW				
																			Trung độ phân bổ hợp nguồn			
																			Vốn nước ngoài			
TỔNG SỐ	19 CT	2 CT					1.798.868,38	-	1.798.868,38	374.480,00	-	274.480,00	113.700,00	120.800,00	40.700,00	-						
I	QUỐC PHÒNG							67.800,00	-	67.800,00	38.800,00	-	38.800,00									
1	Cải thiện an ninh, an lạc vùng biên giới phía Bắc và xây dựng hạ tầng kết nối vùng miền (thước đo: Bình phong Cầu Đại (2025))	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Phường Hội An Đông, TP Đà Nẵng	7004666	01/2025	2025-2025	3364/QĐ-UBND	09/12/2023	20.000	-	20.000	-	7.000,00	7.000,00							
2	Bổ sung kinh phí để giải quyết các vấn đề về an ninh, an lạc vùng biên giới phía Bắc và xây dựng hạ tầng kết nối vùng miền (thước đo: Bình phong Cầu Đại (2025))	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Ban chỉ huy BĐBP TP Đà Nẵng	Xã La Khê và xã Hoàng Sơn	7004666	01/2025	2025-2025	3127/QĐ-UBND	17/11/2022	47.000	-	47.000	-	21.000,00	21.000,00							
II	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ	5 CT						74.882,63	-	74.882,63	37.000,00	-	37.000,00	7.500,00	5.000,00	24.500,00	-					
1	Cải thiện chất lượng, nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy, học tập (thước đo: Chất lượng giáo dục và đào tạo)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Chiêu Diêu		07/2026	2026-2026	2602-UBND	24/09/2022	27.000	-	27.000	-	13.500,00		13.500,00						
2	Cải thiện chất lượng, nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy, học tập (thước đo: Chất lượng giáo dục và đào tạo)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường An Thượng		07/2026	2026-2026	2510/QĐ-UBND	21/09/2022	15.000	-	15.000	-	7.500,00	7.500,00							
3	Cải thiện chất lượng, nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy, học tập (thước đo: Chất lượng giáo dục và đào tạo)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Đông Giang		07/2026	2026-2026	2601/QĐ-UBND	24/09/2022	12.500	-	12.500	-	6.000,00	6.000,00							
4	Cải thiện chất lượng, nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy, học tập (thước đo: Chất lượng giáo dục và đào tạo)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Xã Đại Lộc	8009348	07/2026	2026-2026	2615/QĐ-UBND	30/09/2022	10.000	-	10.000	-	5.000,00	5.000,00							
5	Mua sắm bàn ghế, trang thiết bị (thước đo: Chất lượng giáo dục và đào tạo)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Lưu phương	8109777	07/2026	2026-2026	2946-UBND	27/06/2023	10.483	-	10.483	-	5.000,00	5.000,00							
III	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ	1 CT						48.000,00	-	48.000,00	10.000,00	-	10.000,00	5.000,00	5.000,00							
1	Phát triển phần mềm và ứng dụng công nghệ (thước đo: Hiệu suất phần mềm)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Hưng Trà	7958809	10/2026	2026-2026	3471/QĐ-UBND	26/11/2021	40.000	-	40.000	-	10.000,00	5.000,00							
IV	Y TẾ - DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	2 CT						235.868,00	-	235.868,00	16.300,00	-	16.300,00	-		16.300,00	-					
1	Cải thiện sức khỏe cộng đồng, nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy, học tập (thước đo: Chất lượng y tế)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Tam Kỳ		13/2025	2025-2025	5148/QĐ-UBND	31/08/2023	210.000	-	210.000	-	2.300,00	2.300,00							
2	Khởi hành chính, nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy, học tập (thước đo: Chất lượng y tế)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Phường Điện Bàn	8003576	13/2025	2025-2025	3476-UBND	20/12/2022	25.000	-	25.000	-	14.000,00	14.000,00							
V	VĂN HÓA - THÔNG TIN	5 CT						32.500,75	-	32.500,75	23.300,00	-	23.300,00	-			-					
1	Tu bổ, sửa chữa di tích Nhà Lao Hối An (phần còn lại)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Hội An	7254447	16/2025	2025-2025	1942/QĐ-UBND	27/06/2015	3.178	-	3.178	-	2.000,00	2.000,00							
2	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Mộ Bình hương an ở Mọc Trông Thành	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xã Hòa Vang				2379/QĐ-UBND	30/06/2015	1.454	-	1.454	-	1.000,00	1.000,00							
3	Tu bổ di tích Thanh Đông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Hội An	8170251	Năm 2026	2026-2026	1981/QĐ-UBND	28/06/2023	7.100	-	7.100	-	2.000,00	2.000,00							
4	Cải thiện môi trường sinh sống và chăm sóc sức khỏe cộng đồng (thước đo: Chất lượng môi trường)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phường Hội An	8170253	Năm 2026	2026-2026	281/QĐ-UBND	28/06/2023	972	-	972	-	800,00	800,00							



Biểu số 9

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
- CÁC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**

(Đính kèm Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

DVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1228 CT	6.135,00	
I	QUỐC PHÒNG	56 CT	280,00	
1	Đầu tư trang bị hạ tầng, thiết bị CNTT phục vụ chuyển đổi số tại Cơ quan Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố, 19 đơn vị trực thuộc và 20 Trạm Kiểm soát Biên phòng	TP Đà Nẵng	5,00	
2	Đường từ Đồn Biên phòng Ga Ry đi cột mốc 701	Xã Hùng Sơn, Đà Nẵng	5,00	
3	Dự án Xây dựng Hệ thống Công trình Phòng tránh Hóa lực giai đoạn 2026-2030 (giai đoạn 1; 2)	Phường Liên Chiểu	5,00	
4	Doanh trại Trung đội Pháo Sơn Trà	Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	5,00	
5	Đường hầm SCHpt Ban CHPTKV 1 - Cẩm Lệ (SKV1-ĐNa2025)	TPĐN	5,00	
6	Trạm xử lý nước tại Trung tâm huấn luyện dự bị động viên và Trung đoàn Bộ binh 971	Xã Hoà Tiến, TP Đà Nẵng	5,00	
7	Cải tạo Nhà ở cán bộ, Khu B/Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
8	Dự án Hốt sạt, cải tạo đường Đông Bắc đảo Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, TP Đà Nẵng	5,00	
9	Xử lý sạt lở khu vực tuyến đường cơ bản quốc phòng trên Bán đảo Sơn Trà	Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	5,00	
10	Nâng cấp, cải tạo doanh trại cơ quan Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng	5,00	
11	Dự án Xây dựng nhà thể thao đa năng Tiểu đoàn HH70/Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Xã Tân Hiệp, TP Đà Nẵng	5,00	
12	Doanh trại Đại đội Trinh sát, Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng (Nhà kho vật chất; nhà để xe; nhà thể thao đa năng và các công trình phụ trợ).	Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	5,00	
13	Doanh trại Trung tâm huấn luyện dự bị động viên, Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Xã Hoà Tiến, TP Đà Nẵng	5,00	
14	Doanh trại cơ quan Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng	5,00	
15	Trung đoàn BB971 (cơ sở 2)/Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Khánh, TP Đà Nẵng	5,00	
16	RPBMTN còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2025-2028	TP Đà Nẵng	5,00	
17	Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà truyền thống LLVT thành phố Đà Nẵng khu vực phía Nam	Phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng	5,00	
18	Dự án Xây dựng khu nhà kho và hạ tầng kỹ thuật của Đại đội Kho vũ khí đạn (Kho Đức Dục)	Xã Thu Bồn, TP Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
19	Dự án Cải tạo, nâng cấp doanh trại Đại đội Thông tin 2	Phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng	5,00	
20	Dự án Cải tạo, nâng cấp và xây dựng các hạng mục Trung tâm huấn luyện dự bị động viên/Trung đoàn BB885	Xã Tiên Phước, TP Đà Nẵng	5,00	
21	Dự án Xây dựng doanh trại Đại đội Trinh sát 105, doanh trại Đại đội Vận tải, Hội trường Tiểu đoàn 103/Bộ CHQS tỉnh Sê Kông (Lào)	Tỉnh Sê Kông (Lào)	5,00	
22	Đầu tư xây dựng thao trường và doanh trại bảo đảm ăn ở dã ngoại cho 1 đại đội DBĐV tại thao trường Hòa Khánh/Bộ CHQS TP Đà Nẵng	Phường Hoà Khánh, TP Đà Nẵng	5,00	
23	Thao trường huấn luyện chuyên ngành Công binh/Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng/QK5	TP Đà Nẵng	5,00	
24	Thao trường huấn luyện chiến thuật từng người đến cấp Trung đội; khu doanh trại bảo đảm ăn ở dã ngoại cho 1 đại đội; khu hủy đạn cấp 5/Bộ CHQS TP Đà Nẵng/QK5	Xã Bà Nà, TP Đà Nẵng	5,00	
25	Dự án Xây dựng căn cứ hậu cần - kỹ thuật thành phố Đà Nẵng (theo Đề án số 324/ĐA-UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh)	TP Đà Nẵng	5,00	
26	Dự án Chốt DQTT xã Đắc Pring (xã Đắc Pre “cũ”) thành phố Đà Nẵng.	Xã Đắc Pring, TP Đà Nẵng	5,00	
27	Dự án Chốt DQTT xã Tây Giang (xã A Tiêng “cũ”), thành phố Đà Nẵng	Xã Tây Giang, TP Đà Nẵng	5,00	
28	Dự án Chốt DQTT xã LaĐêê (xã Đắc Tỏi “cũ”), thành phố Đà Nẵng	Xã LaĐêê, TP Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
29	Dự án Chốt DQTT xã Tây Giang (xã A Nông “cũ”), thành phố Đà Nẵng	Xã Tây Giang, TP Đà Nẵng	5,00	
30	Dự án Chốt DQTT xã La Êê (xã Chợ Chun “cũ”), thành phố Đà Nẵng	Xã La Êê, TP Đà Nẵng	5,00	
31	Dự án Chốt DQTT xã A Vương (xã Bhalêê “cũ”), thành phố Đà Nẵng	Xã A Vương, TP Đà Nẵng	5,00	
32	Dự án Chốt DQTT xã Đắc Pring (xã Đắc Pring “cũ”), thành phố Đà Nẵng	Xã Đắc Pring, TP Đà Nẵng	5,00	
33	Dự án Chốt DQTT xã Hùng Sơn (xã Gari “cũ”), thành phố Đà Nẵng	Xã Hùng Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
34	Dự án 02 Chốt DQTT xã Hùng Sơn (xã Trhi “cũ”), thành phố Đà Nẵng	Xã Hùng Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
35	Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện tổng hợp Đồng Nghệ/Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng (Tuyến đường ĐH 8 điều chỉnh)	Xã Hoà Tiến, TP Đà Nẵng	5,00	
36	Dự án Bãi tập kết vật chất phục vụ PCTT-TKCN xã Hùng Sơn	Xã Hùng Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
37	Dự án Xây dựng Trụ sở Ban CHQS Xã La Êê, thành phố Đà Nẵng	Xã La Êê, TP Đà Nẵng	5,00	
38	Dự án Xây dựng Trụ sở Ban CHQS xã Hùng Sơn, thành phố Đà Nẵng	Xã Hùng Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
39	Dự án Xây dựng Trụ sở Ban CHQS xã A Vương, thành phố Đà Nẵng	Xã Hùng Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
40	Dự án Xây dựng Trụ sở Ban CHQS xã La Dêê, thành phố Đà Nẵng	Xã Hùng Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
41	Dự án Xây dựng Trụ sở Ban CHQS xã Trà Linh, thành phố Đà Nẵng	Xã Hùng Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
42	Dự án Xây dựng Trụ sở Ban CHQS xã Trà Leng, thành phố Đà Nẵng	Xã Hùng Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
43	Dự án Xây dựng Trụ sở Ban CHQS xã Trà Vân, thành phố Đà Nẵng	Xã Hùng Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
44	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường đi vào Trung đoàn 971/Bộ CHQS thành phố Đà Nẵng	Phường Hoà Khánh, TP Đà Nẵng	5,00	
45	Xây mới Nhà ở, làm việc cho cán bộ, chiến sĩ và Sửa chữa, cải tạo các khối nhà làm việc; Sửa chữa, nâng cấp hạ tầng và khu thể thao BCH BDBP thành phố Đà Nẵng	Phường Bàn Thạch, TP Đà Nẵng	5,00	
46	Khu B/Sở Chỉ huy Bộ đội Biên phòng TP Đà Nẵng	Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	5,00	
47	Nhà khách Đồn Biên phòng Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, TP Đà Nẵng	5,00	
48	Nhà kho chứa tang vật vi phạm hành chính	Xã Tây Hồ, TP Đà Nẵng	5,00	
49	Xây dựng trạm kiểm soát Biên phòng Hòn Sơn Chà	Phường Hải Vân, TP Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
50	Cải tạo nâng cấp Đồn Biên phòng Non Nước	Phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
51	Sửa chữa cải tạo Trạm kiểm soát Biên phòng Bãi Bắc	Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	5,00	
52	Sửa chữa cải tạo Trạm kiểm soát Biên phòng Mân Quang	Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng	5,00	
53	Nâng cấp cải tạo Trạm kiểm soát Biên phòng Thuận Phước và Trạm quân dân y Thuận Phước	Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng	5,00	
54	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phước Chánh	Xã Phước Chánh	5,00	
55	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Tây Giang	Xã Tây Giang	5,00	
56	Thao trường Huấn luyện xã Tây Giang	Xã Tây Giang	5,00	
II	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XH	78 CT	390,00	
1	Trạm dân phòng kết hợp nhà sinh hoạt tại K87/6 Phạm Nhữ Tằng, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
2	Nâng cấp, cải tạo các Trạm dân phòng trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 1)	Phường Thanh Khê	5,00	
3	Trạm dân phòng KDC Tân Sinh B2, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
4	Nâng cấp, cải tạo Ban Chỉ huy quân sự phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
5	Dự án hiện đại hóa trung tâm chỉ huy kết hợp hệ thống camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự giao thông và các phần mềm quản lý thông minh (giai đoạn 1)	P. Hải Châu, Tp Đà Nẵng	5,00	
6	Hệ thống truyền hình trực tuyến cấp xã cho CATP Đà Nẵng	P. Hải Châu, Tp Đà Nẵng	5,00	
7	Cơ sở làm việc Phòng Hồ sơ nghiệp vụ	P. Hải Châu	5,00	
8	Đội xe, kho hậu cần Công an thành phố	P. Hòa Xuân	5,00	
9	Nhà nghỉ dưỡng Non nước thuộc CATP	P. Ngũ Hành Sơn	5,00	
10	Đầu tư xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an thành phố Đà Nẵng	P. Hòa Xuân	5,00	
11	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Hải Châu	P. Hải Châu	5,00	
12	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH; xây dựng Cảng, bến thủy Công an nhân dân tại khu biển Thọ Quang	P. Sơn Trà	5,00	
13	Trụ sở làm việc và kho vật chứng thuộc Phòng PC10	P. Hải Châu	5,00	
14	Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH trên sông	P. Ngũ Hành Sơn	5,00	
15	Trụ sở Công an phường An Hải	P. An Hải	5,00	
16	Trụ sở Công an phường An Khê	P. An Khê	5,00	
17	Trụ sở Công an xã Bà Nà	Xã Bà Nà	5,00	
18	Trụ sở Công an xã Hòa Tiến	Xã Hòa Tiến	5,00	
19	Trụ sở Công an phường Sơn Trà	P. Sơn Trà	5,00	
20	Trụ sở Công an phường Hòa Xuân	P. Hòa Xuân	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
21	Trụ sở Công an phường Liên Chiểu	P. Liên Chiểu	5,00	
22	Trụ sở Công an phường Hải Vân	P. Hải Vân	5,00	
23	Trụ sở Công an phường Hòa Cường	P. Hòa Cường	5,00	
24	Xây mới trụ sở Công an xã Bến Hiên	Xã Bến Hiên	5,00	
25	Xây mới trụ sở Công an xã Nam Giang	Xã Nam Giang	5,00	
26	Xây mới trụ sở Công an xã Tam Hải	Xã Tam Hải	5,00	
27	Xây mới trụ sở Công an xã Tam Mỹ	Xã Tam Mỹ	5,00	
28	Cải tạo trụ sở Công an xã Nam Trà My	Xã Nam Trà My	5,00	
29	Sửa chữa trụ sở Công an xã Trà Tân	Xã Trà Tân	5,00	
30	Xây mới trụ sở Công an xã Trà Giáp	Xã Trà Giáp	5,00	
31	Xây mới trụ sở Công an xã Phú Ninh	Xã Phú Ninh	5,00	
32	Xây mới trụ sở Công an xã Hà Nha	Xã Hà Nha	5,00	
33	Xây mới trụ sở Công an xã Vu Gia	Xã Vu Gia	5,00	
34	Xây mới trụ sở Công an xã Đông Giang	Xã Đông Giang	5,00	
35	Xây mới trụ sở Công an xã Hùng Sơn	Xã Hùng Sơn	5,00	
36	Mở rộng trụ sở Công an xã Trà Đốc	Xã Trà Đốc	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
37	Mở rộng, xây mới trụ sở Công an xã Phước Chánh	Xã Phước Chánh	5,00	
38	Mở rộng, xây mới trụ sở Công an xã Phước Thành	Xã Phước Thành	5,00	
39	Mở rộng trụ sở Công an xã Phước Trà	Xã Phước Trà	5,00	
40	Mở rộng trụ sở Công an xã Đắc Pring	Xã Đắc Pring	5,00	
41	Mở rộng trụ sở Công an xã La Dêê	Xã La Dêê	5,00	
42	Mở rộng trụ sở Công an xã La Êê	Xã La Êê	5,00	
43	Mở rộng, xây mới trụ sở Công an xã Sông Vàng	Xã Sông Vàng	5,00	
44	Mở rộng, xây mới trụ sở Công an xã AVương	Xã AVương	5,00	
45	Nâng cấp, mở rộng trụ sở Công an xã Trà Linh	Xã Trà Linh	5,00	
46	Nâng cấp, mở rộng trụ sở Công an xã Việt An	Xã Việt An	5,00	
47	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an phường Cẩm Lệ	P. Cẩm Lệ	5,00	
48	Cải tạo trụ sở Công an xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	5,00	
49	Sửa chữa trụ sở Công an xã Phước Năng	Xã Phước Năng	5,00	
50	Sửa chữa trụ sở Công an xã Trà Liên	Xã Trà Liên	5,00	
51	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Công an xã Quế Sơn Trung	Xã Quế Sơn Trung	5,00	
52	Sửa chữa trụ sở Công an xã Nông Sơn	Xã Nông Sơn	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
53	Sửa chữa trụ sở Công an xã Thăng Trường	Xã Thăng Trường	5,00	
54	Sửa chữa trụ sở Công an xã Thăng Điện	Xã Thăng Điện	5,00	
55	Sửa chữa trụ sở Công an xã Đồng Dương	Xã Đồng Dương	5,00	
56	Sửa chữa trụ sở Công an xã Thăng Phú	Xã Thăng Phú	5,00	
57	Sửa chữa trụ sở Công an xã Đức Phú	Xã Đức Phú	5,00	
58	Sửa chữa trụ sở Công an xã Tây Hồ	Xã Tây Hồ	5,00	
59	Sửa chữa trụ sở Công an xã Sơn Cẩm Hà	Xã Sơn Cẩm Hà	5,00	
60	Sửa chữa trụ sở Công an xã Thạnh Bình	Xã Thạnh Bình	5,00	
61	Sửa chữa trụ sở Công an xã Trà My	Xã Trà My	5,00	
62	Sửa chữa trụ sở Công an xã Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
63	Sửa chữa trụ sở Công an xã Hiệp Đức	Xã Hiệp Đức	5,00	
64	Sửa chữa trụ sở Công an xã Khâm Đức	Xã Khâm Đức	5,00	
65	Mở rộng, xây mới Công an xã Phước Hiệp	Xã Phước Hiệp	5,00	
66	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Công an xã Bến Giằng	Xã Thạnh Mỹ	5,00	
67	Dự án đầu tư tăng cường phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng ngoại tuyến	P. Hải Châu	5,00	
68	Dự án đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ công tác quản lý xuất nhập cảnh	P. Hải Châu	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
69	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm giám sát và điều hành an ninh mạng	P. Hải Châu	5,00	
70	Dự án hiện đại hóa phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng Cảnh sát hình sự; phòng chống ma túy	P. Hải Châu	5,00	
71	Đầu tư tăng cường phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ cháy rừng, cứu nạn, cứu hộ trên sông, trên biển	P. Hải Châu	5,00	
72	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giám định kỹ thuật hình sự Công an cấp xã, phường	P. Hải Châu	5,00	
73	Dự án hiện đại hóa công tác lưu trữ, số hóa hồ sơ và Trung tâm thông tin tội phạm	P. Hải Châu	5,00	
74	Tăng cường phương tiện, thiết bị, công cụ hỗ trợ cho lực lượng công an xã, phường, đồn	P. Hải Châu	5,00	
75	Dự án đầu tư phương tiện, trang thiết bị cho lực lượng phòng chống bạo loạn	P. Hải Châu	5,00	
76	Dự án đầu tư phương tiện, trang thiết bị cho lực lượng Cảnh sát giao thông	P. Hải Châu	5,00	
77	Dự án đầu tư phương tiện, trang thiết bị cho lực lượng Hỗ trợ tư pháp và Trại tạm giam	P. Hải Châu	5,00	
78	Trụ sở Công an xã Phước Trà	P. Hải Châu	5,00	
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC DẠY NGHỀ	28 CT	140,00	
1	Phòng thực hành giáo dục STEM các trường học trên địa bàn quận Liên Chiểu	KV Liên Chiểu	5,00	
2	Đầu tư Xây dựng mới Trường THCS Nguyễn Lương Bằng (cơ sở 2) giai đoạn 1	Phường Liên Chiểu	5,00	
3	Đầu tư Xây dựng mới Trường THCS Nguyễn Lương Bằng (cơ sở 2) giai đoạn 2	Phường Liên Chiểu	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
4	Đầu tư Xây dựng mới Trường THCS Nguyễn Lương Bằng (cơ sở 2) giai đoạn 3	Phường Liên Chiểu	5,00	
5	Trường liên cấp TH và THCS Hải Vân	Phường Hải Vân	5,00	
6	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hỗ trợ du khách 108 Bạch Đằng	TPĐN	5,00	
7	Trường THPT Hòa Liên	TPĐN	5,00	
8	Trường THPT Thanh Khê 2	TPĐN	5,00	
9	Trường THPT sinh thái Hòa Xuân	TPĐN	5,00	
10	Trung tâm hỗ trợ du khách 108 Bạch Đằng	TPĐN	5,00	
11	Dự án Xây dựng Phân hiệu Cao đẳng đường sắt Đà Nẵng phục vụ giải tỏa vị trí số 1 Khu TMTD thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
12	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường THPT Nguyễn Hiền	Phường Hòa Cường	5,00	
13	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	Phường Hòa Khánh	5,00	
14	Nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất Trường THPT Tôn Thất Tùng	Phường Hòa Khánh	5,00	
15	Trường THPT Phạm Phú Thứ	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
16	Đầu tư khu thể chất Trường THPT Nguyễn Hiền, xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng	Xã Duy Xuyên	5,00	
17	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Hiệp Đức	Xã Phước Trà	5,00	
18	Xây dựng trường THPT Trần Văn Dư đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	TPĐN	5,00	
19	Trường PTTH Phước Lý	Q. Cẩm Lệ	5,00	
20	Trường THPT Ngô Quyền	Q. Sơn Trà	5,00	
21	Trường phổ thông nhiều cấp học Cao Thắng	Phường An Hải	5,00	
22	Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng (g/đ 2)	Phường An Hải	5,00	
23	Đầu tư xây dựng trường THPT trên địa bàn phường Sơn Trà	Phường Sơn Trà	5,00	
24	Khu trải nghiệm kỹ năng sống dành cho học sinh	Phường An Hải	5,00	
25	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Trường THPT Thái Phiên	TPĐN	5,00	
26	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại 99 và 143 Tô Hiến thành của Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
27	Trường Chuyên biệt Tương lai	TPĐN	5,00	
28	Nhà đa năng Trường THPT Ngô Quyền	KV Sơn Trà	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
IV	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ	73 CT	365,00	
1	Xây dựng nhà trưng bày và lưu giữ tiêu bản của các loài động thực vật quý hiếm trong lâm phạm Vườn quốc gia Sông Thanh	TPĐN	5,00	
2	Đầu tư hạ tầng tính toán hiệu năng cao phục vụ nghiên cứu, phát triển thiết kế chip vi mạch bán dẫn và trí tuệ nhân tạo	Phường Hải Châu	5,00	
3	Đầu tư lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà trụ sở công thành phố Đà Nẵng (với quy mô công suất 5MW)	TPĐN	5,00	
4	Đầu tư trang thiết bị, máy móc cho Trung tâm Công nghệ sinh học Đà Nẵng	Phường Cẩm Lệ	5,00	
5	Cải tạo trụ sở 2, Trung tâm UD-KHCN&TĐC Đà Nẵng, địa chỉ 558 Hùng Vương, phường Hương Trà, TP ĐN	TPĐN	5,00	
6	Chuyển đổi số trong hoạt động quản lý dịch vụ TCĐLCL tại Trung tâm UD-KHCN và TCĐLCL Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
7	Nhiệm vụ "Ứng dụng CNTT để xây dựng cơ sở dữ liệu phòng phòng xạ môi trường của thành phố Đà Nẵng"	TPĐN	5,00	
8	Hình thành trung tâm, mạng lưới khoa học dữ liệu, huấn luyện và sản xuất AI, huấn luyện robot	TPĐN	5,00	
9	Ứng dụng AI Chatbot kết hợp VR360 giới thiệu Khu Công viên phần mềm số 2 Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
10	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ sinh học Đà Nẵng	Phường An Khê , thành phố Đà Nẵng	5,00	
11	Nâng cấp phần mềm Triển khai thư viện số cho toàn hệ thống thư viện công cộng thành phố và quận/huyện	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
12	Triển khai hệ thống vé điện tử, nền tảng định danh số hiện vật và không gian triển lãm số cho Bảo tàng Điều khắc Chăm Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
13	Bảo tàng Đà Nẵng thông minh	TPĐN	5,00	
14	Đầu tư, nâng cấp Hệ thống thông tin nguồn quản lý, giám sát hoạt động truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông tỉnh Quảng Nam thành hệ thống thông tin nguồn thành phố Đà Nẵng mới	TPĐN	5,00	
15	Xây dựng Phần mềm Quản lý thông tin Điện tử, thông tin cơ sở, thông tin tuyên truyền, cơ sở in - xuất bản.	TPĐN	5,00	
16	Xây dựng Phần mềm Quản lý thông tin cơ quan báo chí, thông tin quá trình hoạt động.	TPĐN	5,00	
17	Lắp đặt, vận hành hệ thống truyền thanh thông minh (IP) trên toàn thành phố	TPĐN	5,00	
18	Xây dựng Cơ sở dữ liệu chuyên ngành Công Thương	TPĐN	5,00	
19	Dự án xây dựng và vận hành Khu thương mại tự do (TMTD) thông minh đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và các yêu cầu quản lý tại Khu TMTD Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
20	Xây dựng Trung tâm điều hành y tế thông minh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Sở Y tế	TPĐN	5,00	
21	Xây dựng hệ thống lưu trữ liên thông dữ liệu hình ảnh y khoa tập trung (PACS Cloud) theo quy định của Bộ Y tế	TPĐN	5,00	
22	Xây dựng và triển khai nền tảng tư vấn khám chữa bệnh từ xa tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	TPĐN	5,00	
23	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu y tế thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
24	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Sở Y tế	TPĐN	5,00	
25	Xây dựng nền tảng dịch vụ đăng ký khám, chữa bệnh và thanh toán không dùng tiền mặt	TPĐN	5,00	
26	Phát triển các ứng dụng cung cấp tri thức phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân; các thông tin về cơ sở y tế, bác sĩ, dịch vụ y tế trên môi trường web, di động	TPĐN	5,00	
27	Triển khai Hồ sơ bệnh án điện tử (Ký số hồ sơ bệnh án, Phần mềm LIS, Phần mềm PACS, phần mềm phục vụ người bệnh)	TPĐN	5,00	
28	Nâng cấp hạ tầng Công nghệ thông tin phục vụ triển khai Bệnh viện án điện tử	TPĐN	5,00	
29	Xây dựng phần mềm quản lý quỹ đất và theo dõi công tác đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
30	Dự án Nâng cấp hệ thống an toàn, an ninh thông tin tại Sở Nông nghiệp và Môi trường Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
31	Đầu tư trang hệ thống điện thoại vệ tinh phục vụ liên lạc cho các Trạm QLБVR trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
32	Đầu tư hệ thống Bảo vệ, phát triển rừng & Phòng chống cháy rừng thông minh	TPĐN	5,00	
33	Nâng cấp Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi việc thực hiện các kết luận thanh tra, kiến nghị Kiểm toán nhà nước	TPĐN	5,00	
34	Đầu tư phòng sạch dùng chung cho nghiên cứu đào tạo phát triển thuộc lĩnh vực vi mạch bán dẫn - trí tuệ nhân tạo	Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
35	Đầu tư hạ tầng IoT dùng chung cho toàn bộ các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	5,00	
36	Thuê dịch vụ Internet vệ tinh cho các đối tượng là người dân thuộc khu vực miền núi, hải đảo...	Đà Nẵng	5,00	
37	Đầu tư hạ tầng số kết nối phục vụ công tác quản lý nhà nước tại Khu Thương mại tự do	Đà Nẵng	5,00	
38	Công viên khoa học Đà Nẵng	Đà Nẵng	5,00	
39	Cải tạo nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Khu CNTT tập trung Công viên phần mềm số 1(Toà nhà số 02 Quang Trung)	02 Quang Trung	5,00	
40	Xây dựng và vận hành Khu thương mại tự do thông minh đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hải quan và các yêu cầu quản lý tại Khu thương mại tự do Đà Nẵng	Đà Nẵng	5,00	
41	Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống đường tuyến phục vụ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Đà Nẵng	5,00	
42	Thường xuyên thu nhận hồ sơ cấp căn cước, tài khoản định danh điện tử mức 2 cho công dân	Đà Nẵng	5,00	
43	Lấy số tự động giải quyết thủ tục hành chính	Đà Nẵng	5,00	
44	Hệ thống camera giám sát an ninh tích hợp AI phân tích hành vi	Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
45	Hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính trên công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công Bộ Công an	Đà Nẵng	5,00	
46	Tuyên truyền về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng và chuyển đổi số	Đà Nẵng	5,00	
47	Hệ thống máy chủ, thiết bị bảo mật an toàn thông tin, thiết bị CNTT và hệ thống mạng LAN phục vụ chuyển đổi số tại 06 đơn vị: Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Ban Chỉ huy PTKV 1 - Cẩm Lệ, Ban Chỉ duy PTKV 2 - Thanh Mỹ, Ban Chỉ huy PTKV3 - Trà My, ban Chỉ huy PTKV 4 - Bàn Thạch, ban chỉ huy PTKV 5 - Điện Bàn	Đà Nẵng	5,00	
48	Thiết bị CNTT phục vụ triển khai phòng họp không giấy tờ tại 06 đơn vị: Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Ban Chỉ huy PTKV 1 - Cẩm Lệ, Ban Chỉ duy PTKV 2 - Thanh Mỹ, Ban Chỉ huy PTKV3 - Trà My, ban Chỉ huy PTKV 4 - Bàn Thạch, ban chỉ huy PTKV 5 - Điện Bàn	Đà Nẵng	5,00	
49	Bảo đảm đường truyền nội bộ cơ quan Bộ CHQS thành phố tại 06 đơn vị: Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Ban Chỉ huy PTKV 1 - Cẩm Lệ, Ban Chỉ duy PTKV 2 - Thanh Mỹ, Ban Chỉ huy PTKV3 - Trà My, ban Chỉ huy PTKV 4 - Bàn Thạch, ban chỉ huy PTKV 5 - Điện Bàn	Đà Nẵng	5,00	
50	Trang bị Màn hình Led tại 06 đơn vị: Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Ban Chỉ huy PTKV 1 - Cẩm Lệ, Ban Chỉ duy PTKV 2 - Thanh Mỹ, Ban Chỉ huy PTKV3 - Trà My, ban Chỉ huy PTKV 4 - Bàn Thạch, ban chỉ huy PTKV 5 - Điện Bàn	Đà Nẵng	5,00	
51	Triển khai cầu truyền hình hội nghị trực tuyến tại 06 đơn vị bảo đảm chỉ huy điều hành công tác phòng thủ dân sự: Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Ban Chỉ huy PTKV 1 - Cẩm Lệ, Ban Chỉ duy PTKV 2 - Thanh Mỹ, Ban Chỉ huy PTKV3 - Trà My, ban Chỉ huy PTKV 4 - Bàn Thạch, ban chỉ huy PTKV 5 - Điện Bàn	Đà Nẵng	5,00	
52	Xây dựng phần mềm hỗ trợ thẩm định, giám sát, đánh giá đầu tư,	Đà Nẵng	5,00	
53	Xây dựng hoàn thiện Hệ thống CSDL chuyên ngành Công Thương	Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
54	Chuyển đổi số tại Trung tâm phục vụ hành chính công một cấp: lấy số online, xếp hàng điện tử, camera AI, Kiosk, robot lễ tân, các tiện ích, thư viện số...	Đà Nẵng	5,00	
55	Ứng dụng công nghệ AI trong theo dõi, quản lý vùng trồng và kỹ thuật canh tác cây trồng chủ lực trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.	Đà Nẵng	5,00	
56	Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai phục vụ sản xuất các loại cây trồng nông nghiệp chính trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	5,00	
57	Triển khai hệ thống học bạ số, số hóa, chỉnh lý, nhập liệu và chuẩn hóa dữ liệu học bạ điện tử, văn bản, chứng chỉ ngành GDĐT.	Đà Nẵng	5,00	
58	Thuê hằng năm các giải pháp an toàn thông tin tích hợp, giám sát và ngăn chặn nguy cơ mất an toàn thông tin	Đà Nẵng	5,00	
59	Hệ thống hợp trực tuyến ngành giáo dục toàn thành phố	Đà Nẵng	5,00	
60	Đầu tư trang thiết bị, máy tính phục vụ thi trực tuyến tại các trường THPT theo Nghị quyết 71 của Bộ Chính trị và chủ trương của Bộ GDĐT về lộ trình thi tốt nghiệp THPT trực tuyến	Đà Nẵng	5,00	
61	Xây dựng hệ thống thư viện số, số hóa, tạo lập CSDL thư viện giáo dục số trên địa bàn thành phố và mua sắm, xây dựng các bài giảng.	Đà Nẵng	5,00	
62	Xây dựng hệ thống quản lý thiết bị, vật tư giáo dục trên địa bàn thành phố	Đà Nẵng	5,00	
63	Nền tảng Hỗ trợ Điều hành Giáo dục và Phân tích Dữ liệu Thông minh, tích hợp AI phân tích dữ liệu và hỗ trợ quản lý điều hành;	Đà Nẵng	5,00	
64	Hệ thống gia sư thông minh / trợ giảng AI, xây dựng dữ liệu Bigdata dạy và học	Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
65	Mua sắm thiết bị phục vụ Stem và Robotic lập trình cho giáo dục, Hệ thống học tập đa phương tiện & trải nghiệm tương tác (VR/AR + AI) dành cho STEM và kỹ năng thực hành	Đà Nẵng	5,00	
66	Dự án chuyển đổi số tổng thể hoạt động các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, giai đoạn 2025-2028	Đà Nẵng	5,00	
67	Dự án đầu tư hạ tầng tính toán phục vụ nghiên cứu, phát triển thiết kế chip vi mạch bán dẫn và trí tuệ nhân tạo	TPĐN	5,00	
68	Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ và Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (hợp nhất Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Trung tâm Tiết kiệm năng lượng và Chuyển giao công nghệ Đà Nẵng)	TPĐN	5,00	
69	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo hạ tầng truyền dẫn mạng đô thị thành phố.	TPĐN	5,00	
70	Không gian đổi mới sáng tạo Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
71	Xây dựng, phát triển, mở rộng hạ tầng số, hạ tầng điện toán đám mây của Thành phố đáp ứng nhu cầu mở rộng triển khai các HTTT, nhu cầu phát triển về dữ liệu lớn, hạ tầng cho trí tuệ nhân tạo trong các bài toán về chính quyền số, đô thị thông minh và các mô hình kinh tế số mới	TPĐN	5,00	
72	Phát triển nền tảng số phục vụ Chính quyền số hình thành nền hành chính chủ động	TPĐN	5,00	
73	Phòng thí nghiệm mô hình thông tin công trình (BIM Lab)	TPĐN	5,00	
V	Y TẾ - DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	76 CT	380,00	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Nam	Phường Tam Kỳ	5,00	
2	Đầu tư Xây dựng mới Trạm Y tế phường Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	5,00	
3	Đầu tư Trung tâm y tế phường Hải Vân - cơ sở Hòa Hiệp Bắc	Phường Hải Vân	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
4	Trạm y tế xã Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
5	Trạm y tế xã Trà Linh	Xã Trà Linh	5,00	
6	Trạm y tế xã Trà Vân	Xã Trà Vân	5,00	
7	Trạm y tế xã Trà Tập	Xã Trà Tập	5,00	
8	Xây dựng nâng cấp Trạm y tế xã	xã Nông Sơn	5,00	
9	Cơ sở dữ liệu hồ sơ sức khỏe công dân	TP ĐN	5,00	
10	Bệnh viện thông minh	TP ĐN	5,00	
11	Phát triển ứng dụng Covidmap thành ứng dụng bản đồ dịch tễ tại Đà Nẵng; Phát triển ứng dụng khai báo dịch tễ (khai báo y tế) tích hợp vào bản đồ dịch tễ	TP ĐN	5,00	
12	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hoà Khê	TP ĐN	5,00	
13	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Thanh Khê Tây	TP ĐN	5,00	
14	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Vĩnh Trung	TP ĐN	5,00	
15	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Tân Chính	TP ĐN	5,00	
16	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hải Châu 1	TP ĐN	5,00	
17	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Thanh Bình	TP ĐN	5,00	
18	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Bình Thuận	TP ĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
19	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Nam Dương	TP ĐN	5,00	
20	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Bình Hiên	TP ĐN	5,00	
21	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hoà Phát	TP ĐN	5,00	
22	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Hoà Bắc	TP ĐN	5,00	
23	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Hoà Phong	TP ĐN	5,00	
24	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Phước Mỹ	TP ĐN	5,00	
25	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hoà Khánh Bắc	TP ĐN	5,00	
26	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế phường Hoà Hiệp Nam	TP ĐN	5,00	
27	Trung tâm tầm soát ung thư thuộc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	TP ĐN	5,00	
28	Nâng cấp tổng thể Bệnh viện Da Liễu Đà Nẵng	Q. Thanh Khê	5,00	
29	Mở rộng, khớp nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Y tế khu vực Liên Chiểu	KV Liên Chiểu	5,00	
30	Trung tâm y tế quận Sơn Trà (giai đoạn 2)	Q. Sơn Trà	5,00	
31	Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu (giai đoạn 3)	Q. Liên Chiểu	5,00	
32	Trung tâm y học Nhiệt đới	Q. Ngũ Hành Sơn	5,00	
33	Nâng cấp tổng thể Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Phường Hòa Khánh	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
34	Xây dựng trạm y tế kiểu mẫu trên địa bàn thành phố	TP ĐN	5,00	
35	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Miền núi phía Bắc Quảng Nam, Giai đoạn 1 (Block A): Xây dựng khối nhà đa năng 1	107 Quang Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng	5,00	
36	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Quảng Nam, hạng mục: Khu điều trị, hội trường 10 tầng	Phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng	5,00	
37	Trung tâm Y tế khu vực Duy Xuyên, hạng mục: Khối khám, Cấp cứu, Hồi sức tích cực, Thận nhân tạo, Ngoại, Sản, Phòng mổ; các công trình hạ tầng; phụ trợ kèm theo.	518 Hùng Vương, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng	5,00	
38	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam, hạng mục: Xây mới khoa Hen, COPD và Bệnh phổi nghề nghiệp	Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng	5,00	
39	Trung tâm Y tế khu vực Hội An: Đầu tư xây dựng mới Trung tâm Y tế khu vực Hội An quy mô 120 giường bệnh	Phường Hội An, thành phố Đà Nẵng	5,00	
40	Trung tâm Y tế khu vực Hiệp Đức, hạng mục: Khu kỹ thuật nghiệp vụ	121 Hùng vương, khối phố An Đông, xã Hiệp Đức, thành phố Đà Nẵng	5,00	
41	Bệnh viện Da Liễu Quảng Nam, hạng mục: Xây dựng khu kỹ thuật nghiệp vụ 3 tầng	Đường N24, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng	5,00	
42	Trung tâm Y tế khu vực Tam Kỳ, hạng mục: Xây mới Khối khám - hành chính; nâng cấp cải tạo cảnh quan khuôn viên; mua sắm thiết bị y tế	112-114 Tôn Đức Thắng, phường Hương Trà thành phố Đà Nẵng.	5,00	
43	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam, hạng mục: Khối điều trị 7 tầng	01 Nguyễn Du, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
44	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Miền núi phía Bắc, hạng mục, Giai đoạn 2 (Block B): Xây dựng khối nhà đa năng 1	107 Quang Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng	5,00	
45	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Miền núi phía Bắc Quảng Nam, hạng mục: Trang thiết bị Y tế (thiết bị tính theo quy mô 1.000 giường bệnh). (Danh mục thiết bị Y tế tại Tờ trình số 361/TTr-BV ngày 11/4/2024)	107 Quang Trung, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng	5,00	
46	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Quảng Nam, hạng mục: Khu Cấp cứu- Phẫu thuật Cấp cứu 04 tầng,	24 Lê Hữu Trác, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng	5,00	
47	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Quảng Nam: Mua sắm thiết bị Y tế (Danh mục thiết bị theo Tờ trình 384/TTr-BV ngày 11/4/2024)	24 Lê Hữu Trác, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng	5,00	
48	Bệnh viện Tâm thần Quảng Nam, hạng mục: Xây dựng khu điều trị nghiện chất	Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng	5,00	
49	Trung tâm Y tế khu vực Tam Kỳ, hạng mục: Khu cấp cứu - Hồi sức (T1), phòng làm việc của Phòng Dân số - Truyền thông giáo dục sức khỏe (T2)	112-114 Tôn Đức Thắng, phường Hương Trà thành phố Đà Nẵng.	5,00	
50	Trung tâm Y tế khu vực Nam Trà My, hạng mục: Khối nhà Khám bệnh - Hành chính - Hồi sức cấp cứu	xã Nam Trà My, thành phố Đà Nẵng	5,00	
51	Trung tâm Y tế khu vực Tây Giang, hạng mục: Khối Khám bệnh, cấp cứu	Xã Tây Giang, thành phố Đà Nẵng	5,00	
52	Trung tâm Y tế khu vực Tây Giang: Hệ thống xử lý nước thải phòng khám Quân - Dân Y A Xan	Xã Hùng Sơn, thành phố Đà Nẵng	5,00	
53	Trung tâm Y tế khu vực Tam Kỳ, hạng mục: Khu tiếp nhận, khám, cách ly điều trị bệnh truyền nhiễm (thu dụng điều trị các bệnh truyền nhiễm khi có dịch)	112-114 Tôn Đức Thắng, phường Hương Trà thành phố Đà Nẵng.	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
54	Trung tâm Y tế khu vực Tiên Phước, hạng mục: Xây mới khoa Nội nhi - Đông Y	Khối phố An Trung xã Tiên Phước Thành phố Đà Nẵng	5,00	
55	Bệnh viện Mắt Quảng Nam, hạng mục: Cải tạo, nâng cấp toàn bộ các khu nhà và khối phụ trợ	Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng	5,00	
56	Bệnh viện Mắt Quảng Nam, hạng mục: Mua sắm thiết bị Y tế	Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Quảng Phú, thành phố Đà Nẵng	5,00	
57	Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam, hạng mục: Xây dựng mới hội trường	46 Lý Thường Kiệt, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng	5,00	
58	Dự án Nâng cấp cải tạo trung tâm Điều dưỡng Người tâm thần Quảng Nam	Phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng	5,00	
59	Dự án Nâng cấp cải tạo Làng Hòa bình Quảng Nam	Xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng	5,00	
60	Trung tâm Y tế quận Sơn Trà (giai đoạn 2)	TPĐN	5,00	
61	Trung tâm y học nhiệt đới	TPĐN	5,00	
62	Bổ sung trang thiết bị y tế cho các Trung tâm tại Bệnh viện Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
63	Khu phục hồi chức năng chất lượng cao tại Bệnh viện Phục hồi chức năng Đà Nẵng	KV. Cẩm Lệ	5,00	
64	Nâng cấp tổng thể Bệnh viện Tâm thần Đà Nẵng	KV. Liên Chiểu	5,00	
65	Nâng cấp bệnh viện đa khoa Nam Liên Chiểu	KV Liên Chiểu	5,00	
66	Xây dựng Trung tâm Chẩn đoán Y khoa Công nghệ cao tại Bệnh Viện Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
67	Trung tâm Huyết học và truyền máu (Bệnh viện Đà Nẵng Cơ Sở 2)	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
68	Trung tâm Lão Khoa và Nội tiết Đà Nẵng (Bệnh viện Đà Nẵng Cơ Sở 2)	TPĐN	5,00	
69	Bệnh viện Đa Khoa quốc tế	TPĐN	5,00	
70	Trung tâm Y tế quận Cẩm Lệ (giai đoạn 2)	TPĐN	5,00	
71	Trung tâm Y tế quận Thanh Khê (giai đoạn 2)	TPĐN	5,00	
72	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Bắc Hòa Vang	TPĐN	5,00	
73	Đầu tư mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
74	Dự án Bệnh viện đa khoa chuyên sâu về ung bướu theo phương thức PPP	TPĐN	5,00	
75	Bệnh viện Đa Khoa huyện Hoà Vang – Cơ sở 2	TPĐN	5,00	
76	Trạm xá quân dân y Hòa Bắc	P. Hải Vân	5,00	
VI	VĂN HÓA - THÔNG TIN	232 CT	1.160,00	
1	Quảng trường - Bảo tàng dọc trục trung tâm hành chính thành phố - Bạch Đằng - Trần Phú và một số trụ sở hành chính liên quan (Quảng trường trung tâm thành phố)	TPĐN	5,00	
2	Khu công viên tại khu đất đối diện đường Huyện Trần Công Chúa (đất thu hồi Cty I.V.C)	TPĐN	5,00	
3	Công viên thanh niên	TPĐN	5,00	
4	Chiếu sáng nghệ thuật các ngọn núi	P. NHS	5,00	
5	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo lối lên, hệ thống tam cấp, kiến trúc nhỏ, hạ tầng kỹ thuật tổng thể núi Thủy Sơn, các kiến trúc nhỏ trong các hang động, lối lên một số ngọn núi	P. NHS	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
6	Xây dựng các khu chức năng, công trình hỗ trợ phát huy giá trị di tích và hạ tầng kỹ thuật Khu di tích Danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn	P. NHS	5,00	
7	Cải tạo và xây mới Thư viện khoa học tổng hợp Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
8	Tạo lập trục cảnh quan, trục lễ hội kết nối Khu danh thắng theo hướng Đông Tây	TPĐN	5,00	
9	Xây dựng công viên cộng đồng, khu vui chơi thiếu nhi	TPĐN	5,00	
10	Xây dựng nhà trưng bày nghề đá truyền thống tại Khu danh thắng cảnh quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn	TPĐN	5,00	
11	Xây dựng công viên truyền thuyết Ngũ Hành Sơn tại Khu danh thắng cảnh quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn	TPĐN	5,00	
12	Xây dựng nhà biểu diễn có mái che tại Khu danh thắng cảnh quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn	TPĐN	5,00	
13	Xây dựng các bãi đỗ xe còn lại thuộc dự án tại Khu danh thắng cảnh quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn	TPĐN	5,00	
14	Tạo lập không gian cảnh quan, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật phía Tây đường Lê Văn Hiến tại Khu danh thắng cảnh quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn	TPĐN	5,00	
15	Tôn tạo, khớp nối quy hoạch cảnh quan dọc sông Cỏ Cò tại Khu danh thắng cảnh quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn	TPĐN	5,00	
16	Khớp nối giao thông đường thủy, bến thuyền du lịch tại sông Cỏ Cò tại Khu danh thắng cảnh quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn	TPĐN	5,00	
17	Chỉnh trang, cải tạo các tuyến đường giao thông hiện hữu và đầu tư các tuyến giao thông nội bộ, hạ tầng kỹ thuật tại Khu danh thắng cảnh quốc gia đặc biệt Ngũ Hành Sơn	TPĐN	5,00	
18	Mở rộng Trung tâm văn hóa thể thao phía Bắc quận Sơn Trà	TPĐN	5,00	
19	Mở rộng Công viên bãi tắm công cộng Non Nước qua dự án Khu du lịch của Công ty Cổ phần Bắc Nam 79	TPĐN	5,00	
20	Cải tạo, mở rộng đền thờ Bà Thân Hạ xứ	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
21	Công viên vườn dạo kết hợp khu văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng Nại Hiên Đông	TPĐN	5,00	
22	Trung tâm văn hóa thể thao tại dự án Đông đường Yết Kiêu	TPĐN	5,00	
23	Công viên chuyên đề vui chơi giải trí và Bách Thảo	TPĐN	5,00	
24	Công viên chuyên đề văn hóa, lịch sử	TPĐN	5,00	
25	Trang trí hoa - điện chiếu sáng Tết năm 2027	TPĐN	5,00	
26	Khu vực hồ điều tiết tại Khu dân cư Xuân Hòa A	Phường Thanh Khê	5,00	
27	Trung tâm Văn hóa - Thể thao phường Thanh Khê (tại Khu đất Bệnh viện Bưu điện III cũ)	Phường Thanh Khê	5,00	
28	Công viên văn hóa trung tâm Hòa Vang	Xã Hòa Vang	5,00	
29	Quảng trường kết hợp bãi đậu xe cuối tuyến đường Nguyễn Sinh Sắc	Phường Hòa Khánh	5,00	
30	Khu công viên chuyên đề tại Khu đất Đài phát sóng An Hải	Phường An Hải	5,00	
31	Khu công viên hồ tây	Phường Liên Chiểu	5,00	
32	Đầu tư xây dựng các công viên cây xanh công cộng đô thị, vệt cảnh quan hai bên sông Cẩm Lệ, sông Cái và sông Cổ Cò	Phường Cẩm Lệ	5,00	
33	Cảnh quan dọc tuyến sông Cổ Cò	TPĐN	5,00	
34	Cải tạo cảnh quan, cây xanh trên tuyến đường Trần Phú - Bạch Đằng và các tuyến đường chính	Phường Hải Châu	5,00	
35	Trồng cỏ, cây xanh trên dải phân cách đường Chu Huy Mân	Phường Sơn Trà	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
36	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Đồi Trung Sơn	P. Liên Chiểu	5,00	
37	Đầu tư hạ tầng công viên, vườn dạo tại khu B - khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ	X. Hoà Xuân	5,00	
38	Công viên, vườn dạo tại Khu tái định cư phục vụ giải tỏa đường ĐH2	Xã Bà Nà	5,00	
39	Đình Phước Hưng	Xã Bà Nà	5,00	
40	Đình Phú Hòa	Xã Bà Nà	5,00	
41	Đình Hòa Khương	Xã Hoà Tiến	5,00	
42	Đình Trước Bàu (Tên cũ: Đình Trước Đông)	Xã Bà Nà	5,00	
43	Đình Thái Lai (Tên cũ: Đình Thạch Nhâm)	Xã Bà Nà	5,00	
44	Đình Yến Nê	Xã Hoà Tiến	5,00	
45	Đình Đại La	P. Hoà Khánh	5,00	
46	Đình Phú Thượng	P. Hoà Khánh	5,00	
47	Đình Xuân Phú	P. Hoà Khánh	5,00	
48	Cải tạo cảnh quan ao hồ Lệ Sơn Bắc	Xã Hoà Tiến	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
49	Cải tạo cảnh quan ao hồ Yên Nê 1	Xã Hoà Tiến	5,00	
50	Nhà sinh hoạt cộng đồng KV Thanh Tân, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
51	Nhà sinh hoạt Khu dân cư Bàu Sen 1, 2, 3, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
52	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư Trung Bình B, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
53	Nhà văn hóa thể thao phường Thanh Khê (tại 353 Trần Cao Vân)	Phường Thanh Khê	5,00	
54	Nhà sinh hoạt Khu dân cư Thuận An 4, Thuận An 5	Phường Thanh Khê	5,00	
55	Trạm dân phòng số 12 Hồ Quý Ly, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
56	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tam Tòa 1, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
57	Khu văn hóa thể thao Thanh Huy 2, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
58	Nhà sinh hoạt khu dân cư Tam Giác 3A, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
59	Trùng tu, nâng cấp, sửa chữa di tích Nhà tưởng niệm Mẹ Nhu	Phường Thanh Khê	5,00	
60	Trùng tu, nâng cấp, sửa chữa di tích Đình Làng Thạch Gián	Phường Thanh Khê	5,00	
61	Trung tu, bảo dưỡng đối với các di tích quốc gia trên địa bàn phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
62	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư Đông Xuân 4	Phường Thanh Khê	5,00	
63	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư 10 Thuận An	Phường Thanh Khê	5,00	
64	Nhà sinh hoạt cộng đồng Trung Nghĩa 2	Phường Thanh Khê	5,00	
65	Nhà sinh hoạt cộng đồng Trung Nghĩa 5	Phường Thanh Khê	5,00	
66	Nâng cấp, cải tạo các công trình văn hóa thể thao trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 1)	Phường Thanh Khê	5,00	
67	Nâng cấp, cải tạo các công trình văn hóa thể thao trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 2)	Phường Thanh Khê	5,00	
68	Nâng cấp, cải tạo các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 1)	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
69	Nâng cấp, cải tạo các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 2)	Phường Thanh Khê	5,00	
70	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khu dân cư Tân Sinh B2 (đường Thuận An 6 giáp đường sắt)	Phường Thanh Khê	5,00	
71	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tân An A4 (tại 14 Võ Văn Tần)	Phường Thanh Khê	5,00	
72	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tân Sinh B2 (tại K136/32 Thái Thị Bôi)	Phường Thanh Khê	5,00	
73	Nhà Sinh hoạt cộng đồng khu dân cư Núi Cùng 2 (tại K186/04 Điện Biên Phủ)	Phường Thanh Khê	5,00	
74	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư Tân An B1 (tại K260A/24 Hải Phòng)	Phường Thanh Khê	5,00	
75	Trung tâm Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng (tại 85 Hoàng Hoa Thám)	Phường Thanh Khê	5,00	
76	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khu vực chi bộ 10	Phường Thanh Khê	5,00	
77	Nhà sinh hoạt kết hợp lưu trú thiên tai tại tổ 05, (tại cơ sở 2 Trường tiểu học Lê Văn Tám cũ)	Phường Thanh Khê	5,00	
78	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khu vực 3, 4 (tại 209 Dũng sĩ Thanh Khê)	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
79	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khu vực 35, (tại 10 Phú Lộc 4)	Phường Thanh Khê	5,00	
80	Nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư Trung Bình B (tại K110/15 Phan Thanh)	Phường Thanh Khê	5,00	
81	Nhà sinh hoạt cộng đồng Trung Bình A (tại K131/04 Lý Thái Tổ)	Phường Thanh Khê	5,00	
82	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tam Giác 3 (tại 52 Lý Thái Tổ)	Phường Thanh Khê	5,00	
83	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tam Giác (tại 79 Lý Thái Tổ)	Phường Thanh Khê	5,00	
84	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tam Giác 1 (tại K421 Lê Duẩn)	Phường Thanh Khê	5,00	
85	Nhà sinh hoạt cộng đồng Trung Lập A (tại K169/20 Phan Thanh)	Phường Thanh Khê	5,00	
86	Nhà sinh hoạt cộng đồng Trung Lập B3 (tại 31 Nguyễn Tri Phương)	Phường Thanh Khê	5,00	
87	Công viên vườn dạo, thiết bị thể thao thừa đất tại ngã ba Lê Quang Sung và đường sắt Chính Gián (cũ)	Phường Thanh Khê	5,00	
88	Trung tâm Văn hóa - Thể thao phường Thanh Khê (tại khu đất bệnh viện Bưu Điện 3 cũ)	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
89	Nâng cấp cảnh quan tượng đài Mẹ Nhu	Phường Thanh Khê	5,00	
90	Công viên vườn dạo cuối tuyến đường Tôn Thất Đạm	Phường Thanh Khê	5,00	
91	Nâng cấp, sửa chữa Nhà truyền thống phường Thanh Khê (tại 374 Điện Biên Phủ)	Phường Thanh Khê	5,00	
92	Tạo lập không gian cảnh quan, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật xung quanh núi Thỏ Sơn	Phường NHS	5,00	
93	Xây mới nhà thư viện kết hợp trung tâm học tập cộng đồng phường Thanh Khê (tại 352 Điện Biên Phủ)	Phường Thanh Khê	5,00	
94	Công viên chân cầu Nguyễn Tri Phương kết hợp bãi đỗ xe	P. Cẩm Lệ	5,00	
95	Trùng tu di tích một số hạng mục tại đình làng Hoà Phú	Phường Hoà Khánh	5,00	
96	Đầu tư đèn trang trí các di tích lịch sử trên địa bàn phường Liên Chiểu (giai đoạn 1; 2; 3; 4; 5)	Phường Liên Chiểu	5,00	
97	Đầu tư Nâng cấp, sửa chữa các khu di tích kháng chiến trên địa bàn phường Liên Chiểu (giai đoạn 1; 2; 3; 4; 5)	Phường Liên Chiểu	5,00	
98	Đầu tư hệ thống camera giám sát ANTT, ATGT trên các tuyến đường phường Liên Chiểu (giai đoạn 1; 2; 3; 4; 5)	Phường Liên Chiểu	5,00	
99	Cải tạo sửa chữa Khu tưởng niệm B1 Hồng Phước	Phường Liên Chiểu	5,00	
100	Nâng cấp cải tạo bãi tắm công cộng Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
101	Bia di tích cây đa bến đò - Thủy Tú, phường Hòa Hiệp Bắc	Phường Hải Vân	5,00	
102	Nhà quản lý điều hành khu di tích Hải Vân Quan	Phường Hải Vân	5,00	
103	Mở rộng khuôn viên mộ Bà Trần Ngọc Lăng	Phường Hoà Khánh	5,00	
104	Công viên vườn dạo Nguyễn Chơn	Phường Hoà Khánh	5,00	
105	Kè chống sạt lở khu vực Miếu Bà Thủy Tú	Phường Hải Vân	5,00	
106	Đầu tư Trung tâm văn hóa cộng đồng người đồng bào Cơ Tu - giai đoạn 2	Phường Hải Vân	5,00	
107	Công viên, bia chiến tích Tết Mậu Thân năm 1968	Phường Hải Vân	5,00	
108	Bia chiến tích tại hồ Dừa Thủy Tú	Phường Hải Vân	5,00	
109	Nâng cấp sửa chữa Khu I cánh Bắc Hòa Vang	Phường Hải Vân	5,00	
110	Khu phức hợp công viên văn hóa đa chức năng và thể dục thể thao trước quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam anh hùng tỉnh Quảng Nam	Phường Quảng Phú	5,00	
111	Bảo tồn, tu bổ và phục hồi di tích Đình làng Hải Châu	Phường Hải Châu	5,00	
112	Bảo tồn tôn tạo di tích Địa điểm vụ thảm sát Vĩnh Trinh	Xã Thu Bồn	5,00	
113	Bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Đình Thần Nông	TP. Đà Nẵng	5,00	
114	Bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Nhà thờ Tiền hiền làng Phong Lệ và cảnh quan xung quanh	TP. Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
115	Tu bổ, tôn tạo hệ thống tường bao, cổng hành cung thuộc chùa Tam Thai	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
116	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Đình Trung Nghĩa	Phường Hòa Minh	5,00	
117	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Đình Hòa An	Phường An Khê	5,00	
118	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Đình Thạch Nham	Xã Bà Nà	5,00	
119	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi Nhà bia tưởng niệm Ông Ích Đường	Xã Hòa Vang	5,00	
120	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Đình Yến Nê	Xã Hòa Tiến	5,00	
121	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Đình Bồ Bản	Xã Hòa Vang	5,00	
122	Đầu tư nâng cấp phòng chiếu số 2- Rạp Lê Độ	Phường Hải Châu	5,00	
123	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Chùa làng và nhà thờ chư phái tộc Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
124	Khai quật khảo cổ học nền móng Đền Chơn Sáng, Trạm Nam Chơn	Phường Hải Vân	5,00	
125	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Nhà thờ tiền hiền làng Phong Nam	Phường Hòa Xuân	5,00	
126	Di tích Quốc gia Làng cổ Lộc Yên	Xã Thạnh Bình	5,00	
127	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Số 02 - Đông Giang)	TP. Đà Nẵng	5,00	
128	Nâng cấp, mở rộng Nghĩa trường Nam Ô	Phường Hải Vân	5,00	
129	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Văn chỉ La Châu	Xã Hòa Tiến	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
130	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Lăng Ông Kim Liên	Phường Hải Vân	5,00	
131	Triển khai một số dự án bảo tồn, khai quật khảo cổ, phục hồi, tái hiện các di tích ghi trong sử liệu trong Công viên văn hóa lịch sử Ngũ Hành Sơn	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
132	Chiếu sáng nghệ thuật các ngọn núi	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
133	Nhà hát lớn thành phố	TP. Đà Nẵng	5,00	
134	Tu bổ, tôn tạo nhà cổ	TP. Đà Nẵng	5,00	
135	Đầu tư xây dựng tượng đài, diềm tượng theo Đề án Quy hoạch tượng đài được phê duyệt	TP. Đà Nẵng	5,00	
136	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Đình làng Liên Chiểu	Phường Hải Vân	5,00	
137	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi Cụm Di tích đồi Trung Sơn	Phường Hải Vân	5,00	
138	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích Đình Tân Thái	Phường Sơn Trà	5,00	
139	Trường quay Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	5,00	
140	Đầu tư xây dựng Sân quần vợt- Khu liên hợp thể thao Hòa Xuân	Phường Hòa Xuân	5,00	
141	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo vận động viên	Phường Hòa Xuân	5,00	
142	Đầu tư xây dựng Bãi đỗ xe Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo vận động viên	Phường Hòa Xuân	5,00	
143	Đầu tư xây dựng Sân vận động 40,000 chỗ ngồi	Phường Hòa Xuân	5,00	
144	Phòng chống mối mọt cho di tích	TPĐN	5,00	
145	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trong và ngoài khu phố cổ	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
146	Đầu tư nâng cấp Bảo tàng Hội An	TPĐN	5,00	
147	Thiết lập Bảo tàng thương cảng truyền thống	TPĐN	5,00	
148	Nâng cấp, sửa chữa Mộ Phạm Phú Thứ	TPĐN	5,00	
149	Nâng cấp, sửa chữa Mộ cụ Hoàng Diệu	TPĐN	5,00	
150	Đình làng Cẩm Lâu	TPĐN	5,00	
151	Vụ thăm sát Vườn Biện Hoà	TPĐN	5,00	
152	Đền thờ liệt sĩ Hải Đà	TPĐN	5,00	
153	Vụ thăm sát nhà bà Tổ	TPĐN	5,00	
154	Vụ thăm sát Kho Muối Điện Trung	TPĐN	5,00	
155	Đình Đông Bàn	TPĐN	5,00	
156	Văn Từ Phủ	TPĐN	5,00	
157	Đình Lãnh Đông	TPĐN	5,00	
158	Đình Bàn Lãnh	TPĐN	5,00	
159	Miếu Thành Hoàng và Đền thờ Hùng Vương	TPĐN	5,00	
160	Vụ thăm sát Lò Gạch	TPĐN	5,00	
161	Căn cứ Lỗm	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
162	Mộ Phạm Tuấn	TPĐN	5,00	
163	Vụ thăm sát nhà ông Trần Ba	TPĐN	5,00	
164	Đình làng Bến Đền	TPĐN	5,00	
165	Đình Làng Bảo An	TPĐN	5,00	
166	Mộ Lê Đình Dương	TPĐN	5,00	
167	Di tích nhà ông Hà Quảng	TPĐN	5,00	
168	Vụ thăm sát chợ Chương Dương	TPĐN	5,00	
169	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Nhà lưu niệm đồng chí Võ chí Công	TPĐN	5,00	
170	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Nhà mẹ VNAH Nguyễn Thị Thứ	TPĐN	5,00	
171	Triển khai hệ thống vé điện tử, nền tảng định danh số hiện vật và không gian triển lãm văn hóa số cho Bảo tàng Điều khắc Chăm Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
172	Số hóa công nghệ thực tế ảo các di tích lịch sử trên địa bàn thành phố giai đoạn 2025-2030	TPĐN	5,00	
173	Nâng cấp phần mềm Triển khai thư viện số cho toàn hệ thống thư viện công cộng thành phố và xã phường	TPĐN	5,00	
174	Hệ thống thông tin nguồn thành phố	TPĐN	5,00	
175	Xây dựng Phần mềm Quản lý thông tin Điện tử, thông tin cơ sở, thông tin tuyên truyền, cơ sở in – xuất bản	TPĐN	5,00	
176	Xây dựng Phần mềm Quản lý thông tin cơ quan báo chí, thông tin quá trình hoạt động	TPĐN	5,00	
177	Ứng dụng công nghệ Drone và Robot nhằm nâng cao công tác cứu hộ tại các bãi biển du lịch Đà Nẵng	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
178	Hệ thống hỗ trợ giám sát và đánh giá chất lượng các buổi biểu diễn phục vụ du khách và Nhân dân của Nhà hát Trưng Vương	TPĐN	5,00	
179	Hệ thống AI phân tích video giám sát để phát hiện hành vi bất thường (trộm cắp, xâm hại hiện vật) theo thời gian thực	TPĐN	5,00	
180	Hệ thống giám sát du lịch thông minh (giai đoạn 2)	TPĐN	5,00	
181	Hệ thống kiểm kê, bảo quản, phục chế hiện vật tích hợp AI	TPĐN	5,00	
182	Ứng dụng công tìm kiếm tài nguyên tập trung (discovery - khám phá dữ liệu) tại Thư viện Khoa học Tổng hợp	TPĐN	5,00	
183	Ứng dụng AI phục vụ thể thao thành tích cao, huấn luyện, đào tạo vận động viên thành tích cao	TPĐN	5,00	
184	Ứng dụng AI phục vụ thể thao quần chúng, Nhân dân tập luyện thể thao, hướng dẫn tập luyện các môn thể thao, thông tin tư vấn về các địa điểm tập thể thao, các sự kiện thể thao và các vấn đề khác liên quan đến thể thao cho toàn dân	TPĐN	5,00	
185	Hệ thống thuyết minh tự động tích hợp chatbot AI tại Bảo tàng Điều khắc Chăm	TPĐN	5,00	
186	Ứng dụng công nghệ trong công tác trưng bày và phục vụ khách tham quan tại Khu Tượng đài Mẹ Việt Nam anh hùng	TPĐN	5,00	
187	Ứng dụng công nghệ số trong bảo tồn và phát huy các loại hình biểu diễn nghệ thuật truyền thống gắn với phát triển du lịch tại Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
188	Hệ thống thuyết minh tự động tích hợp AI và quản trị dữ liệu thông minh tại các Bảo tàng Hội An	TPĐN	5,00	
189	Hệ thống Agentic AI cho Phố Cổ Hội An	TPĐN	5,00	
190	Ứng dụng AI để nâng cao trải nghiệm của du khách, marketing điểm đến và quản trị du lịch bền vững	TPĐN	5,00	
191	Số hoá công nghệ thực tế ảo các di tích lịch sử trên địa bàn thành phố giai đoạn 2025 - 2030	TPĐN	5,00	
192	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2026-2030.	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
193	Tu bổ, gia cố, phục hồi và phát huy giá trị hồ khai quật tại di tích quốc gia tháp Chiên Đàn	TPĐN	5,00	
194	Đầu tư nâng cấp nhà vệ sinh công cộng ven biển tuyến đường Hoàng Sa - Võ Nguyên Giáp - Trường Sa	Phường An Hải, Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
195	Xây mới và cải tạo nhà vệ sinh lối xuống biển	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
196	Cải tạo, nâng cấp Trụ Sở làm việc BQL bán đảo Sơn Trà và các bãi biển du lịch Đà Nẵng	Phường An Hải	5,00	
197	Đầu tư hệ thống cấp điện hạ thế tại nút Quảng trường Hà Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
198	Sửa chữa khắc phục tổn động hạng mục Điện chiếu sáng công trình Đường nhánh khu biệt thự Suối Đá	Phường Sơn Trà	5,00	
199	Triển khai hệ thống quản lý khách thông minh tham quan, dã ngoại tại bán đảo Sơn Trà	Phường Sơn Trà	5,00	
200	Đường hoa biển	Phường Ngũ Hành Sơn, Phường An Hải, các phường: Sơn Trà, Thanh Khê, Hòa Khánh	5,00	
201	Đầu tư nâng cấp, cải tạo khu nhà tắm nước ngọt - Bãi tắm Sao Biển	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
202	Đầu tư nâng cấp, cải tạo khu nhà tắm nước ngọt - Bãi tắm Phạm Văn Đồng	Phường An Hải	5,00	
203	Đầu tư nâng cấp, cải tạo khu nhà tắm nước ngọt - Bãi tắm Phước Mỹ	Phường An Hải	5,00	
204	Quảng trường, Trung tâm văn hóa và các hạng mục khác (giai đoạn 1)	Xã Thăng Bình	5,00	
205	Công viên cảnh quan 2 bờ sông A Vương để đồng bộ cảnh quan, phù hợp quy hoạch với môi trường sống của người dân trên địa bàn trung tâm xã Đông Giang	Xã Đông Giang	5,00	
206	Dự án nâng cấp mở rộng nhà lưu niệm cụ Phan Châu Trinh (Giai đoạn 2)	Xã Tây Hồ	5,00	
207	Dự án nâng cấp mở rộng nhà lưu niệm cụ Phan Châu Trinh và khu tái định cư	TPĐN	5,00	
208	Dự án nâng cấp mở rộng nhà lưu niệm cụ Phan Châu Trinh (giai đoạn 2)	TPĐN	5,00	
209	Nâng cấp, cảnh quan di tích LS tháp Chiên Đàn	TPĐN	5,00	
210	Nâng cấp di tích lịch sử Mộ cụ Trần Văn Dư	TPĐN	5,00	
211	Trùng tu Địa đạo Kỳ Anh và xây dựng Quảng trường Kỳ Anh	Phường Bàn Thạch	5,00	
212	Công viên cửa ngõ phía Tây thành phố	Phường Tam Kỳ	5,00	
213	Đầu tư Quảng trường Biển Tam Thanh II	Quảng Phú	5,00	
214	Tượng đài chiến thắng Nông Sơn Trung Phước	xã Nông Sơn	5,00	
215	Nâng cấp khu tượng đài chiến thắng Quê Sơn (quần thể di tích lịch sử cấp Quốc gia)	TPĐN	5,00	
216	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Văn chỉ La Châu	xã Hòa Tiến	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
217	Đầu tư xây dựng Miếu bà thôn La Bông	xã Hòa Tiến	5,00	
218	Quảng trường - Bảo tàng dọc trục trung tâm hành chính thành phố - Bạch Đằng- Trần Phú và một số trụ sở hành chính liên quan	Q. Hải Châu	5,00	
219	Nâng cấp, cải tạo hoàn thiện dự án Làng nghề truyền thống đá mỹ nghệ Non nước	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
220	Trục cảnh quan kết nối núi Thủy Sơn và Mộc Sơn	TPĐN	5,00	
221	Bảo tồn, tạo Di tích Địa điểm vụ thảm sát Vĩnh Trinh	Xã Thu Bồn	5,00	
222	Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Lễ hội Bả Thu Bồn	Xã Thu Bồn	5,00	
223	Tượng Đài chiến thắng Xuyên Thanh	Xã Thu Bồn	5,00	
224	Khu tưởng niệm Bùi Giáng	Xã Thu Bồn	5,00	
225	Cổng chào khu làng nghề đá Mỹ nghệ Non Nước	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
226	Cải tạo sửa chữa đình làng Bả Giáng	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
227	Nhà trưng bày làng nghề Sơn Trà	Phường Sơn Trà	5,00	
228	Tôn tạo, nâng cấp các di tích trên địa bàn phường Sơn Trà	Phường Sơn Trà	5,00	
229	Trung tâm VH TT quận Sơn Trà (giai đoạn 3)	Phường An Hải	5,00	
230	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm văn hoá thể thao phía Bắc	Phường An Hải	5,00	
231	Đầu tư công viên tại Khu đất cây xanh thuộc khu đất Đài phát sóng An Hải	Phường An Hải	5,00	
232	Tôn tạo, nâng cấp các di tích trên địa bàn An Hải	Phường An Hải	5,00	
VII	PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	4 CT	20,00	
1	Số hóa kho lưu trữ tư liệu phát thanh, truyền hình và Số hóa toàn bộ số lượng ấn bản báo giấy Báo Quảng Nam - Đà Nẵng, Báo Đà Nẵng từ năm 1975 đến năm 2022	TPĐN	5,00	
2	Chuyển đổi số theo hướng tòa soạn hội tụ tại Đài Phát thanh - Truyền hình Đà Nẵng giai đoạn 2023 – 2025	TPĐN	5,00	
3	Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh số và phụ kiện đồng bộ	TPĐN	5,00	
4	Dự án chuyển đổi số báo chí theo hướng tòa soạn hội tụ tại Đài PT-TH Đà Nẵng giai đoạn 2026-2030	TPĐN	5,00	
VIII	THỂ DỤC THỂ THAO	8 CT	40,00	
1	Đầu tư Nhà văn hóa thiếu nhi phía Tây - Giai đoạn 2	Phường Hải Vân	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
2	Công viên văn hóa thể thao khu vực Nam Ô	Phường Hải Vân	5,00	
3	Đầu tư xây dựng Nhà thi đấu đa năng xã	TPĐN	5,00	
4	Xây dựng khu trung tâm thể dục thể thao xã	Xã Hùng Sơn	5,00	
5	Khu liên hợp thể thao xã Avuong	Xã Avuong	5,00	
6	Cụm sân quần vợt tại Khu Liên hợp TDTT Hòa Xuân	Phường Hòa Xuân	5,00	
7	Chuyển đổi công năng Khu KTX tập trung phía Tây và phía Tây - Mở rộng thành phố Đà Nẵng tại Khu đô thị Công nghiệp Hòa Khánh	Phường Hải Vân	5,00	
8	Đầu tư các hạng mục thuộc Khu Liên hợp TDTT Hòa Xuân	TPĐN	5,00	
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	26 CT	130,00	
1	Trạm xử lý nước thải tập trung Đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa	xã Duy Nghĩa	5,00	
2	Hoàn nguyên bãi rác Cẩm Hà	Phường Hội An Tây	5,00	
3	Khu xử lý chất thải rắn tập trung (thôn Tuy Hòa, thôn Cẩm Tú)	Xã Việt An	5,00	
4	Xây dựng bãi xử lý rác thải xã Nam Trà My	Xã Nam Trà My	5,00	
5	Nhà máy xử lý rác thải xã (3 điểm)	Xã Hùng Sơn	5,00	
6	Xây dựng hệ thống xử lý thải sinh hoạt tại 24 thôn và khu dân cư thôn	Xã Hùng Sơn	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
7	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Tây Giang	Xã Avương	5,00	
8	Đường công vụ phục vụ quản lý rừng, cứu hỏa, cứu nạn khu vực núi Hải Vân	Phường Hải Vân	5,00	
9	Đường công vụ phục vụ quản lý rừng, cứu hỏa, cứu nạn khu vực núi Hòa Bắc	Phường Hải Vân	5,00	
10	Khu xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Quế Cường	Xã Quế Sơn Trung	5,00	
11	Trạm xử lý nước thải ĐT Điện Nam Điện Ngọc-1	phường Điện Bàn Đông	5,00	
12	Dự án Di dời và đầu tư nâng cấp Hệ thống quan trắc tự động môi trường nước sông Vu Gia - Trạm Cầu Đỏ.	phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	5,00	
13	Cải tạo mở rộng, nâng công suất trạm trung chuyển Thanh Lộc Đán tại đường Nguyễn Đức Trung từ 18 tấn/ngày lên công suất 100 tấn/ngày	Q. Liên Chiểu	5,00	
14	Hệ thống Quản lý phát thải môi trường tại các Cụm công nghiệp bằng thiết bị IoT	TPĐN	5,00	
15	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn để phân loại, nhận diện, xác thực hàng hóa thật - giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và hoàn thiện hành lang pháp lý phù hợp với môi trường số hóa	TPĐN	5,00	
16	Cải tạo, mở rộng, nâng công suất trạm trung chuyển tại đường Nguyễn Đức Trung từ 18 tấn/ngày lên 100 tấn/ngày	TPĐN	5,00	
17	Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn phía Đông hồ rác số 6 (thay cho tên dự án đầu tư Khu chôn lấp tro xỉ tổng thể tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Khánh Sơn)	TPĐN	5,00	
18	Trang thiết bị phân loại rác phục vụ phân loại rác tại nguồn giai đoạn 3	TPĐN	5,00	
19	Xây dựng các Trạm trung chuyển rác thải trên địa bàn huyện Hòa Vang	TPĐN	5,00	
20	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư trang thiết bị các trạm trung chuyển hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và vệ sinh môi trường	TPĐN	5,00	
21	Dự án ô chôn lấp tại vị trí phía Đông Hồ rác số 6 của dự án Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục tại bãi rác Khánh Sơn	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
22	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường thực hiện mục tiêu Xây dựng Đà Nẵng - thành phố môi trường giai đoạn 2021 - 2030	TPĐN	5,00	
23	Quy hoạch khớp nối tổng thể khu vực bãi rác Khánh Sơn	TPĐN	5,00	
24	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt 1.000 tấn theo hình thức PPP	TPĐN	5,00	
25	Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn và tuyến đường nối dài từ Bãi rác Khánh Sơn đến Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn	TPĐN	5,00	
26	Nhà máy xử lý tái chế chất thải rắn Khánh Sơn	TPĐN	5,00	
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	591 CT	2.950,00	
(1)	NÔNG - LÂM - DIỆM NGHIỆP	27 CT	135,00	
1	Đường chiến lược phát triển sản phẩm Quốc gia Sâm Ngọc Linh	Các xã Trà Tập, Trà Leng	5,00	
2	Đầu tư xây dựng khẩn cấp tuyến kè An Lương bảo vệ khu dân cư ven biển xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng	xã Duy Nghĩa	5,00	
3	Kè chống xói lở bờ Nam sông Bà Rén, đoạn qua thôn An Lạc	xã Duy Nghĩa	5,00	
4	Kè gia cố chống xói lở bờ sông Thu Bồn phía Bắc thôn Trà Đông	xã Nam Phước	5,00	
5	Kè gia cố chống xói lở bờ sông Thu Bồn phía Nam thôn Trà Đông	xã Nam Phước	5,00	
6	Kè gia cố chống xói lở bờ sông Thu Bồn, sông Ly Ly phía Nam cầu Hà Tân - Chợ Bàn Thạch cũ	xã Nam Phước	5,00	
7	Đầu tư trồng cây, khu chăn nuôi công nghệ cao và trồng dược liệu.	Xã Phước Chánh	5,00	
8	Gia cố hai bên chống sạt lở bờ sông A Vương (Từ cầu A Vương cũ đến cầu A Vương mới)	Xã Đông Giang	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
9	Nâng cấp hệ thống thủy lợi tưới tiêu, mở rộng khai hoang diện tích sản xuất nông lâm nghiệp, khai hoang cải tạo ruộng nước, đường nội đồng; giải pháp canh tác đất dốc, trồng cây nguyên liệu, được liệt dưới tán rừng; hạng mục: Nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi, khai hoang cải tạo đồng ruộng; hệ thống tưới tiêu bằng điện lưới; bằng hệ thống năng lượng mặt trời; đường giao thông nội vùng	Xã Avương	5,00	
10	Trang trại chăn nuôi tập trung 50 ha đến 100 ha (quy mô chuồng trại, hạ tầng kỹ thuật. Trại chăm sóc thú y, hệ thống xử lý nước thải, khu vực thí nghiệm: 10 ha; trồng nguyên liệu chăn nuôi trên 50 ha): Con chủ lực: Gà chọi lấy thịt; gà đẻ trứng; lợn, bò và dê; (hình thức đầu tư công hạ tầng; kêu gọi đầu tư)	Xã Avương	5,00	
11	Tuyến kè và đường ĐH17 ven sông Vu Gia từ chợ Đại Phong - Quảng Huế	TPĐN	5,00	
12	Xây dựng Trạm Quản lý Bảo vệ rừng Phước Sơn và trang thiết bị kèm theo	Xã Bến Giằng	5,00	
13	Xây dựng Hội trường Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh và trang thiết bị tại hội trường	Xã Bến Giằng	5,00	
14	Xây dựng kè bên trái trụ sở Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh (khu vực giáp ranh bờ suối)	Xã Bến Giằng	5,00	
15	Xây dựng nhà kho và trang thiết bị phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng	Xã Bến Giằng	5,00	
16	Hạ tầng sản xuất cây giống, hệ thống quản lý, giám sát thông minh	TP. Đà Nẵng	5,00	
17	Nhà trưng bày, giới thiệu và quảng bá thương hiệu sản phẩm Sâm Ngọc Linh và dược liệu quý	TP. Đà Nẵng	5,00	
18	Kiểm định chất lượng sâm Ngọc Linh và dược liệu	TP. Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
19	Xây dựng Trạm Quản lý bảo vệ rừng Tà Lang	thôn Tà Lang, phường Hải Vân, TP. Đà Nẵng	5,00	
20	Xây dựng Trạm Quản lý bảo vệ rừng Tắc Lang	xã Trà Linh, TP. Đà Nẵng	5,00	
21	Xây dựng Trạm Quản lý bảo vệ rừng Tắc Lui	xã Trà Leng, TP. Đà Nẵng	5,00	
22	Xây dựng Chốt Quản lý bảo vệ rừng Đông Trường Sơn	xã Quế Phước, TP. Đà Nẵng	5,00	
23	Xây dựng Chốt Quản lý bảo vệ rừng Sầm Nai	xã Quế Phước, TP. Đà Nẵng	5,00	
24	Xây dựng Trạm Quản lý bảo vệ rừng Quế Lâm	xã Quế Phước, TP. Đà Nẵng	5,00	
25	Xây dựng Chòi canh voi rừng	xã Quế Phước, TP. Đà Nẵng	5,00	
26	Xây dựng mới Trạm QLVR Sông Nam	Phường Hải Vân	5,00	
27	Trang bị hệ thống điện thoại vệ sinh phục vụ liên lạc cho các Trạm QLVR	TP. Đà Nẵng	5,00	
(2)	THÙY LỢI - THÙY SÀN	100 CT	500,00	
1	Chống xâm nhập mặn trên hệ thống sông Thu Bồn, Vu Gia	Phường Điện Bàn, xã Nam Phước	5,00	
2	Đập ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện	Phường Điện Bàn Đông	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
3	Nâng cấp sửa chữa hoàn thiện kênh chính Bắc Phú Ninh	Các xã: Phú Ninh, Chiên Đàn, Thăng Phú, Hà Lam, Quế Sơn Trung, Xuân Phú, Duy Xuyên	5,00	
4	Hệ thống kênh tưới N1, N2 Hồ chứa nước Lộc Đại	Xã Quế Sơn Trung	5,00	
5	Hồ chứa nước Bà Bình, xã Trà Liên	Xã Trà Liên	5,00	
6	Nâng cấp, sửa chữa các Trạm bơm và kênh trạm bơm Ái Nghĩa, Cẩm Văn, Điện Bàn	Phường Điện Bàn, Điện Bàn Tây và xã Đại Lộc	5,00	
7	Kè chống sạt lở sạt lở tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Miền núi phía Bắc Quảng Nam, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng	Xã Đại Lộc	5,00	
8	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thu Bồn thuộc thôn Hội Sơn, xã Duy Nghĩa (tiếp giáp tuyến kè Khu đô thị Núi Rang)	Xã Duy Nghĩa	5,00	
9	Nâng cấp, sửa chữa, đảm bảo an toàn cá hồ chứa: Cừu Kiến, Ô Ô, Vũng Tôm	Các xã: Hà Nha, Quế Sơn Trung	5,00	
10	Nâng cấp hồ chứa nước Việt An	Xã Việt An	5,00	
11	Dự án Nạo vét và hoàn thiện trục tiêu huyện Thăng Bình	Các xã Hà Lam, Thăng An	5,00	
12	Xây dựng bến cá, khu hậu cần nghề cá Bình Minh, huyện Thăng Bình	Xã Thăng An	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
13	Xây dựng Cảng cá phường Thanh Hà, TP. Hội An	Phường Hội An Tây	5,00	
14	Tuyến kênh thủy lợi dẫn nước từ kênh Phú Ninh về Đồng Cả (kênh cấp I).	Xã Duy Xuyên	5,00	
15	Kè sông Ly Ly	Xã Đồng Dương	5,00	
16	Kè bảo vệ bờ sông, cầu và cảnh quan ven Sông Tranh	Xã Trà Tập; Xã Nam Trà My	5,00	
17	Kè chỉnh trang Suối Bình An (giai đoạn 2)	Xã Tiên Phước	5,00	
18	Hệ thống trạm bơm, kênh mương dẫn nước tưới 2 cánh đồng thôn Pho và thôn Bhlò Bền	Xã Sông Kôn	5,00	
19	Xây dựng mới Kè phía Bắc dọc suối Tây Yên, đoạn từ Sông Bàn Thạch đến ĐH12.	Xã Chiên Đàn - Xã Phú Ninh	5,00	
20	Xây dựng mới Kè phía Bắc dọc suối Trương Chi, đoạn từ Sông Bàn Thạch đến ĐH12.	Xã Chiên Đàn - Xã Tây Hồ	5,00	
21	Đập dâng ngăn dòng Sông Tà Làng phục vụ điều tiết lũ, tưới tiêu và phát triển du lịch sinh thái	Xã Avương	5,00	
22	Kè chống sạt lở Hồ Sen khu Trung tâm xã Nông Sơn	xã Nông Sơn	5,00	
23	Kè chống sạt lở khẩn cấp Sông Thu Bồn	xã Nông Sơn	5,00	
24	Kè khẩn cấp chống sạt lở bờ sông Vu Gia đoạn qua thôn Đại Phú, xã Đại Lộc	Xã Đại Lộc	5,00	
25	Kênh N1 tưới đồng Gò Đu	Xã Phú Thuận	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
26	Nạo vét lòng hồ Hóc Lách xã Phú Thuận	Xã Phú Thuận	5,00	
27	Nạo vét đập Hồ Chinh	Xã Phú Thuận	5,00	
28	Kiên cố hóa tuyến kênh liên thôn tưới Đồng tre trên; đoạn nhà ông Phan Văn Ba đến ruộng ông Lâm Minh; đoạn Gò Xoài đến ruộng ông Tường Thành Diệu	Xã Phú Thuận	5,00	
29	Kiên cố hóa tuyến Kênh tưới, tiêu từ giếng ông Đạo đến cống 3 lỗ; tuyến từ Kênh N2 đến giáp đường ĐH9 thôn Mỹ Lễ	Xã Phú Thuận	5,00	
30	Kiên cố hóa Kênh mương tuyến từ ông Mã Sáu đến mương tiêu; tuyến từ nhà ông Lân đến kênh N2; tuyến từ ruộng ông Hiền đến bông Cây thôn An Bằng	Xã Phú Thuận	5,00	
31	Kiên cố hóa Kênh mương tuyến Kênh N6 đến Gò đá; tuyến kênh từ Gò đất Sét đến Gành thôn Phú Xuân	Xã Phú Thuận	5,00	
32	Kiên cố hóa Kênh mương tưới, tiêu cánh đồng thôn Phú Bình ba nhánh rẽ thôn Phú Bình	Xã Phú Thuận	5,00	
33	Kiên cố hóa Kênh mương tưới, tiêu 4 nhánh rẽ bông Dầu Phú Long	Xã Phú Thuận	5,00	
34	Kiên cố hóa tuyến mương tưới N14 từ ngõ ông Lê Văn Châu đi Huỳnh Thành; tuyến N14-1 từ ngõ bà Lương Thị Tám đi Lương Thị Thu; tuyến N14-1 từ gò độ đi Lương Trà thôn Đại Khương	Xã Phú Thuận	5,00	
35	Kênh thủy lợi từ nhà ông Lê Văn Thành đến nhà ông Nguyễn Lương Đông cũ; Kênh cống đôi N1 Cửa Đình đến đồng đội 1 thôn Thạnh Phú	Xã Phú Thuận	5,00	
36	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ Miếu mò đá đi đồng Gò Sao; tuyến từ nhà ông Nguyễn Sáu đi đồng vườn cũ thôn Thạnh Trung	Xã Phú Thuận	5,00	
37	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ Cùm vắn hóa thôn đi rộc cặm; tuyến từ vườn đào đến đồng trại thôn Thạnh Trung	Xã Phú Thuận	5,00	
38	Kiên cố hóa Kênh mương tuyến mương tưới đồng trạm bơm đồng lực thôn Thạnh Tân	Xã Phú Thuận	5,00	
39	Kiên cố hóa Kênh mương tuyến mương tưới đồng cải tạo thôn Thạnh Tân	Xã Phú Thuận	5,00	
40	Kiên cố hóa mương tiêu tuyến Miếu Nghĩa Từ đi Bầu Tổ 6; tuyến Đào Tám đi kênh ngang thôn Mỹ Nam	Xã Phú Thuận	5,00	
41	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh chính Khe Tân – Cầu Khe Đá; tuyến Kênh chính Khe Tân – Nhà ông Vũ Mạnh Hà thôn Xuân Tây	Xã Phú Thuận	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
42	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Kênh chính Khe Tân – ĐH5; tuyến Kênh N4 – Bầu Sen; tuyến Kênh chính Khe Tân – Nhà ông Nguyễn Ngon thôn Xuân Tây	Xã Phú Thuận	5,00	
43	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Gò Chè – Hàm Ên; tuyến Kênh chính Khe Tân – Bầu Dài thôn Xuân Tây	Xã Phú Thuận	5,00	
44	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ Cây Bần đi Cồn Sừng; tuyến từ Kênh N8-1 đi Kênh tiêu; tuyến từ nhà thờ tộc Đặng đi vườn ông Tuấn thôn Phú Phong	Xã Phú Thuận	5,00	
45	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà bà Trịnh Thị Xá đi Triền Tộc thôn An Chánh	Xã Phú Thuận	5,00	
46	Nâng cấp kênh tưới từ nhà ông Nguyễn Tấn Nhân đi cống áp lực thôn Nam Phước	Xã Phú Thuận	5,00	
47	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông Tô Nông đi đồng Bằng Lăng; từ nhà Văn Bá Thượng đi Võ Văn Thanh thôn An Chánh	Xã Phú Thuận	5,00	
48	Kiên cố hóa Kênh mương tuyến Đồng Thỏ; tuyến kênh Bầu Nghè, Nà Bắp; tuyến kênh đồng cây Cui thôn Tập Phước	Xã Phú Thuận	5,00	
49	Đập thời vụ ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện năm 2026	Phường Điện Bàn Đông	5,00	
50	Nạo vét các hồ chứa nước trên địa bàn thành phố	Toàn thành phố	5,00	
51	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm điện Thanh Quýt	Phường An Thắng	5,00	
52	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm điện Vĩnh Điện	Phường Điện Bàn	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
53	Bờ hữu sông Thanh Quýt	Phường An Thắng	5,00	
54	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Quang	Xã Gò Nổi	5,00	
55	Bờ hữu sông Thu Bồn đoạn qua xã Điện Phước	Xã Điện Bàn Tây	5,00	
56	Bờ tả sông Vĩnh Điện đoạn qua phường Điện An	Phường An Thắng	5,00	
57	Bờ tả sông Thu Bồn, đoạn qua xã Điện Phương	Phường Điện Bàn	5,00	
58	Bờ hữu sông Thanh Quýt, đoạn qua xã Điện Thắng Nam	Phường An Thắng	5,00	
59	Bờ hữu sông Bàu Sấu	Phường Điện Bàn Bắc	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
60	Bờ tả sông Thu Bồn qua xã Điện Hồng	Xã Điện Bàn Tây	5,00	
61	Bờ hữu sông Bình Phước đoạn qua La Thọ	Phường Điện Bàn Bắc	5,00	
62	Nạo vét chống bồi lấp và tăng dung tích chứa của 19 hồ chứa thủy lợi nhỏ: Hóc Khế, Đồng Tréo, Hồ Cau, Trường Loan, Hồ Gáo, Bàu Tràm, Hòa Khê, hồ bơi Quân sự QK5, Hòa Phong 1, Hòa Phong 2, An Nhơn, Hồ Trảy, Phú Túc, Hồ Lãng, Tân An, Diêu Phong, Hóc Gỏi, Hồ Thung, Hồ Cái.	TPĐN	5,00	
63	Dự án đầu tư, gia cố hệ thống kè dọc tuyến đường ven biển Hoàng Sa - Trường Sa - Võ Nguyên Giáp (dài gần 2.000 m).	TPĐN	5,00	
64	Xây dựng, củng cố, nâng cấp mở rộng cảng cá Thọ Quang kết hợp với dịch vụ hậu cần nghề cá.	TPĐN	5,00	
65	Tu bổ, củng cố, nâng cấp hệ thống kè biển và khu vực cửa sông; Xây dựng các tuyến kè chống sạt lở bờ các sông Yên, Túy Loan, Cầu Đỏ - Cẩm Lệ, Cỏ Cò, Cu Đê,... giai đoạn 2026-2028	TPĐN	5,00	
66	Đầu tư xây dựng hồ chứa lưu vực sông Cu Đê	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
67	Dự án nạo vét, chỉnh trị khôi phục dòng chảy, kè kiên cố và xây dựng các đập dâng trên các sông, trục tiêu thoát lũ để tái sử dụng nước, cấp nước, tiêu thoát lũ và đảm bảo cảnh quan, môi trường trục tiêu thoát nước sông Tây Tịnh xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang;	TPĐN	5,00	
68	Đầu tư xây dựng đập sông Bắc hỗ trợ đập Nam Mỹ	TPĐN	5,00	
69	Xây dựng công trình phòng chống ngập đô thị cho thành phố	TPĐN	5,00	
70	Sửa chữa, nâng cấp mái thượng lưu và vai trái đập Chính hồ chứa nước Hương Mao	Xã Quế Sơn Trung, TP Đà Nẵng	5,00	
71	Nâng cấp kênh Chính hồ chứa nước Thái Xuân	Xã Núi Thành, Tam Mỹ, TP Đà Nẵng	5,00	
72	Nâng cấp các đập dâng Bàu Nít, Thanh Quýt, Duy Thành	Phường Điện Bàn Bắc, An Thắng và xã Duy Nghĩa, TP Đà Nẵng.	5,00	
73	Nâng cấp đường quản lý hồ chứa nước An Long, Nước Rôn	Xã Quế Sơn, Trà My, TP Đà Nẵng	5,00	
74	Nâng cấp trạm bơm điện Gia Hội	Xã Thăng Phú, TP Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
75	Nâng cấp trạm bơm điện Gò Da.	Xã Phú Thuận, TP Đà Nẵng	5,00	
76	Nâng cấp trạm bơm điện Đại Chánh	Xã Phú Thuận, TP Đà Nẵng	5,00	
77	Nâng cấp trạm bơm điện Xuyên Đông	Xã Duy Xuyên, TP Đà Nẵng	5,00	
78	Nâng cấp trạm bơm điện Cẩm Sa	Phường Điện Bàn Đông, TP Đà Nẵng	5,00	
79	Nâng cấp kênh Chính trạm bơm điện Đông Quang	Phường Điện Bàn Bắc và An Thắng, TP Đà Nẵng	5,00	
80	Nâng cấp hệ thống kênh N3 Nam Phú Ninh	Xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng	5,00	
81	Nâng cấp hệ thống kênh N4 Nam Phú Ninh	Xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng	5,00	
82	Nâng cấp kênh N1 và kênh N1-1 hồ chứa nước An Long	Xã Quế Sơn, TP Đà Nẵng	5,00	
83	Nâng cấp kênh N8-1, kênh N10D, kênh N14-1A, kênh N14-2B, kênh N14-2, hồ chứa nước Khe Tân	Xã Phú Thuận, Vu Gia, TP Đà Nẵng	5,00	
84	Nâng cấp kênh Chính Đông hồ chứa nước Vĩnh Trinh	Xã Duy Xuyên, TP Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
85	Nâng cấp trạm bơm điện Tam Dân	Xã Phú Ninh, TP Đà Nẵng	5,00	
86	Nâng cấp trạm bơm điện Tam Lộc	Xã Tây Hồ, TP Đà Nẵng	5,00	
87	Nâng cấp trạm bơm điện An Xá Đông.	Xã Thăng Phú, TP Đà Nẵng	5,00	
88	Nâng cấp trạm bơm điện Thạch Hoa	Xã Thăng Phú, TP Đà Nẵng	5,00	
89	Nâng cấp trạm bơm điện Cơ Bình	Xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng	5,00	
90	Xây dựng bán đồ ngập lụt hạ du (Nước Rôn, Phú Lộc, Cây Thông, Vĩnh Trinh, Việt An, Đông Tiễn, Đá Vách, Trung Lộc)	TP Đà Nẵng	5,00	
91	Đập dâng Nà Lá (Thôn 3) Tiên Hiệp	xã Lãnh Ngọc	5,00	
92	Xây dựng Kè, âu thuyền xã Tam Hải	Xã Tam Hải	5,00	
93	Đầu tư, cải tạo hồ điều tiết khu vực Bàu Gia Thượng, Bàu Gia Hạ và hệ thống cống, kênh thoát nước khu vực Phong Bắc	Phường Cẩm Lệ	5,00	
94	Nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đồng Nghệ giai đoạn 2 và hồ Hòa Trung giai đoạn 2	Phường Hòa Liên và xã Hòa Tiễn	5,00	
95	Nâng cấp Trạm bơm điện Vĩnh Điện	Phường Điện Bàn	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
96	Nâng cấp Trạm bơm điện Ái Nghĩa	Xã Đại Lộc	5,00	
97	Nâng cấp Trạm bơm điện Gia Hội	Xã Thăng Phú	5,00	
98	Nâng cấp kênh Chính trạm bơm điện Gò Da	Xã Phú Thuận	5,00	
99	Nâng cấp kênh N1 trạm bơm điện Đại Chánh	Xã Phú Thuận	5,00	
100	Nâng cấp Trạm bơm điện Cẩm Văn	Xã Điện Bàn Tay	5,00	
(3)	CÔNG NGHIỆP	7 CT	35,00	
1	Hạ tầng kỹ thuật đến tường rào Cụm công nghiệp Hòa Nhơn 1	Xã Hòa Vang	5,00	
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (cũ) giai đoạn 2026-2030	TPĐN	5,00	
3	Hệ thống điện chiếu sáng đường vào thôn A Róch	Xã Sông Kôn	5,00	
4	Hệ thống điện chiếu sáng thôn Tống Cói	Xã Sông Vàng	5,00	
5	Hệ thống điện chiếu sáng thôn Đông Sơn	Xã Sông Vàng	5,00	
6	Hệ thống điện chiếu sáng thôn Ban Mai	Xã Sông Vàng	5,00	
7	Đầu tư hoàn thiện hạ tầng Cụm công nghiệp Aró	Xã Tây Giang	5,00	
(4)	ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ	54 CT	270,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
1	Khu dân cư Nhơn Bồi	Xã Duy Nghĩa	5,00	
2	Khu dân cư Trung tâm Bình Dương (giai đoạn 3)	Xã Thăng An	5,00	
3	Đầu tư xây dựng khu dân cư TĐC phía đông đường 129 nổi dài	Xã Thăng An	5,00	
4	Xây dựng KDC kiểu mẫu làng Tắc Râu xã Nam Trà My	Xã Nam Trà My	5,00	
5	Quy hoạch sắp xếp khu dân cư TTHC xã Trà Tập Tu Lung Thôn 8 (Dự kiến phục vụ cho các cơ quan đơn vị của xã CA, QS, và khoản 60 hộ).	Xã Trà Tập	5,00	
6	Mở rộng Khu dân cư Tiên Xuân 1	Thôn Tiên Xuân 1	5,00	
7	Khu dân cư giá rẻ cho người thu nhập thấp Tiên Xuân 2	Thôn Tiên Xuân 2	5,00	
8	Kè dọc suối Tà Lu	Xã Đông Giang	5,00	
9	Đầu tư KDC Vạn Long	Xã La Êê	5,00	
10	Đầu tư khu tái định cư, gắn với phòng chống thiên tai tại Achia	Xã Tây Giang	5,00	
11	San ủi mặt đất bằng bố trí dân cư Trung tâm hành chính xã Hùng Sơn (sau Trường Võ Chí Công)	Xã Hùng Sơn	5,00	
12	San nền khu Trung tâm hành chính xã; hạng mục: San nền, đường giao thông, kè bảo vệ, cấp thoát nước, hệ thống điện, công viên, hồ điều tiết	Xã Hùng Sơn	5,00	
13	Kè bờ sông Avương khu trung tâm xã (hạng mục: Bờ kè, tuyến đường dọc bờ kè,...)	Xã Avương	5,00	
14	Xây dựng khu bố trí dân cư phòng chống thiên tai tại thôn 3 Trà Giáp.	Thôn 3 Trà Giáp	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
15	Xây dựng khu bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai khu vực Ngoại Thương, thôn 2 Trà Giáp	Thôn 2 Trà Giáp	5,00	
16	Xây dựng khu bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai trung tâm xã Trà Giáp	Thôn 4 Trà Giáp	5,00	
17	Xây dựng khu bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai thôn 1 Trà Đốc	Xã Trà Đốc	5,00	
18	Xây dựng 05 khu tái định cư: bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại thôn Đồng Chàm (4ha), Gò Hiu (1,5ha); Đầu Gò, Hội Khách Đông; Hội Khách Tây	xã Thượng Đức	5,00	
19	Khu dân cư thu nhập thấp (Khu 3)	phường Điện Bàn Đông	5,00	
20	Khu dân cư thu nhập thấp (Khu 4)	phường Điện Bàn Đông	5,00	
21	Các tuyến đường quy hoạch và hạ tầng tiếp giáp với dự án Chợ Hòa Hiệp Bắc	Q. Liên Chiểu	5,00	
22	Khu tái định cư tại thôn Phước Hưng, xã Hòa Nhơn	Xã Bà Nà	5,00	
23	HTKT Khu TĐC Phước Lý 5	Phường An Khê	5,00	
24	Khu dân cư Phú Bình	Phường Quảng Phú	5,00	
25	Khu TDC phía Tây Bắc trường tiểu học Trần Quang Diệu	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
26	Khu dân cư trung tâm xã Phước Trà	xã Phước Trà	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
27	Khu tái định cư xã Tiên Hiệp cũ	xã Lãnh Ngọc	5,00	
28	Điểm sắp xếp dân cư tập trung Dương Thờ (Tiên Lãnh cũ)	xã Lãnh Ngọc	5,00	
29	Khu tái định cư xã Tiên Ngọc cũ	xã Lãnh Ngọc	5,00	
30	Khu TĐC Bình Kỳ (giai đoạn 2)	TPĐN	5,00	
31	Khu dân cư An Nhơn 1 (giai đoạn 2)	TPĐN	5,00	
32	Khu tái định cư tại thôn Phú Hạ, xã Hòa Sơn	TPĐN	5,00	
33	Khu tái định cư tại thôn Đại La, xã Hòa Sơn	TPĐN	5,00	
34	Khu đô thị Phong Bắc 4 (Khu đất dự trữ để phát triển và cây xanh)	TPĐN	5,00	
35	HTKT Khu Logistics và Cảng cạn	TPĐN	5,00	
36	KDC hai bên Trục I Tây Bắc	TPĐN	5,00	
37	HTKT Khu TĐC phía Nam chợ Miếu Bông (giai đoạn 3)	TPĐN	5,00	
38	Hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông Công ty Cổ phần đầu tư Quốc Bảo	TPĐN	5,00	
39	Hệ thống HTKT Khu tái định cư cuối tuyến đường Bạch Đằng Đông	TPĐN	5,00	
40	Tuyến đường Phan Đăng Lưu nối dài đến đường Thăng Long (đoạn từ nút giao thông với đường 2 tháng 9 đến đường Nại Nam 3)	TPĐN	5,00	
41	Khu đô thị ven sông tại phường Hòa Quý	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
42	Khu TĐC phục vụ giải tỏa khu Công nghiệp Hòa Nhơn	TPĐN	5,00	
43	Kiến trúc cảnh quan dọc vỉa hè phía Tây đường Chương Dương	TPĐN	5,00	
44	Khu dân cư phía Tây đường Mai Đăng Chon	TPĐN	5,00	
45	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng Khu phố tài chính quốc tế An Đôn.	TPĐN	5,00	
46	Khớp nối QH giữa khu tái định cư Hoàng Văn Thái nối dài và Vệt cây xanh 50 m	TPĐN	5,00	
47	Khu Tái định cư phục vụ giải tỏa các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do	TPĐN	5,00	
48	Khu tái định cư phục vụ các dự án trên địa bàn khu vực phía Tây Bắc	TPĐN	5,00	
49	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa các dự án trên địa bàn xã Hòa Sơn và khu vực lân cận	TPĐN	5,00	
50	Khu dân cư phía Bắc khu TĐC dọc tuyến đường Hòa Thọ - Hòa Nhơn	Xã Hòa Vang	5,00	
51	Khu tái định cư phục vụ đường sắt tốc độ cao trên địa bàn Hoà Vang	Xã Hòa Vang	5,00	
52	Vệt sử dụng đất đường Hoà Phước- Hoà Khương	TP Đà Nẵng	5,00	
53	Khu dân cư phía Nam khu TĐC dọc tuyến đường Hòa Thọ - Hòa Nhơn	Xã Hòa Vang	5,00	
54	Khu TĐC số 1 thuộc dự án sử dụng đất tuyến đường Hòa Phước - Hòa Khương	TP Đà Nẵng	5,00	
(5)	GIAO THÔNG	274 CT	1.365,00	
1	Tuyến đường quy hoạch 34m có mặt cắt (5m-10,5m-3m-10,5m-5m) đoạn qua Bệnh viện Đà Nẵng cơ sở 2 có điểm đầu giao với đường Võ Chí Công, điểm cuối giao với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa để khớp nối đồng bộ dự án	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
2	Kè chống sạt lở bờ nam sông Cẩm Lệ đoạn thôn Cẩm Nê xã Hòa Tiến	TPĐN	5,00	
3	Kè chống sạt lở bờ nam sông Cẩm Lệ (đoạn cầu Nguyễn Tri Phương phường Hòa Xuân đến thôn Cẩm Nê xã Hòa Tiến)	TPĐN	5,00	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Bà Tá đi An Hà (từ đường Nguyễn Tất Thành đi đường Nguyễn Văn Trỗi)	Phường Quảng Phú	5,00	
5	Đường từ cây xăng Tam Phú đi chợ Kim Thành (giai đoạn 2)	Phường Quảng Phú	5,00	
6	Mở các tuyến đường giao thông trên đất rừng phục vụ cho việc QLBR và PCCC rừng	Phường Hải Vân	5,00	
7	Đầu tư các tuyến đường có mặt cắt 3,75m thành 5,5m trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 1)	Phường Thanh Khê	5,00	
8	Đầu tư các tuyến đường có mặt cắt 3,75m thành 5,5m trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 2)	Phường Thanh Khê	5,00	
9	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 1)	Phường Thanh Khê	5,00	
10	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 2)	Phường Thanh Khê	5,00	
11	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng các tuyến đường trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 3)	Phường Thanh Khê	5,00	
12	Nâng cấp mở rộng các đường kiệt hẻm trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 1)	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
13	Nâng cấp mở rộng các đường kiệt hẻm trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 2)	Phường Thanh Khê	5,00	
14	Nâng cấp mở rộng các đường kiệt hẻm trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 3)	Phường Thanh Khê	5,00	
15	Xây đập ngăn đê giữ, điều tiết nguồn nước nhằm xử lý ô nhiễm môi trường và hạn chế xâm ngập mặn nguồn nước Kênh Phú Lộc	Phường Thanh Khê	5,00	
16	Mở thông tuyến Nguyễn Đức Trung ra đường Nguyễn Tất Thành	Phường Thanh Khê	5,00	
17	Hạ tầng kỹ thuật đầu nối tuyến đường Thanh Sơn qua Mai Am (khu vực 88 Thanh Sơn)	Phường Hải Châu	5,00	
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 14G Km25+00 - Km66+00 (từ dốc Kiền đến đường Hồ Chí Minh)	TP Đà Nẵng	5,00	
19	Tuyến hầm qua sân bay Đà Nẵng	Phường Thanh Khê	5,00	
20	Mở rộng K15 Lê Hồng Phong	Phường Hải Châu	5,00	
21	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quốc lộ 14G (đoạn từ Quốc lộ 14B thị trấn Prao)	TP Đà Nẵng	5,00	
22	Tuyến đường liên xã Hòa Ninh - Hòa Phú (gồm vệt sử dụng đất 02 bên tuyến)	xã Hòa Ninh - Hòa Phú	5,00	
23	Tuyến đường Mê Linh nối dài (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Tất Thành)	Phường Liên Chiểu	5,00	
24	Đường Chương Dương nối dài (đoạn từ đường Minh Mạng đến đường Phạm Hữu Nhật)	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
25	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường quốc lộ 14G (đoạn từ trường tiểu học Lâm Quang Thự đến đường hồ Chí Minh km446)	TP Đà Nẵng	5,00	
26	Đầu tư nâng cấp, cải tạo quốc lộ 14B (từ Đại hiệp đến Thạnh Mỹ)	TP Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
27	Hầm qua Sông Hàn	Phường Hải Châu	5,00	
28	Đường nối từ ĐH2 đến nút giao thông Quốc lộ 14B - đường Hòa Thọ Tây	Phường Cẩm Lệ	5,00	
29	Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 2 đường lên đỉnh Sơn Trà (DRT) (giai đoạn 2)	Phường Sơn Trà	5,00	
30	Tuyến đường dọc sông Yên kết nối cầu Đò Tuý Loan	Xã Hòa Vang	5,00	
31	Đường trục Trung tâm hành chính huyện Hoà Vang - Khu liên hợp TDTT Hoà Xuân - Minh Mạng	Xã Hòa Tiến	5,00	
32	Tuyến tránh La Ngà	TP Đà Nẵng	5,00	
33	Xử lý các điểm sụt trượt Km8+450 và Km24+200 trên đường ĐT601	TP Đà Nẵng	5,00	
34	Tuyến đường ven sông nối từ khu tái định cư Bá Tùng mở rộng đến cầu Hoà Phước	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
35	Tuyến đường Bà Nà Suối Mơ nối dài đến vành đai Tây	Xã Bà Nà	5,00	
36	Mở rộng đường Lê Đại Hành nối dài kết nối với đường Vành đai phía Tây 2	Phường Cẩm Lệ; Xã Hoà Vang	5,00	
37	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường có mặt cắt lòng đường từ 3,5m - 4,0m thành 5,5m trên địa bàn quận Liên Chiểu (giai đoạn 2)	Phường Liên Chiểu	5,00	
38	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường có mặt cắt lòng đường từ 3,5m - 4,0m lên thành 5,5m trên địa bàn quận Sơn Trà (giai đoạn 2)	Phường Sơn Trà	5,00	
39	Cầu nối từ đường 29/3 đến Bùi Tá Hán	Phường Hoà Xuân	5,00	
40	Tuyến đường kết nối đường Tuyên Sơn - Túy Loan với đường Cầu Đò - Túy Loan	Xã Bà Nà	5,00	
41	Nâng cấp, mở rộng đường tránh Nam Hải Vân (đoạn từ nút giao Hoà Liên đến nút giao đường ven biển nối cảng Liên Chiểu)	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
42	Tuyến đường ven sông Cu Đê kết nối Khu thương mại tự do (đoạn từ đường tránh Nam Hải Vân đến nút giao lên đường cao tốc Bắc Nam)	TPĐN	5,00	
43	Cải tạo đường Nguyễn Phước Chu - Tạ Quang Bửu nối đường tránh Nam Hải Vân	TPĐN	5,00	
44	Đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng - Phần cơ sở hạ tầng dùng chung còn lại	TPĐN	5,00	
45	Hệ thống đường sắt đô thị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
46	Di dời ga đường sắt và tái phát triển đô thị thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
47	Đường Vành đai phía Tây 1 (tên cũ Tuyến đường số 5 nối Khu Công nghệ cao với đường Quốc lộ 14B (MC 6-6))	TPĐN	5,00	
48	Tuyến đường kết nối vị trí số 4 đến vị trí số 6 Khu thương mại tự do thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
49	Đường kết nối QL14B với KCN Hòa Nhơn	TPĐN	5,00	
50	Đường kết nối Vành đai tây 1 với KCN Hòa Nhơn	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
51	Đường nối từ Đường số 2 khu CN Hòa Khánh qua nghĩa trang thành phố và ga Đà Nẵng mới	TPĐN	5,00	
52	Các tuyến đường kết nối khu TMTD với sân bay Chu Lai	TPĐN	5,00	
53	Nạo vét sông Cu Đê phục vụ cho phát triển du lịch	TPĐN	5,00	
54	Đường vành đai phía Tây 2 nối dài (đoạn từ đường số 8 KCN Hòa Khánh đến QL14B)	TPĐN	5,00	
55	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài	TPĐN	5,00	
56	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Túy Loan - QL14G	TPĐN	5,00	
57	Xây mới tuyến đường ven sông Túy Loan, từ cầu Giăng - chợ Túy Loan cũ và từ chợ Túy Loan cũ - Nhà Ớt Bò Bẩn, thuộc xã Hòa Phong	TPĐN	5,00	
58	Nâng cấp mở rộng đường Dương Sơn - ADB5 (giao với đường ĐT605, Hòa Tiến) - Yên Nê 2 - Thạch Bô - Bắc An (giao với đường Hòa Tiến - Hòa Phong (ADB5)	TPĐN	5,00	
59	Tuyến đường kết nối từ vị trí số 3 Khu thương mại tự do đến đường cao tốc La Sơn - Túy Loan	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
60	Đường kết nối tốc độ cao từ trung tâm thành phố Đà Nẵng - Chu Lai	TPĐN	5,00	
61	Đường ĐT618 nối cảng Kỳ Hà lên cao tốc	TPĐN	5,00	
62	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.606 đoạn nối từ đường Hồ Chí Minh đến cửa khẩu phụ Tây Giang	TPĐN	5,00	
63	Đường nối Khu công nghiệp Việt Hàn đến Quốc lộ 40B	TPĐN	5,00	
64	Tuyến đường bao sân bay (Bắc-Nam)	TPĐN	5,00	
65	Nâng cấp mở rộng đường Giáng Đông - ĐT 605, Hoà Châu	P. Hoà Xuân	5,00	
66	Tuyến đường từ QL 1A - thôn Phong Nam - ĐT 605, Hoà Châu	P. Hoà Xuân	5,00	
67	Tuyến đường từ Quốc lộ 14B - Cầu Mùn - Bò Bàn	Xã Hoà Vang	5,00	
68	Tuyến đường liên thôn từ thôn Năm đến đường Vành đai phía Tây thành phố	Xã Bà Nà	5,00	
69	Tuyến đường ADB5, Hòa Tiến - Hòa Phong (từ ĐT605 đến QL14B)	Xã Hoà Tiến, Hoà Vang	5,00	
70	Nâng cấp cầu Túy Loan (cầu qua kênh TTHC huyện)	Xã Hoà Vang	5,00	
71	Tuyến từ đường Vành đai phía Tây, xã Hòa Khương đến đường Cẩm Toại Tây - Nam Thành, xã Hòa Phong	Xã Hoà Tiến, Hoà Vang	5,00	
72	Tuyến đường từ ADB5 đi Bò Bàn	Xã Hoà Vang	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
73	Tuyến đường từ Chợ Túy Loan đi Bồ Bàn	Xã Hoà Vang	5,00	
74	Tuyến nối từ xã Hòa Khương đến đường DH5	Xã Hoà Vang	5,00	
75	Tuyến đường từ ngã tư ĐT 601 (chợ cũ Quan Nam) đi nhà bà Thành (tuyến đường liên hiệp cũ)	P. Hoà Khánh	5,00	
76	Tuyến đường từ Nguyễn Tất Thành nối dài đi Đình Làng Văn Dương	P. Liên Chiểu	5,00	
77	Đầu tư các tuyến đường có mặt cắt 3,75m thành 5,5m trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 3)	Phường Thanh Khê	5,00	
78	Đầu tư các tuyến đường có mặt cắt 3,75m thành 5,5m trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 4)	Phường Thanh Khê	5,00	
79	Cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Thanh Khê năm 2026	Phường Thanh Khê	5,00	
80	Cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Thanh Khê năm 2027	Phường Thanh Khê	5,00	
81	Cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Thanh Khê năm 2028	Phường Thanh Khê	5,00	
82	Cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Thanh Khê năm 2029	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
83	Cống thoát nước và nền đường trên địa bàn phường Thanh Khê năm 2030	Phường Thanh Khê	5,00	
84	Nâng cấp hạ tầng, vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
85	Nâng cấp hạ tầng, vỉa hè các tuyến đường trên địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 2)	Phường Thanh Khê	5,00	
86	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường Bàu Trảng 1, 2, 3, 4, 5, 6 và Bàu Trảng 7	Phường Thanh Khê	5,00	
87	Cải tạo, thảm nhựa mặt đường Đỗ Quang	Phường Thanh Khê	5,00	
88	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường Đường Đặng Đình Văn, Nguyễn Cao và Nguyễn Huy Lượng	Phường Thanh Khê	5,00	
89	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường Thanh Huy 1, 2, 3	Phường Thanh Khê	5,00	
90	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường Phần lã 1, 2, 3, 4 và 5	Phường Thanh Khê	5,00	
91	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường Nguyễn Thị Bảy, Phục Đán, Ngô Đức Kế, Phan Nhu, Phú Lộc 11 và 12, Vũ Quỳnh, Phan Phú Tiến.	Phường Thanh Khê	5,00	
92	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
93	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Mẹ Nhu	Phường Thanh Khê	5,00	
94	Hạ tầng xung quanh tuyến đường sắt trên địa bàn phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
95	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường thuộc khu dân cư Trung Nghĩa, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
96	Nâng cấp vỉa hè tuyến đường Kinh Dương Vương, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
97	Khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu đất khu vực 36 mô mã phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
98	Xử lý hệ thống thoát nước tại các vị trí giao nhau giữa kiệt K01 Tôn Thất Đạm và các kiệt Trần Cao Vân, phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
99	Lắp đặt các họng chữa cháy trên các tuyến đường kiệt, hẻm trên địa bàn phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
100	Hệ thống thoát nước khu dân cư Trung Nghĩa	Phường Thanh Khê	5,00	
101	Nâng cấp tuyến cống thoát nước K05 Cù Chính Lan thông ra Điện Biên Phủ	Phường Thanh Khê	5,00	
102	Quy hoạch nối thông tuyến đường Lê Duẩn ra đường Đống Đa	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
103	Cầu bê tông qua sông Nước Là (kết nối Trà Mai - Trà Don)	Xã Nam Trà My	5,00	
104	Hoàn thiện đường ven biển 129 đoạn sân bay Chu Lai đi Quảng Ngãi	xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng	5,00	
105	Nâng cấp quốc lộ 40B đoạn từ đường Võ Chí Công đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (<i>Tên trong NQ 17 là Nâng cấp quốc lộ 40B đoạn từ nút giao cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến đường Nguyễn Tất Thành</i>)	Phường Quảng Phú, Hương Trà, Tam Kỳ và xã Chiên Đàn - TP Đà Nẵng	5,00	
106	Đường nối từ ĐH5.ĐL đến ĐT.609C	Phú Thuận, Vu Gia	5,00	
107	Mở rộng đường giao thông đến trung tâm các xã mới sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	Đắc Pring, La Êe, Tây Giang, Hùng Sơn, Trà Giáp, Trà Leng, Trà Tập, Quế Phước	5,00	
108	Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 40B(đoạn từ Trà My đến Nam Trà My)	Các xã: Bắc Trà My; Trà Tân; Nam Trà My, thành phố Đà Nẵng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
109	Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phục vụ dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam khu vực từ sông Thu Bồn về phía Nam đến hết ranh giới thành phố Đà Nẵng	Gò Nổi, Duy Xuyên, Xuân Phú, Quế Sơn Trung, Thăng Bình, Thăng Phú, Thăng Diên, Tây Hồ, Chiên Đàn, Bàn Thạch, Hương Trà, Tam Xuân, Tam Anh, Tam Mỹ, Núi Thành	5,00	
110	Đường tránh lũ đoạn qua xã Thu Bồn (Tuyến ĐT.610 theo quy hoạch)	Xã Thu Bồn	5,00	
111	Tuyến đường ĐH8.DX nối dài đến ĐH2.DX (Ngã ba Hòn Tàu đi Khu di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn)	Xã Thu Bồn	5,00	
112	Tuyến đường ĐH8.DX nối dài đến ĐH2.DX (đi khu Di sản văn hóa thế giới Mỹ Sơn).	Xã Duy Xuyên - Xã Thu Bồn	5,00	
113	Tuyến đường N1 (Điểm đầu từ cầu Trường Giang qua nút N18 đến khu tái định cư Núi Rang)	xã Duy Nghĩa	5,00	
114	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH6B (đoạn từ cầu Trường Giang đến biển Tây Sơn Đông)	xã Duy Nghĩa	5,00	
115	Tuyến đường N4 (Từ nút N70 đến nút N102)	xã Duy Nghĩa	5,00	
116	Cầu đội 7 và đường dẫn (nối xã Xuân Phú qua cầu Trà Đình)	xã Duy Nghĩa	5,00	
117	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH1.TB	Xã Thăng An	5,00	
118	Đường Bình Quý - Hà Lam- Bình Phục (Đoạn từ xã Bình Quý (cũ) đến Khu công nghiệp Hà Lam – Chợ Được), giai đoạn 1	Xã Thăng Bình	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
119	Tuyến đường gom phía Tây Cao tốc, huyện Thăng Bình	Xã Thăng Bình	5,00	
120	Nâng cấp tuyến đường ĐH17.TB (từ ĐH9.TB đi KCN Tam Thăng)	Xã Thăng Điện	5,00	
121	Đầu tư tuyến ĐH24 dọc sông Ly Ly (Đường vành đai phía Bắc xã Đồng Dương).	Xã Đồng Dương	5,00	
122	Đầu tư nâng cấp tuyến Đường vào di tích Làng Tía (đoạn từ giáp đường Đông Trường Sơn đến khu dân cư Trà Nhan, xã Phước Trà)	Xã Phước Trà	5,00	
123	Đường trục 30 khu đông Nam xã Khâm Đức	Xã Khâm Đức	5,00	
124	Đường trục 31 khu đông Nam xã Khâm Đức	Xã Khâm Đức	5,00	
125	Kè chống sạt lở đất khu trung tâm hành chính và các khu dân cư tại trung tâm xã Nam Trà My (huyện Nam Trà My cũ) - Giai đoạn 2	Xã Nam Trà My	5,00	
126	Cầu bê tông qua sông Nước Lả (kết nối Trà Mai - Trà Don).	Xã Nam Trà My	5,00	
127	Nâng cấp và mở mới đường vào vùng sản xuất dược liệu và kết nối khu dân cư tập trung xã Trà Tập	Xã Trà Tập	5,00	
128	Đường giao thông đến vùng phát triển Sâm Ngọc Linh; tuyến Măng Lùng - Đăk Lây, huyện Nam Trà My (cũ)	Xã Trà Linh	5,00	
129	Đường giao thông liên kết vùng Trà My - Phước Thành, đoạn qua vùng sản xuất dược liệu huyện Nam Trà My (cũ)	Xã Trà Leng	5,00	
130	Đường Măng Lùng đi làng ông Tuấn xã Trà Linh (L= 10 Km)	Xã Trà Linh	5,00	
131	Nâng cấp mặt đường từ thôn 5 về cầu C72 , xã Trà Tập	Xã Trà Tập	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
132	Nâng cấp mặt đường từ KDC Mô Lang về KDC C72 , xã Trà Tập	Xã Trà Tập	5,00	
133	Đường giao thông từ KDC làng Măng Ói kết nối KDC làng Tu Lung Trà Tập	Xã Trà Tập	5,00	
134	Nâng cấp mặt đường nối các KDC thôn 6 đi thôn 3 xã Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
135	Nâng cấp đường giao thông KDC làng ông Bình đi KDC làng ông Tuấn thôn 6 Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
136	Nâng cấp đường GTNT đi thôn 2 Trà Leng (từ KDC làng ô Nghĩa đi KDC làng ô Suối)	Xã Trà Leng	5,00	
137	Nâng cấp Đường giao thông từ KDC ông Yên đi KDC ông Súp, thôn 2 Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
138	Đường giao thông từ KDC làng ông Nghĩa kết nối KDC làng ông Hà, thôn 1 Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
139	Đường giao thông kết nối KDC làng ông Yên đi KDC làng ông Ngọc thôn 1 xã Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
140	Đường giao thông từ KDC làng ông Yên kết nối KDC Suối đôi thôn 4, xã Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
141	Nâng cấp đường vào các KDC thôn 3, xã Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
142	Nâng cấp Đường giao thông vào KDC làng Tắc Leng, Tắc Lễ, thôn 5 Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
143	Đường kết nối vùng được liệu KDC Tu Ron về Vườn ươm, xã Trà Linh	Xã Trà Linh	5,00	
144	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà máy thủy điện Biêu đến giáp với dự án ATK	Xã Trà Tập	5,00	
145	Đường giao thông từ UBND xã Trà Nam (cũ) đi KDC Măng Liệt, Trà Nam	Xã Trà Linh	5,00	
146	Cầu BTCT tuyến ĐH5.NTM tại Km14+163,38 và Km14+300	Xã Trà Vân	5,00	
147	Đường vào làng ông Mai thôn 5 xã Trà Vân	Xã Trà Vân	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
148	Đường giao thông kết nối KDC làng ông Ruộng đi KDC làng ông Thanh, thôn 3 Trà Vân	Xã Trà Vân	5,00	
149	Đường giao thông từ ĐH 8 đi nóc ông Ní, kết nối đường Trường Sơn Đông (mở mới khoảng 5 Km)	Xã Trà Vân	5,00	
150	Đường giao thông từ làng Khe Chử đi UBND xã Trà Vinh (cũ) (mở mới 7 km, 3 km đường cũ)	Xã Trà Vân	5,00	
151	Đường giao thông từ Làng ông Dũ đi Trường Sơn Đông (mở mới khoảng 4 km)	Xã Trà Vân	5,00	
152	Nâng cấp đường Trà Vinh - Đắc Ru dài 8,0 km	Xã Trà Vân	5,00	
153	Nâng cấp đường ĐH8 đi Trường Sơn đông dài 12 km	Xã Trà Vân	5,00	
154	Đường từ Trà Linh đi Măng Bút, Quảng Ngãi	xã Trà Linh	5,00	
155	Khắc phục khẩn cấp các hư hỏng do mưa lũ gây ra trên tuyến đường giao thông kết nối các Khu dân cư thôn 1, thôn 2 và thôn 3 xã Trà Tập	Xã Trà Tập	5,00	
156	Nâng cấp hoàn thiện các tuyến đường ĐH trên địa bàn xã	Xã Nam Trà My	5,00	
157	Đường kết nối KDC Tak Tổ đi vùng sản xuất dược liệu	Xã Nam Trà My	5,00	
158	Đường từ các KDC thôn 3, Trà Đơn đi điểm ĐCĐC Trà Leng	xã Trà Leng	5,00	
159	Đường kết nối KDC làng ông Ngọc đi KDC làng ông Yên	xã Trà Leng	5,00	
160	Đường giao thông nối đường nội thị (Cầu Bình An 2) với đường giao thông nối đường Tôn Đức Thắng với đường trên đỉnh kè (Ngõ ông Vĩnh)	Xã Tiên Phước	5,00	
161	Đường giao thông kết nối tuyến tránh Nam Quảng Nam đến trung tâm xã Tiên Phước	Xã Tiên Phước - TP Đà Nẵng	5,00	
162	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 40B và tuyến Liên kết vùng Miền Trung	Xã Tiên Phước - TP Đà Nẵng	5,00	
163	Đường vành đai Tiên Kỳ Tuyến Đh 11 đến Trại tạm giam	Xã Tiên Phước	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
164	Cầu sông Tiên 3 trên tuyến ĐH 2.TP (nâng cấp ngầm sông Tiên)	Xã Tiên Phước	5,00	
165	Đường giao thông kết nối khu dân cư phía Đông và trung tâm xã Tiên Phước	Xã Tiên Phước	5,00	
166	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT615 qua trung tâm xã	xã Sơn Cẩm Hà	5,00	
167	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐH9	xã Sơn Cẩm Hà	5,00	
168	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT614 qua trung tâm xã	xã Sơn Cẩm Hà	5,00	
169	Đường vào Khu du lịch Thác Ổ Ổ	xã Sơn Cẩm Hà	5,00	
170	Đầu tư xây dựng các cầu thay thế các ngầm tràn trên các tuyến ĐH, ĐX (10 cầu)	Xã Thanh Bình	5,00	
171	Xây dựng Kè, Đường GTNT bãi nôm thôn Thuận An	Xã Tam Hải	5,00	
172	Đường giao thông xã Arooi, huyện Đông Giang nối xã Dang, huyện Tây Giang (nay là xã Đông Giang nối xã Tây Giang)	Xã Đông Giang	5,00	
173	Đường giao thông nông thôn thôn Kà Dâu	Xã Đông Giang	5,00	
174	Đường dân sinh từ thôn A Xanh - Gổ đến TDP Tà Vạc (Ka Đéh cũ)	Xã Đông Giang	5,00	
175	Đường giao thông trung tâm xã Đông Giang kết hợp gia cố chống sạt lở theo dọc suối Tà Lu (đoạn từ UBND thị trấn Prao cũ đến cầu A Vương 2)	Xã Đông Giang	5,00	
176	Tuyến đường giao thông phía tây thị trấn Prao cũ (tuyến số 7 từ N69-N74, tuyến số 9 từ N76-N84)	Xã Đông Giang	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
177	Đường giao thông từ Quốc lộ 14G đến giáp tuyến đường trung tâm xã Tà Lu cũ	Xã Đông Giang	5,00	
178	Đường vào khu sản xuất thôn A Điều	Xã Đông Giang	5,00	
179	Đường vào khu sản xuất thôn Xả Nghir	Xã Đông Giang	5,00	
180	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu dân cư A Duông 2	Xã Đông Giang	5,00	
181	Đường giao thông Ating - Jơ Ngây - Sông Kôn	Xã Sông Kôn	5,00	
182	Đường vào khu sản xuất thôn Chờ Nét	Xã Sông Kôn	5,00	
183	Đường từ thôn A Róch vào Bãi Tranh	Xã Sông Kôn	5,00	
184	Đường vào khu sản xuất thôn Ra Đung	Xã Sông Kôn	5,00	
185	Đường vào khu sản xuất thôn Ra Ê	Xã Sông Kôn	5,00	
186	Đường vào khu sản xuất thôn Ra Núi	Xã Sông Kôn	5,00	
187	Đường từ cổng Bà Sâu đi khu sản xuất; HM: Mặt đường	Xã Sông Kôn	5,00	
188	Đường vành đai thôn Ban Mai (từ nhà ông Phúc đến nhà ông Tú ra QL14G)	Xã Sông Vàng	5,00	
189	Đầu tư mở rộng QL 1A vệt 52m từ Tam Kỳ đến giáp huyện Thăng Bình	Xã Tây Hồ	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
190	Nâng cấp mở rộng đường Trường Xuân - Tam Ngọc - Phú Ninh và tuyến đường, ven Hồ Phú Ninh (đoạn từ Đập Tư Yên đến TT xã Tam Lãnh)	Xã Phú Ninh	5,00	
191	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT615 (đoạn từ kênh chính Phú Ninh đi Tiên Phước) đạt quy mô đường cấp IV-ĐB	Xã Tây Hồ	5,00	
192	Xây dựng mới tuyến trục chính kết nối TP Tam kỳ đến Trung tâm xã Tam Đàn, đoạn từ Hầm chui đường Lý Thường Kiệt, Tam Kỳ qua ĐH6.PN (xã Tam Đàn) đến đường Liên Kết vùng (ĐT615 mới, xã Tam An); Trong đó ưu tiên đầu tư trước đoạn từ Tam Kỳ đến ĐH6.PN, xã Tam Đàn 2,2km)	Xã Chiên Đàn	5,00	
193	Xây dựng mới tuyến ĐH14.PN (TTHC huyện đi QL40B đến đập Dương Lâm, xã Tam Dân)	Xã Chiên Đàn - Xã Phú Ninh	5,00	
194	Xây dựng mới tuyến ĐH15.PN (Từ đường Đỗ Thế Cháp, thị trấn Phú Thịnh đến Đường Trường Xuân - Hồ Phú Ninh)	Xã Chiên Đàn - Xã Phú Ninh	5,00	
195	Nâng cấp tuyến đường vào di tích Nhà lưu niệm Cụ Phan Châu Trinh	Xã Tây Hồ	5,00	
196	Đầu tư mới tuyến đường từ đường Trưng Nữ Vương, Tp Tam Kỳ đến nút giao đường vào cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Xã Phú Ninh	5,00	
197	Đầu tư mở rộng, nâng cấp và kéo dài khớp nối các đoạn tuyến hình thành dọc phía Tây cao tốc (tuyến ĐH1.PN và ĐH2.PN) kết nối liên hoàn huyện Thăng Bình - Phú Ninh - Tam Kỳ (Gồm 4 tuyến đường).	Xã Tây Hồ - Xã Chiên Đàn - Xã Phú Ninh	5,00	
198	Đường ĐH13.PN (Đoạn Cầu Quế Phương đến giáp Đường Tam Trà - Tam Sơn tại Km 17, xã Tam Lãnh huyện Phú Ninh) Hạng mục: Nền mặt đường và công trình trên tuyến	Xã Phú Ninh	5,00	
199	Đường vào làng đồng bào Dân tộc Cok	Xã Phú Ninh	5,00	
200	Đầu tư mở rộng QL 1A vệt 52m từ Tam Kỳ đến giáp huyện Thăng Bình (Đoạn qua xã Tây Hồ 2,72km)	TPĐN	5,00	
201	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT615 (đoạn từ kênh chính Phú Ninh đi Tiên Phước) đạt quy mô đường cấp IV-ĐB (Đoạn qua xã Tây Hồ 16,28km)	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
202	Tuyến mới nối QL1A qua KTT xã Tam An đến ĐT615 qua xã Chiên Đàn và Phường Bàn Thạch	TPĐN	5,00	
203	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 2 bên tuyến đường ĐT615 đoạn qua khu trung tâm Cẩm Khê (xã Tam Phước cũ)	TPĐN	5,00	
204	Nâng cấp toàn tuyến ĐH1 quy mô đường cấp IV-ĐB	TPĐN	5,00	
205	Đầu tư xây dựng, khớp nối toàn tuyến ĐH12.PN (đoạn từ xã Thăng Bình, cầu Vồng đến ĐT615)	TPĐN	5,00	
206	Nâng cấp tuyến đường ĐH9 và ĐH10 vào di tích Nhà lưu niệm Cụ Phan Châu Trinh	TPĐN	5,00	
207	ĐT XD, nâng cấp tuyến đường ĐH11, đoạn từ ĐT615 đến ĐH10	TPĐN	5,00	
208	Nâng cấp mở rộng mặt đường ĐH 5 đoạn từ chợ Tam Thành đến kênh chính Phú Ninh	TPĐN	5,00	
209	Nâng cấp mở rộng mặt đường ĐH10, đoạn từ ĐT615 đến ĐH9	TPĐN	5,00	
210	Đường giao thông nối xã Chà Vål, với xã Tây Giang (giai đoạn 2)	Xã Tây Giang	5,00	
211	Tuyến đường nội thị trung tâm hành chính xã đến thôn Aró	Xã Tây Giang	5,00	
212	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.606 (đoạn Km Km00+Km14+00) Điểm đầu: Ngã ba Azút- Điểm cuối TT xã Tây Giang	Xã Tây Giang	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
213	Đường giao thông liên xã Tây Giang – xã Đông Giang (đoạn thôn Adâu-Axanh, 14 km)	Xã Tây Giang	5,00	
214	Nâng cấp ở rộng đường Giao thông ĐH4 từ Trung tâm xã đi thôn Achoong	Xã Hùng Sơn	5,00	
215	Đường Giao thông từ thôn Abaanh I đi cửa khẩu phụ Tây giang	Xã Hùng Sơn	5,00	
216	Nút giao thông và đường gom QL 40B tại Quảng Phú	Phường Quảng Phú	5,00	
217	Khớp nối, chỉnh trang đường Trần Nguyên Đán (Trần Đại Nghĩa - Bạch Đằng)	Phường Tam Kỳ	5,00	
218	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Giáp	Xã Trà Giáp	5,00	
219	Đầu tư bến thuyền sông Tranh và các hạng mục phụ trợ	xã Trà Đức	5,00	
220	Xây dựng cầu treo qua sông Thu Bồn	xã Nông Sơn	5,00	
221	Dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH08.QS (ĐT 611 đi QL14E)	Xã Quế Sơn	5,00	
222	Nâng cấp mở rộng và nối dài ĐH02 đến Cầu Trà Đình	xã Xuân Phú	5,00	
223	Đường nội thị trung tâm xã Nông Sơn	xã Nông Sơn	5,00	
224	Đường gom dọc Quốc lộ 14B (Đoạn lý trình Km39+865 - Km40+965 bên trái tuyến)	Xã Đại Lộc	5,00	
225	Tuyến đường ĐT.609 đi trường tiểu học Đoàn Nghiễn	Xã Đại Lộc	5,00	
226	Tuyến đường từ ĐT609 (Chợ Hoà Mỹ) đi QL14B	Xã Đại Lộc	5,00	
227	Xây dựng Cầu Khe cát xã Phú Thuận và đường dẫn	Xã Phú Thuận	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
228	Xây dựng Cầu Bến Dầu nối xã Phú Thuận và xã Nông Sơn	Xã Phú Thuận	5,00	
229	Xây dựng bờ kè sông Thu Bồn (đoạn từ Bến đò Phú Thuận đến Cầu Xuân Nam)	Xã Phú Thuận	5,00	
230	Tuyến kè và đường ĐH 17 ven sông Vu Gia từ chợ Đại Phong - Quảng Huế	Xã Vu Gia	5,00	
231	Nâng cấp sửa chữa hệ thống kè Vu Gia - Quảng Huế	Xã Vu Gia	5,00	
232	Đường tránh lũ Bê tông tuyến kênh chính Khe Tân từ Đại Phong- Đại Cường	Xã Vu Gia	5,00	
233	Đường vành đai phía Đông đoạn qua thị trấn Ái Nghĩa cũ	Xã Đại Lộc	5,00	
234	Đường nối từ đường tránh phía Tây Ái Nghĩa đến đường QL14B tại km 49+826	Xã Đại Lộc	5,00	
235	Đường tránh lũ Đại An tuyến ĐH17.ĐL	Xã Đại Lộc	5,00	
236	Cầu Thạch bộ và đường dẫn	Xã Đại Lộc	5,00	
237	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐH12 (Đại Lãnh - Đại Sơn cũ)	xã Thượng Đức	5,00	
238	Xây mới cầu Hà Tân qua Hoà Hữu và đường dẫn	xã Thượng Đức	5,00	
239	XDM đường BTN từ Ngã Ba Lai Nghi đến cầu Nghĩa Tự (607B)	phường Điện Bàn Đông	5,00	
240	XDM đường BTN Phạm Như Xương (ngã tư Điện Ngọc đến cầu Tứ Cầu)	phường Điện Bàn Đông	5,00	
241	Đường trục chính ĐTM Điện Nam Điện Ngọc	phường Điện Bàn Đông	5,00	
242	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 6 (đoạn từ đường ĐT 609 nội thị đến ĐH 5)	Khối phố Ngọc Liên, Phong Nhất, An Thanh, Thanh Quýt 3	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
243	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 605 (đoạn từ Ngã 3 Cẩm Lý đến Điện Tiến)	Điện Bàn Tây	5,00	
244	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa tuyến đường ĐH 1	Điện Bàn Tây	5,00	
245	Đường dẫn và cầu từ TTHC xã Điện Phước (cũ) qua xã Gò Nổi (Điện Trung cũ)	Điện Bàn Tây	5,00	
246	Nâng cấp mở rộng đường Dương Sơn – ADB5 (giao với đường ĐT605, Hòa Tiến) – Yên Nê 2 – Thạch Bồ - Bắc An (giao với đường Hòa Tiến-Hòa Phong (ADB5)	xã Hòa Tiến	5,00	
247	Tuyến đường dọc sông Yên kết nối cầu Đò Túy Loan (ven sông Tuyên Sơn – Túy Loan nối dài đến đường dẫn Cầu Quảng Đà)	xã Hòa Tiến - Hòa Vang	5,00	
248	Nâng cấp cải tạo Cầu tại Para An Trạch	xã Hòa Tiến - Hòa Vang	5,00	
249	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường ADB 5 thôn La Bông đi Cẩm Nê	xã Hòa Tiến	5,00	
250	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐH 4 đoạn từ hầm chui Cao tốc đi giáp đường ĐT 605	xã Hòa Tiến	5,00	
251	Nâng cấp mở rộng mặt đường ĐH dài 40km	Xã Phước Chánh	5,00	
252	Xử lý mái ta luy thường xuyên sạt lở, đá xanh nguyên khối lãng trên tuyến giao thông ĐH1 (dài 1km)	Xã Phước Chánh	5,00	
253	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Km64 về thôn Cồn Zốt	Xã La Êê	5,00	
254	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Km64 về tới thôn Cồn Zốt	Xã La Êê	5,00	
255	Đầu tư xây dựng tuyến ĐH14.PN (TTHC xã Chiên Đàn đi QL40B đến đập Dương Lâm, xã Phú Ninh)	Xã Chiên Đàn, xã Phú Ninh	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
256	Xây dựng mới tuyến ĐH15.PN (Từ đường Đỗ Thế Cháp, TTHC xã Chiên Đàn đến Đường Trường Xuân - Hồ Phú Ninh, xã Phú Ninh)	Xã Chiên Đàn, xã Phú Ninh	5,00	
257	Đường Khải Tây 1	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
258	Đường Khải Tây 2	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
259	Đường khe nước Bá Tùng đi Bình Kỳ	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
260	Nâng cấp sửa chữa đường, kiệt hẻm, mương thoát nước trên địa bàn phường Hòa Quý (cũ)	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
261	Đường tiếp giáp phía Đông tường rào Trại địa pháo số 2	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
262	Đầu tư khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà hợp Đa Mặn 10	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
263	Khớp nối tuyến đường An Thượng 23 và Kiệt 18 đường Nguyễn Văn Thoại	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
264	Cầu bắt qua sông Thu Bồn (Bình Yên - Phú Gia)	xã Quế Phước	2,00	
265	Đường ĐH12 từ ĐT605 đến giáp xã Hòa Tiến	Phường Điện Bàn Bắc	3,00	
266	Cải tạo mặt đường K54 Lê Văn Thứ nối dài (tổ 01 Phước Trường)	Phường An Hải	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
267	Nâng cấp, cải tạo đường Phạm Quang Ảnh	Phường An Hải	5,00	
268	Sửa chữa mặt đường phía Tây trường Lê Quý Đôn	Phường An Hải	5,00	
269	Đầu tư Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật tại các Khu vực dân cư thuộc phường An Hải	Phường An Hải	5,00	
270	Cải tạo, mở rộng đường Lê Hữu Trác	Phường An Hải	5,00	
271	Đường Lương Thế Vinh nối dài (đoạn từ đường Lương Thế Vinh đến đường Mỹ Khê 7)	Phường An Hải	5,00	
272	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè trên địa bàn phường An Hải (giai đoạn tiếp theo)	Phường An Hải	5,00	
273	Đầu tư sơn kẻ vạch mặt văng tại các điểm giao đường và kiệt trên địa bàn An Hải	Phường An Hải	5,00	
274	Cảnh quan đường phía Nam khách sạn Grand Tourane (nối từ đường Lâm Hoàn với đường Võ Nguyên Giáp)	Phường An Hải	5,00	
(6)	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ	5 CT	25,00	
1	Nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước	Xã Thăng Bình	5,00	
2	Cụm công nghiệp Tân Bình	Xã Hiệp Đức	5,00	
3	Xây dựng khu công nghiệp cửa khẩu phụ Tân Giang	Xã Hùng Sơn	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
4	Đầu tư hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Chánh (Đại Chánh 2)	Xã Phú Thuận	5,00	
5	Hạ tầng CCN Đại Phong 1, 2	Xã Vu Gia	5,00	
(7)	CẤP, THOÁT NƯỚC	81 CT	405,00	
1	Kiên cố hoá các tuyến kênh mương trên địa bàn xã	Xã Thăng Bình	5,00	
2	Đầu tư xây dựng 02 Hồ điều tiết chứa nước từ núi Thanh Vinh đầu nối thoát ra đường Âu Cơ và kênh thoát nước từ KCN Hòa Khánh đến sông Cu Đê	Phường Liên Chiểu	5,00	
3	Xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt cho khu vực Hòa Bắc	Phường Hải Vân	5,00	
4	Cụm công nghiệp Trà Vân	Xã Trà Vân	5,00	
5	Cụm công nghiệp Trà Nam - Trà Linh	xã Trà Linh	5,00	
6	Cấp nước sạch Trung tâm hành chính xã Trà Tập	Xã Trà Tập	5,00	
7	Cấp nước sạch Trung tâm hành chính xã Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
8	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Trà Vân	Xã Trà Vân	5,00	
9	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Tắc Pô, Nam Trà My	Xã Nam Trà My	5,00	
10	Chỉnh trị và kiên cố hóa sông Trầu (đoạn từ cầu ông Bộ đến đường nối KCN Trường Hải đến KCN Việt Hàn)	Thôn Tiên Xuân 1	5,00	
11	Nạo vét Sông Tây Tịnh (gđ 2)	xã Hòa Tiến	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
12	Khớp nối thoát nước và công viên cây xanh các hộ dân bị ảnh hưởng tại Trạm xử lý nước thải KCN Hòa Cầm	P. Cẩm Lệ	5,00	
13	Nạo vét, kè chắn khe Trung Phường đảm bảo thoát nước trong khu vực ra sông Thu Bồn	Duy Nghĩa	5,00	
14	Xây dựng mới các tuyến kênh, mương phục vụ thoát nước đô thị Duy Hải - Duy Nghĩa	Duy Nghĩa	5,00	
15	Nạo vét bùn khu vực hồ điều tiết Nguyễn Phước Tản	Q. Cẩm Lệ	5,00	
16	Nạo vét bùn khu vực hồ điều tiết Trung Nghĩa 1 và Trung Nghĩa 2	Q. Thanh Khê	5,00	
17	Nạo vét bùn khu vực hồ điều tiết Phần Lãng	Q. Thanh Khê	5,00	
18	Nạo vét bùn khu vực hồ điều tiết E1	Q. Cẩm Lệ	5,00	
19	Nạo vét bùn khu vực hồ điều tiết Hòa Phú	Q. Liên Chiểu	5,00	
20	Nạo vét vật chất khu vực hồ điều tiết Bàu Sấu	Phường Hòa Khánh	5,00	
21	Nạo vét vật chất khu vực hồ điều tiết Bàu Tràm	Phường Hải Vân	5,00	
22	Nạo vét, nâng cấp cải tạo hồ điều tiết khu vực thượng lưu tuyến kênh thoát nước Phần Lãng	Phường Cẩm Lệ	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
23	Hệ thống thu gom nước thải khu vực Hòa Quý	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
24	Đầu tư, cải tạo thay thế tuyến công D1500 qua đường Trường Sơn	Phường Cẩm Lệ	5,00	
25	Nạo vét vật chất khu vực hồ điều tiết Nguyễn Phước Tân	TPĐN	5,00	
26	Nạo vét vật chất khu vực hồ điều tiết Trung Nghĩa 1 và Trung Nghĩa 2	TPĐN	5,00	
27	Nạo vét vật chất khu vực hồ điều tiết Phần Lãng	TPĐN	5,00	
28	Nạo vét vật chất khu vực hồ điều tiết E1	TPĐN	5,00	
29	Nạo vét vật chất khu vực hồ điều tiết Hòa Phú	TPĐN	5,00	
30	Nạo vét vật chất khu vực hồ điều tiết Phước Lý	TPĐN	5,00	
31	Đầu tư xây dựng hồ chứa nước sông Bắc	TPĐN	5,00	
32	Nâng cấp, cải tạo các trạm bơm phục vụ công tác xử lý thoát nước và chống ngập úng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
33	Đầu tư hệ thống thoát nước, công viên cảnh quan khu vực Bàu Thị	TPĐN	5,00	
34	Cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước và thu gom nước thải cho lưu vực Trạm XLNT Phú Lộc	TPĐN	5,00	
35	Trạm xử lý nước thải Hòa Nhơn, Hòa Vang	TPĐN	5,00	
36	Nhà máy xử lý nước thải tập trung cho các khu vực Đại Lộc, Nam Phước, Hà Lam, Hương An, Đông Phú, Điện Bàn	TPĐN	5,00	
37	Nhà máy xử lý nước thải tập trung cho khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
38	Xây dựng Hồ chứa nước trên sông Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
39	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải các khu tái định cư trên địa bàn xã Hòa Sơn, Hòa Liên và phường Hòa Khánh Bắc về trạm xử lý nước thải Liên Chiểu	TPĐN	5,00	
40	Hệ thống kênh mương nhằm đảm bảo cảnh quan đô thị và giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn quận Liên Chiểu và khu vực dọc Kênh Hòa Minh, Phú Lộc và công viên trên đường Hồ Quý Ly	TPĐN	5,00	
41	Xử lý thoát nước khu vực quanh sân bay Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
42	Xây dựng các tuyến cống ngầm dưới lòng đường một số tuyến đường nội thị	TPĐN	5,00	
43	Tuyến thoát nước chính khu vực xã Hòa Sơn và kênh thoát lũ Hòa Liên	TPĐN	5,00	
44	Tuyến kênh thoát nước phía Nam Khu Công nghệ cao về cầu An Sơn	TPĐN	5,00	
45	Cải tạo Quảng trường trước nhà hát Trưng Vương	TPĐN	5,00	
46	Xây dựng Tuyến cống thoát nước mưa từ hồ Bầu Tráng ra sông Phú lộc	TPĐN	5,00	
47	Đầu tư xây dựng trạm bơm điều tiết cho các hồ điều hòa	TPĐN	5,00	
48	Xây dựng Tuyến cống thoát nước mưa đường Lê Đình Lý - Hàm Nghi - Hồ Thạc Gián	TPĐN	5,00	
49	Xây dựng tuyến cống thoát nước mưa từ hồ Thạc Gián - Hoàng Hoa Thám - Hải Phòng	TPĐN	5,00	
50	Tuyến cống thoát nước dưới đường Lý Tự Trọng - Thanh Sơn - Hải Sơn - Mai Am	TPĐN	5,00	
51	Dự án cải tạo các tuyến thoát nước bờ tây sông Hàn	TPĐN	5,00	
52	Dự án cải tạo tuyến thoát nước mưa lưu vực trạm bơm Đảo xanh	TPĐN	5,00	
53	Dự án xây dựng Trạm bơm của xã Mỹ Nhu	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
54	Tuyến cống thoát nước dưới đường Lê Độ	TPĐN	5,00	
55	Tuyến cống thoát nước mưa dưới đường Lê Thanh Nghị	TPĐN	5,00	
56	Tuyến cống thoát nước mưa nổi hồ Ba Sen Vàng vào cống Phan Đăng Lưu	TPĐN	5,00	
57	Tuyến cống thoát nước mưa dưới đường Hoàng Văn Thái	TPĐN	5,00	
58	Tuyến cống thoát nước mưa dưới đường Hồ Quý Ly	TPĐN	5,00	
59	Xây dựng trạm xử lý nước thải Hòa Xuân giai đoạn 4	TPĐN	5,00	
60	Hệ thống thu gom nước thải Vệt 50m Nguyễn Tất Thành	TPĐN	5,00	
61	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải phân khu cảng biển Liên Chiểu	TPĐN	5,00	
62	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải lưu vực phân khu Lối Xanh về NM XLNT Liên Chiểu	TPĐN	5,00	
63	Nâng cấp Nhà máy xử lý nước thải Liên Chiểu giai đoạn 2 (từ 20.000m3/ngđ lên 77.000m3/ngđ)	TPĐN	5,00	
64	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải và NM XLNT Hòa Ninh	TPĐN	5,00	
65	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải và NM XLNT khu phía Tây đường tránh	TPĐN	5,00	
66	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải và nhà máy XLNT khu phía Tây đường tránh	TPĐN	5,00	
67	Nâng cấp trạm XLNT Liên Chiểu lên 40.000 m3/ngày đêm	TPĐN	5,00	
68	Công trình xây dựng hệ thống thu gom nước thải cảng Liên Chiểu khu tái định cư phía Bắc	TPĐN	5,00	
69	Tuyến cống thoát nước chính từ trung đoàn 971 đến hồ Đà Sơn	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
70	Hoàn thiện HTKT khu vực trạm XLNT Hoà Xuân	P. Hoà Khánh	5,00	
71	Tuyến ống thu gom nước thải đường 2/9 (giai đoạn 2 từ cầu Hòa Xuân đến trạm xử lý nước thải Hòa Xuân) và cải tạo Trạm XLNT Hòa Cường	Phường Hòa Cường	5,00	
72	Hệ thống thu gom nước thải và cảnh quan tại khu vực dọc phía bờ Đông sông Hàn (dọc đường Trần Hưng Đạo)	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
73	Hệ thống thu gom nước thải tại khu vực dọc phía bờ Tây sông Hàn (dọc đường Bạch Đằng, đoạn từ đường Như Nguyệt đến Bình Minh 6)	Phường Hải Châu	5,00	
74	Sửa chữa, cải tạo tuyến kênh thoát nước B14	Phường Hòa Khánh	5,00	
75	Đầu tư hành lang thoát lũ kết hợp công viên công cộng dọc sông Cẩm Lệ (đoạn từ cầu Nguyễn Tri Phương đến cầu Đò)	Phường Cẩm Lệ	5,00	
76	Hệ thống thu gom nước thải khu vực dọc đường Nguyễn Tất Thành (các đoạn còn lại)	Phường Liên Chiểu	5,00	
77	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước và thu gom nước thải khu vực đường Chương Dương (đoạn từ cầu Trần Thị Lý đến cầu Tiên Sơn)	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
78	Sửa chữa, cải tạo tuyến kênh thoát nước Phú Lộc	Phường Thanh Khê	5,00	
79	Đầu tư, cải tạo hệ thống kênh Cống Quỳnh	Phường Cẩm Lệ	5,00	
80	Xử lý ngập úng tại khu vực đường Nguyễn Nhân	Phường Cẩm Lệ	5,00	
81	Tuyến cống thoát nước số 2 thuộc Tuyến cống thoát nước Khe Cạn (dưới đường Hoàng Thị Loan ra hồ Trung Nghĩa)	Phường Thanh Khê và Liên Chiểu	5,00	
(8)	KHO TÀNG	0 CT	-	
1		0 CT		
...		0 CT		
...		0 CT		
(9)	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	8 CT	40,00	
1	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo hạ tầng truyền dẫn mạng đô thị thành phố.	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
2	Bổ sung, thay thế thiết bị an toàn thông tin và thiết bị mạng đô thị thành phố phục vụ chính quyền điện tử, thành phố thông minh	TPĐN	5,00	
3	Xây dựng phần mềm thẩm định, cấp phép, quản lý xây dựng, tích hợp với hệ thống số hóa cơ sở dữ liệu hồ sơ công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (giai đoạn 1)	TPĐN	5,00	
4	Xây dựng phần mềm thẩm định, cấp phép, quản lý xây dựng, tích hợp với hệ thống số hóa cơ sở dữ liệu hồ sơ công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Giai đoạn 2)	TPĐN	5,00	
5	CSDL Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
6	CSDL Khu Kinh tế mở Chu Lai thành phố Đà Nẵng	TPĐN	5,00	
7	CSDL ngành ngoại vụ	TPĐN	5,00	
8	Xây mới Chợ trung tâm xã	xã Phước Trà	5,00	
(10)	THƯƠNG MẠI	19 CT	95,00	
1	Chợ Hòa Khương	xã Hòa Tiến	5,00	
2	Cải tạo nâng cấp các chợ trên khu vực Liên Chiểu	KV Liên Chiểu	5,00	
3	Nâng cấp chợ Hòa Khánh trở thành điểm phục vụ du lịch, kết hợp chợ truyền thống	Phường Liên Chiểu	5,00	
4	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa các chợ trên địa bàn phường Liên Chiểu (giai đoạn 1; 2; 3; 4; 5)	Phường Liên Chiểu	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
5	Đầu tư xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm phía Tây bắc thành phố	Phường Liên Chiêu	5,00	
6	Chợ Nông sản Du lịch Hoà Bắc	Phường Hải Vân	5,00	
7	Chợ Tiên Phước	Xã Tiên Phước	5,00	
8	Xây dựng chợ Sơn Cẩm Hà	xã Sơn Cẩm Hà	5,00	
9	Chợ đêm Sơn Trà	Phường Sơn Trà	5,00	
10	Chợ Khái Tây	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
11	Xây dựng chợ xã Tiên Lãnh (cũ)	xã Lãnh Ngọc	5,00	
12	Xây mới chợ Sơn Trà	TPĐN	5,00	
13	Đầu tư xây dựng chợ Cồn	TPĐN	5,00	
14	Cải tạo, nâng cấp mở rộng chợ Bắc Mỹ An	TPĐN	5,00	
15	Nâng cấp, mở rộng chợ La Tháp, xã Thu Bồn	TPĐN	5,00	
16	Chợ Hoà Khương	Xã Hoà Tiến	5,00	
17	Chợ Quán Hộ	Phường Thanh Khê	5,00	
18	Cải tạo, nâng cấp các chợ trên địa bàn địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 1)	Phường Thanh Khê	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
19	Cải tạo, nâng cấp các chợ trên địa bàn địa bàn phường Thanh Khê (giai đoạn 2)	Phường Thanh Khê	5,00	
(11)	DU LỊCH	16 CT	80,00	
1	Đầu tư, bổ sung cơ sở hạ tầng, cải tạo cảnh quan, tiện ích công cộng phục vụ quản lý, khai thác du lịch ven biển tuyến đường Nguyễn Tất Thành	TPĐN	5,00	
2	Đầu tư cải tạo cảnh quan, tạo một số điểm nhấn khu vực vỉa hè và bãi cát tuyến biển Hoàng Sa – Võ Nguyên Giáp – Trường Sa phục vụ du lịch	TPĐN	5,00	
3	Điều chỉnh mở rộng khu vực Bãi tắm Non Nước	TPĐN	5,00	
4	Tuyến phố đi bộ Bạch Đằng – Nguyễn Văn Trỗi - Trần Hưng Đạo (giai đoạn 2 – Khu vực cầu Nguyễn Văn Trỗi)	Phường Hải Châu	5,00	
5	Khu phố du lịch An Thượng giai đoạn 2	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
6	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm phát triển du lịch bền vững tại các điểm du lịch trên địa bàn phường Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	5,00	
7	Công viên sinh thái ghềnh Nam ô; bãi tắm và bãi thuyền thúng Nam Ô	Phường Hải Vân	5,00	
8	Đầu tư các điểm bến thủy nội địa dọc tuyến sông Cu Đê	Phường Hải Vân	5,00	
9	Đầu tư các điểm bến thủy nội địa tại bãi Xoan, bãi Bà Đa, bãi Sừng Cò ...	Phường Hải Vân	5,00	
10	Đầu tư hình thành điểm di trú các loài Chim	Phường Hải Vân	5,00	
11	Đầu tư xây dựng cảng du lịch Bãi Hương, xã đảo Tân Hiệp	TPĐN	5,00	
12	Đầu tư xây dựng Cảng thủy nội địa tại đảo Cù Lao Chàm, xã đảo Tân Hiệp	TPĐN	5,00	
13	Hạ tầng du lịch các bãi tắm biển công cộng tại Tam Thanh	Phường Quảng Phú	5,00	
14	Hạ tầng phát triển du lịch thành phố Tam Kỳ	TPĐN	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
15	Đầu tư cải tạo cảnh quan, tạo một số điểm nhấn khu vực vỉa hè và bãi cát tuyến biển Hoàng Sa - Võ Nguyên Giáp-Trường Sa phục vụ du lịch	TPĐN	5,00	
16	Đầu tư, bổ sung cơ sở hạ tầng, cải tạo cảnh quan, tiện ích công cộng phục vụ quản lý khai thác du lịch ven biển tuyến đường Nguyễn Tất Thành	TPĐN	5,00	
XI	HOẠT ĐỘNG QLNN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ HỘI ĐOÀN THỂ	38 CT	190,00	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND các phường, xã mới sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp	TPĐN	5,00	
2	Khu lưu trữ hiện hành Trung tâm hành chính thành phố	TPĐN	5,00	
3	Đầu tư lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà trụ sở công thành phố Đà Nẵng (với quy mô công suất 5MW)	TPĐN	5,00	
4	Nâng cấp, sửa chữa một số phòng làm việc tại Trụ sở UBND phường Thanh Khê (503 Trần Cao Vân)	Phường Thanh Khê	5,00	
5	Nâng cấp, sửa chữa một số phòng làm việc tại Trụ sở UBND phường Thanh Khê (giai đoạn 2)	Phường Thanh Khê	5,00	
6	Nâng cấp, sửa chữa một số phòng làm việc tại Trụ sở UBND phường Thanh Khê (giai đoạn 3)	Phường Thanh Khê	5,00	
7	Nâng cấp, sửa chữa một số phòng làm việc tại Trung tâm sự nghiệp công phường Thanh Khê	Phường Thanh Khê	5,00	
8	Trung tâm hạng chính xã Trà Leng	Xã Trà Leng	5,00	
9	Trung tâm hạng chính xã Trà Tập	Xã Trà Tập	5,00	
10	Trung tâm hạng chính xã Trà Vân	Xã Trà Tập	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
11	Cải tạo, mở rộng một số hạng mục trụ sở làm việc UBND xã Trà Tập	Xã Trà Tập	5,00	
12	Khu liên hợp: Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND&UBND xã; Trung tâm hội nghị, Quảng trường, Đài tưởng niệm xã Hùng Sơn	xã Hùng Sơn	5,00	
13	San nền khu Trung tâm hành chính xã; Hạng mục: San nền; đường giao thông; kè bảo vệ; cấp thoát nước; hệ thống điện, công viên, hồ điều tiết	Xã Avương	5,00	
14	Khu liên hợp: Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND&UBND xã; Trung tâm hội nghị xã Avương	Xã Avương	5,00	
15	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc của Chi cục Biển đảo và Thủy sản thành phố Đà Nẵng tại 106 Hoàng Văn Thụ, địa điểm: phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	106 Hoàng Văn Thụ, Phường Hải Châu, Tp Đà Nẵng	5,00	
16	Sửa chữa, thay mới phao neo khu tránh trú bão Thọ Quang	Phường Sơn Trà	5,00	
17	Sửa chữa bờ kè khu tránh trú bão Thọ Quang	Phường Sơn Trà	5,00	
18	Nâng cấp, mở rộng cảng cá giai đoạn 3	Phường Sơn Trà	5,00	
19	Sửa chữa trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng đặc dụng Đà Nẵng	phường Hòa Khánh	5,00	
20	Sửa chữa trụ sở Trạm Quản lý bảo vệ rừng Cà Nhông (thuộc Ban Quản lý rừng đặc dụng Đà Nẵng)	phường Hải Vân	5,00	
21	Sửa chữa trụ sở Chốt Quản lý bảo vệ rừng A Tép (thuộc Ban Quản lý rừng đặc dụng Đà Nẵng)	xã A Vương	5,00	
22	Sửa chữa Nhà làm việc Vườn Phát triển giống lâm nghiệp (thuộc Ban Quản lý rừng đặc dụng Đà Nẵng)	phường Hải Vân	5,00	
23	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng số 4 (thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng)	Xã Bến Giằng	5,00	
24	Trạm quản lý bảo vệ rừng số 6 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng (Sửa chữa tổ bảo vệ rừng số 3)	Xã Phước Năng	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
25	Trạm quản lý bảo vệ rừng số 2 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng (Sửa chữa nhà trạm tại Xã Sông Vàng)	Xã Sông Vàng	5,00	
26	Trạm quản lý bảo vệ rừng số 8 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng (Sửa chữa Tổ QLBR Tam Dân)	TPĐN	5,00	
27	Trạm quản lý bảo vệ rừng số 8 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng (Sửa chữa Tổ QLBR Sông Mũi)	TPĐN	5,00	
28	Trạm quản lý bảo vệ rừng số 8 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng (Sửa chữa Trạm QLBR)	TPĐN	5,00	
29	Mái che khu vực tiếp nhận hệ thống điện, thiết bị bốc xúc thủy sản tại Cảng cá Tam Quang	Xã Núi Thành	5,00	
30	Nhà văn phòng và hệ thống công trình phụ trợ (nhà để xe, sân vườn, hàng rào bảo vệ,...) cảng cá Hồng Triều	Xã Duy Nghĩa	5,00	
31	Xây dựng mới trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại 57 Quang Trung	Q. Hải Châu	5,00	
32	Xây dựng trung tâm hành chính xã Lãnh Ngọc	xã Lãnh Ngọc	5,00	
33	Hoạt động chuyển đổi số của cơ quan UBMT Tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	5,00	
34	Đầu tư Xây dựng mới trụ sở TTHC phường Liên Chiểu	Phường Liên Chiểu	5,00	
35	Đầu tư sửa chữa các công trình của Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	Phường Hoà Khánh	5,00	
36	Xây dựng mới Trụ sở làm việc phường Hải Vân	Phường Hải Vân	5,00	
37	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an phường Hải Vân	Phường Hải Vân	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
38	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hải Vân	Phường Hải Vân	5,00	
XII	BẢO ĐẢM XÃ HỘI	18 CT	90,00	
1	Khu nghĩa trang nhân dân xã Duy Nghĩa	xã Duy Nghĩa	5,00	
2	Đầu tư kỳ đài nghĩa trang liệt sỹ xã Hòa Liên	Phường Liên Chiêu	5,00	
3	Mở rộng, nâng cấp Nghĩa trang nhân dân khu vực Hội An Tây	Phường Hội An Tây	5,00	
4	Nghĩa trang nhân dân xã Núi Thành	Xã Núi Thành	5,00	
5	Cải tạo, sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Đà Nẵng	278 Âu Cơ, phường Liên Chiêu	5,00	
6	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Phục dưỡng người có công cách mạng thành phố Đà Nẵng - Cơ sở 1 (Trụ sở chính)	Số 64 Phan Tứ, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.	5,00	
7	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Phục dưỡng người có công cách mạng thành phố Đà Nẵng - Cơ sở 2	Số 99 đường An Dương Vương, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng.	5,00	
8	Hệ thống phòng cháy chữa cháy và gương cầu lồi tại các kiệt hẻm trên địa bàn quận (giai đoạn 1)	Phường Sơn Trà, Phường An Hải	5,00	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026	Ghi chú
9	Đầu tư bãi đỗ xe thông minh khu vực trước các nhà hàng đường Võ Nguyên Giáp	Phường An Hải	5,00	
10	Đầu tư các bãi đỗ xe theo quy hoạch trên địa bàn phường Sơn Trà	Phường Sơn Trà	5,00	
11	Tường rào cổng ngõ nhà truyền thống K20	Phường Ngũ Hành Sơn	5,00	
12	Kè chống sạt lở Sông Tôm	xã Lân Ngọc	5,00	
13	Chuyển đổi công năng Khu KTX tập trung phía Tây và phía Tây - mở rộng thành phố	TPĐN	5,00	
14	Nâng cấp, cải tạo hệ thống PCCC tại các khu chung cư, ký túc xá thuộc tài sản công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	TP ĐN	5,00	
15	Mở rộng khu Nghĩa trang An Châu, xã Hòa Vang về phía Nam	Xã Hòa Vang	5,00	
16	Mở rộng Nghĩa trang Hòa Sơn (giai đoạn 6)	Phường Hòa Khánh	5,00	
17	Mở rộng khu Nghĩa trang An Châu, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang về phía Nam	Xã Hoà Vang	5,00	
18	Mở rộng nghĩa trang Hòa Sơn	Xã Hoà Vang	5,00	